

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HỌC THƯỜNG
GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG,
GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN, GIÁO DỤC
CHUYÊN NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2020,
TẦM NHÌN NĂM 2030**

HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2012

T NG VI TT T

CBQLGD	Cán b qu n lý giáo d c
C , H	Cao ng, i h c
CL	Công l p
CNH, H H	Công nghi p hóa, hi n i hóa
CSVC	C s v t ch t
GDTX	Giáo d c th ng xuyên
GDP	T ng s n ph m qu c n i
GD& T	Giáo d c và ào t o
GV	Giáo viên
HS	H c sinh
MN	M m non
NCL	Ngoài công l p
NT	Nhà tr
NSNN	Ngân sách nhà n c
TCCN	Trung c p chuyên nghi p
THCS	Trung h c c s
THPT	Trung h c ph thông
KT-XH	Kinh t - Xã h i
KH-CN	Khoa h c- Công ngh
KCN	Khu công nghi p
QLGD	Qu n lý giáo d c
QP-AN	Qu c phòng- an ninh
XDCB	Xây d ng c b n
UBND	y ban nhân dân

M C L C

DANH M C CÁC B NG BI U.....	5
DANH M C CÁC HÌNH V	7
DANH M C CÁC HÌNH V	7
I. GI I THI UT NG QUAN V D ÁN.....	8
1. S c n thi t c a vi c xây d ng Quy ho ch phát tri n h th ng giáo d c và ào t o Th ô n n m 2020, t m nhìn n n m 2030.	8
2. M c tiêu xây d ng Quy ho ch phát tri n hê th ng Giáo d c và ào t o Th ô n n m 2020, t m nhìn n n m 2030.....	11
3. Ph m vi xây d ng Quy ho ch:.....	11
4. Ph ng pháp tì p c n xây d ng quy ho ch phát tri n h th ng GD& T Th ô Hà N i n n m 2020, t m nhìn 2030.....	11
5. Ph ng pháp nghiên c u:.....	12
6. S n ph m u ra.	12
7. N i dung chính	13
PH N I.....	15
B I C NH PHÁT TRI N KINH T - XÃ H I TH Ô HÀ N I NH H NG NS PHÁT TRI N GIÁO D C VÀ ÀO T O	15
1.1. B i c nh.....	15
1.2. Thành t u phát tri n kinh t - xã h i c a Th ô Hà N i.....	16
1.3. nh h ng chi n l c phát tri n Th ô Hà N i n n m 2020, t m nhìn n n m 2030	20
PH N 2. TH C TR NG GIÁO D C M M NON, GIÁO D C PH THÔNG, GIÁO D C TH NG XUYÊN VÀ GIÁO D C TCCN THÀNH PH HÀ N I GIAI O N 2000 - 2010	33
2.1. Quy mô Giáo d c và ào t o	33
2.2. Ch t l ng giáo d c.....	40
2.3. M ng l i các c s GD& T	44
2.4. i ng giáo viên, CBQLGD	51
2.5. Th c tr ng c s v t ch t, tài chính GD& T Th ô Hà N i	57
2.6. Nh n xét chung v th c tr ng phát tri n giáo d c Hà N i	67
PH N 3. PHÂN TÍCH, ÁNH GIÁ VAI TRÒ V TRÍ C A NGÀNH GIÁO D C VÀ ÀO T O V IS PHÁT TRI N KINH T - XÃ H I HÀ N I.....	74
3.1. Quan i m v vai trò c a GD& T v i phát tri n KT-XH.....	74
3.2. Vai trò c a giáo d c và ào t o i v i phát tri n KT-XH c a Hà N i.....	75
PH N 4. QUAN I M VÀ XU H NG PHÁT TRI N GD& T TH Ô N N M 2020, T M NHÌN N N M 2030.....	79
4.1. Quan i m phát tri n GD& T Th ô Hà N i n n m 2020, t m nhìn n n m 2030	79

4.2. nh h ng phát tri n h th ng giáo d c và ào t oTh ô Hà N i.....	81
PH N 5. D B ÁO PHÁT TRI N GIÁO D C M M NON, GIÁO D C PH THÔNG, GIÁO D C TH NG XUYÊN VÀ GIÁO D C TCCN TH Ô HÀ N I GIAI O N 2010-2030	88
5.1. D báo dân s h c ng giai o n 2010-2030	88
5.2. D báo phát tri n quy mô h c sinh.....	88
D báo quy mô giáo d c m m non n n m 2020	88
5.3. Các i u ki n m b o th c hi n quy ho ch.....	92
PH N 6. XU T PH NG ÁN PHÁT TRI N GIÁO D C M M NON, GIÁO D C PH THÔNG, GIÁO D C TH NG XUYÊN VÀ GIÁO D C TCCN TH Ô N N M 2020, NH H NG N N M 2030.....	100
6.1. Ph ng án 1	100
6.1. Ph ng án 2	100
PH N 7. XU T GI I PHÁP VÀ CH NG TRÌNH HÀNH NG TH C HI N QUY HO CH.....	104
7.1. Các gi i pháp	104
7.2. Các ch ng trình hành ng.....	110
7.3. T ch c th c hi n quy ho ch.....	132
K T LU N VÀ KI N NGH	137
1. K t lu n.....	137
2. Ki n ngh	139
TÀI LI U THAM KH O	141
PH L C	145

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. M t s ch tiêu c a Hà N i và Th ô các n c.....	15
Bảng 2. T c t ng tr ng và t tr ng c a các ngành trong GDP.....	17
Bảng 3. Hi n tr ng phát tri n các khu công nghi p.....	18
Bảng 4. D báo dân s Th ô Hà N i.....	26
Bảng 6. Các ch tiêu ch y u theo Ph ng án 01	28
Bảng 7. Các ch tiêu ch y u theo Ph ng án 02 (Ph ng án ch n)	29
Bảng 8: So sánh i u ki n phát tri n KT-XH m t s qu n, huy n n m 2009.....	31
Bảng 9. Quy mô h c sinh các c p h c giai o n 2000 – 2011	33
Bảng 10. So sánh m t s ch tiêu c b n c a GD MN Thành ph Hà N i	34
v i toàn qu c n m h c 2010-2011	34
Bảng 11. C c u phát tri n quy mô h c sinh M m non theo lo i hình tr ng h c giai o n 2004 - 2011	35
Bảng 12. C c u phát tri n quy mô h c sinh ph thông phân theo c p h c và lo i hình tr ng h c giai o n 2004 - 2011.....	36
Bảng 13. So sánh m t s ch tiêu c b n c a GD ti u h c thành ph Hà N i v i toàn qu c n m h c 2010-2011.....	36
Bảng 14. So sánh m t s ch tiêu c b n c a GD THCS thành ph Hà N i v i toàn qu c n m h c 2010-2011.....	38
Bảng 15. So sánh m t s ch tiêu c b n c a GD THPT thành ph Hà N i v i toàn qu c n m h c 2010-2011.....	38
Bảng 16. Tình hình h c sinh các TT GDTX, BTVH giai o n 2008-2011	39
Bảng 17. Ch t l ng giáo d c THCS và THPT Hà N i n m h c 2010 - 2011.....	42
Bảng 18. Tr ng, l p, h c sinh Giáo d c M m non n m h c 2011 - 2012	45
Bảng 19. Tr ng, l p, h c sinh Ti u h c Hà N i n m h c 2011 - 2012	46
Bảng 20. Tr ng, l p, h c sinh THCS n m h c 2011 – 2012	47
Bảng 21. Tr ng, l p, h c sinh THPT Hà N i n m h c 2011 - 2012	48
Bảng 22. M ng l i tr ng M m non, Ph thông Hà N i n m 2011.....	50
Bảng 23. S l ng giáo viên các c p h c giai o n 2000-2011.....	51
Bảng 24. Tình hình l p, phòng h c n m h c 2011-2012	59
Bảng 25. Tình hình CSVC tr ng h c các c p MN, ph thông, GDTX n m h c 2011-2012.....	60
Bảng 26. D án u t xây d ng các công trình GD& T tr ng i m.....	61
Bảng 27: Chi ngân sách cho GD& T Hà N i giai o n 2008 - 2010	63
Bảng 28. nh m c chi th ng xuyên GD& T TP Hà N i	64
Bảng 29. C c u chi ngân sách th ng xuyên cho ngành GD& T Hà N i phân theo c p h c giai o n 2008-2010.....	65
Bảng 30. C c u chi u t XDCB giai o n 2008-2009	65

B ng 31: So sánh m t s ch tiêu c b n c a GD& T Hà N i hi n nay v i Quy ho ch GD& T giai o n tr c	71
B ng 32. So sánh ch s n ng l c c nh tranh c a Hà N i và m t s thành ph	77
B ng 33 . D báo dân s h c ng giai o n 2010 - 2030.....	88
B ng 34. D báo xu h ng phát tri n GD M m non giai o n 2011-2030	89
B ng 35. D báo xu th h c sinh ph thông giai o n 2011-2030	90
B ng 36. D báo phát tri n GDTX giai o n 2011-2030.....	91
B ng 37. D báo xu th phát tri n h c sinh TCCN giai o n 2011-2030.....	92
B ng 38. Nhu c u giáo viên, CB, NV m m non giai o n 2011-2030	92
B ng 40. Nhu c u giáo viên ph thông Tp Hà N i giai o n 2011-2030	93
B ng 41. D báo nhu c u tr ng h c các c p giai o n 2011-2030	94
B ng 42. S tr ng h c các c p c n xây m i giai o n 2011-2030	94
B ng 43. D báo nhu c u phòng h c t ng thêm giai o n 2011-2030.....	94
B ng 44. D báo ng su t u t xây m i phòng h c, phòng xu ng c p c thay th các c p m m non, Ph thông giai o n 2010-2020.....	95
B ng 45. D toán chi ngân sách nhà n c cho GD& T Hà N i giai o n 2011-2020... 96	
B ng 46. Khái toán chi phí xây m i tr ng h c trên a bàn Hà N i giai o n 2011- 2030	97
B ng 47. D báo chi ngân sách th ng xuyên cho GD& T Hà N i giai o n 2011- 2030	99
B ng 48. D báo xu th phát tri n GD& T c a Th ô Hà N i theo ph ng án 1	100
B ng 49. D báo xu th phát tri n GD& T c a Th ô Hà N i theo ph ng án 2	101
B ng 50. Các ch tiêu phát tri n giáo d c M m non Th ô Hà N i n n m 2020 theo 2 ph ng án t ng tr ng.....	101
B ng 51. Các ch tiêu phát tri n GD Ti u h c Hà N i n n m 2020 theo 2 ph ng án t ng tr ng.....	102
B ng 52. Các ch tiêu phát tri n GD THCS Hà N i n n m 2020 theo 2 ph ng án t ng tr ng.....	102
B ng 53. Các ch tiêu phát tri n GD THPT Hà N i n n m 2020 theo 2 ph ng án t ng tr ng.....	103
B ng 54. Mô hình tr ng d ch v ch t l ng cao.....	114
B ng 55. D báo nhu c u ào t o giáo viên M m non giai o n 2011-2030	120
B ng 56. K ho ch phát tri n i ng giáo viên ph thông, GDTX giai o n 2011- 2030	121
B ng 57. K ho ch phát tri n i ng GV TCCN Hà N i giai o n 2011 – 2030	122
B ng 58. Xu h ng phát tri n các tr ng h c m m non, ph thông trên a bàn Hà N i giai o n 2010-2030 phân theo lo i hình tr ng.....	129
B ng 59. Huy ng ngu n l c xã h i trong xây d ng m i tr ng h c giai o n 2011- 2030	130

DANH MỤC CÁC HÌNH V

Bi u 1: Xu th quy mô h c sinh M m non, Ph thôngThành ph Hà N i giai o n 2000-2011	34
Bi u 2. Xu th quy mô h c sinh TCCN.....	39
Bi u 3. Ch t l ng GD b c trung h c n m h c 2010-2011: X p lo i o c.....	42
Bi u 4. Ch t l ng GD THCS và THPT n m h c 2010-2011: X p lo i h c l c	43
Bi u 5. Xu h ng giáo viên M m non c a Th ô Hà N i 2000-2012	51
Bi u 6. Xu h ng giáo viên ph thông c a Th ô Hà N i giai o n 2011-2012.....	53

I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VẤN ĐỀ

1. Số liệu thực tế và việc xây dựng Quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

Trong thời kỳ ngày nay, giáo dục và đào tạo là mục tiêu, và là động lực phát triển. Trong bối cảnh hình thức và sự phát triển nhanh chóng của khoa học công nghệ và toàn cầu hoá, Thủ đô Hà Nội năm 2020 sẽ đạt được những thành tựu công nghệ tiên tiến theo hướng hiện đại hoá đòi hỏi phải phát triển giáo dục - đào tạo và sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới, đòi hỏi chuyển đổi mạnh mẽ trong phát triển giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao rõ rệt hiệu quả giáo dục, tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Thủ đô Hà Nội với vị trí trung tâm chính trị, khoa học và kinh tế của cả nước cần có những đòi hỏi cao hơn về giáo dục và đào tạo theo các phương châm phát triển giáo dục: Chuẩn hoá, xã hội hoá, hiện đại hoá. Do vậy, việc xác định hình thức trong tương lai của giáo dục Thủ đô, xây dựng các chương trình hành động để đạt được các mục tiêu chiến lược là hết sức cấp thiết nhằm tạo ra một lực lượng lao động có tri thức, chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô Hà Nội năm 2020 và tầm nhìn năm 2030.

Quá trình xây dựng quy hoạch phát triển tất cả có thể giúp ngành Giáo dục & Đào tạo:

- Làm rõ những hình thức tương lai của ngành Giáo dục - Đào tạo năm 2020, tầm nhìn năm 2030.
- Xác định các ưu tiên phát triển Ngành.
- Xây dựng và thực hiện những chủ trương chiến lược có hiệu quả.
- Phân bổ có hiệu quả và sử dụng thay đổi.
- Nâng cao chất lượng quản lý nội bộ Ngành, xây dựng, phát triển các cơ sở giáo dục có hiệu quả.
- Phát triển mối quan hệ với xã hội, thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

Các c n c h y u xâ y d n g Quy ho ch bao g m:

- Ngh quy t i h i i bi u toàn qu c l n th XI n g c n g s n Vi t Nam ngày 19/01/2011;

- Ngh quy t s 11-NQ/TW ngày 6/01/2012 c a B Chính tr v ph n g h n g, nhi m v phát tri n Th ô Hà N i giai o n 2011 - 2020.

- Ngh quy t s 15-NQ/TW ngày 14/12/2000 c a B Chính tr v Ph n g h n g, nhi m v phát tri n Th ô Hà N i trong th i k 2001-2010;

- Ngh quy t s 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 c a B Chính tr v phát tri n kinh t xã h i và m b o qu c phòng an ninh Vùng n g b n g sông H n g n n m 2010 và nh h n g n n m 2020;

- Ch th s 12 BCT ngày 13/5/2007 v t n g c n g giáo d c qu c phòng và an ninh trong th i k m i; Ngh quy t Trung n g v th c hi n Ch th s 12 BCT ngày 13/5/2007.

- Ngh quy t 15/NQ-QH ngày 29/5/2008 c a Qu c h i v i u ch nh a gi i hành chính Thành ph Hà N i và m t s t nh liên quan.

- Pháp l nh Th ô Hà N i c U ban Th n g v Qu c h i ban hành ngày 28/12/2000;

- Quy t nh s 1081/Q -TTg ngày 06/7/2011 c a Th t n g chính ph phê duy t Quy ho ch t n g th phát tri n kinh t , xã h i Tp Hà N i n n m 2020 và nh h n g n n m 2030;

- Quy t nh 1259/Q -TTg ngày 26/7/2011, c a Th t n g chính ph phê duy t Quy ho ch chung xâ y d n g Th ô Hà N i n n m 2030 và t m nhìn n n m 2050;

- Quy t nh 145/2004/Q -TTg c a Th t n g Chính ph v ph n g h n g ch y u phát tri n kinh t - xã h i vùng KTT B c B n n m 2010 và t m nhìn n 2020;

- Quy t nh s 490/Q -TTg ngày 05 tháng 5 n m 2008 c a Th t n g Chính ph v i c phê duy t Quy ho ch xâ y d n g vùng Th ô Hà N i n n m 2020 và t m nhìn n n m 2050;

- Quy t nh s 1878/Q -TTg ngày 22 tháng 12 n m 2008 c a Th t n g Chính ph phê duy t Nhi m v quy ho ch chung xâ y d n g Th ô Hà N i n n m 2030 và t m nhìn n n m 2050;

- Ngh quy t i h i i bi u l n th XV n g b thành ph Hà

N i ngày 28/10/2010;

- Chi n l c phát tri n kinh t - xã h i c a c n c th i k 2011 - 2020 ;

- Ngh nh 92/2006/N -CP ngày 07 tháng 9 n m 2006 c a Chính ph v l p, phê duy t và qu n lý quy ho ch t ng th phát tri n kinh t - xã h i và Ngh nh 04/2008/N -CP ngày 11/01/2008 v vi c s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 92/2006/N -CP;

- Thông t s 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 c a B KH& T h ng đ n th c hi n m t s i u c a Ngh nh s 92/2006/N -CP.

- Ngh nh s 115/2010/N -CP ngày 24/12/2010 c a Chính ph quy nh trách nhi m qu n lý nhà n c v giáo d c; Ngh nh s 116/2007/N -CP ngày 10/7/2007 c a Chính ph v công tác qu c phòng;

- Ch th s 417/CT-TTg ngày 31/3/2010 và Quy t nh s 472/Q -TTg ngày 12/4/2010 c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t án ào t o giáo viên Giáo d c qu c phòng - an ninh cho các tr ng THPT, TCCN và trung c p ngh ;

- Lu t Giáo d c 2005, Lu t Giáo d c s a i n m 2009; i u l các c p h c và Quy ch tr ng chu n qu c gia các c p h c.

- Quy t nh s 281/2007/Q -BKH ngày 26/3/2007 c a B tr ng B KH& T v vi c ban hành nh m c chi cho l p, th m nh quy ho ch và i u ch nh quy ho ch t ng th phát tri n KT-XH, quy ho ch ngành và quy ho ch phát tri n các s n ph m ch l c;

- Quy t nh s 2886/Q -UBND ngày 12/6/2009 c a Ch t ch UBND v vi c phê duy t c ng, nhi m v l p quy ho ch phát tri n h th ng giáo d c ào t o Th ô n n m 2020, t m nhìn n n m 2030;

- Các quy ho ch phát tri n ngành, l nh v c trên a bàn c n c có liên quan n Th ô Hà N i;

- Các quy t nh phê duy t quy ho ch phát tri n các ngành và l nh v c trên a bàn Th ô Hà N i;

- Ngh quy t c a Thành y, Ban Th ng v Thành y v nh h ng phát tri n các ngành và l nh v c trên a bàn Th ô Hà N i;

- Các án, quy ho ch phát tri n các ngành và l nh v c c a Th ô Hà N i;

- Các số liệu thống kê, báo cáo của Tổng cục Thống kê, Cục Thống kê thành phố, các Sở, ngành GD&ĐT và các ban ngành liên quan.

2. Mục tiêu xây dựng Quy hoạch phát triển hệ thống Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hà Nội năm 2020, tầm nhìn năm 2030

Mục tiêu chung: Xu hướng quy hoạch phát triển hệ thống Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hà Nội năm 2020, tầm nhìn năm 2030, các nhân tố chi phối và giải pháp thực hiện quy hoạch trên cơ sở thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và giáo dục Thành phố.

Mục tiêu cụ thể:

- Phân tích điều kiện và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội, nhân tố phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội năm 2020, tầm nhìn năm 2030.
- Đánh giá thực trạng phát triển GD&ĐT Hà Nội hiện nay.
- Dự báo phát triển GD&ĐT Hà Nội (cấp quy mô và chất lượng giáo dục).
- Xây dựng các mục tiêu, chỉ tiêu, các phương án và các giải pháp thực hiện Quy hoạch nhằm thực hiện các mục tiêu theo nhân tố chi phối, xác định các mục tiêu ưu tiên.
- Xây dựng các chương trình hành động (Xây dựng quy hoạch quản lý đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; chương trình xã hội hóa giáo dục...).
- Xác định các nguồn lực cần thiết và phân bổ các nguồn lực trong các lĩnh vực theo các ưu tiên đã xác định.

3. Phạm vi xây dựng Quy hoạch:

Quy hoạch tổng thể toàn bộ ngành Giáo dục - Đào tạo Thành phố Hà Nội bao gồm tất cả các cấp học, bậc học (tổng giáo dục mầm non phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp) thu hẹp phạm vi quản lý của Sở GD&ĐT (không bao gồm Dự nghiệp), các loại hình đào tạo công lập, ngoài công lập).

Thời gian: Phân tích thực trạng giáo dục và Đào tạo: Xu hướng phát triển từ năm 2000 - 2010, dự báo từ năm 2020, tầm nhìn 2030.

4. Phương pháp tiếp cận xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống GD&ĐT Thành phố Hà Nội năm 2020, tầm nhìn 2030

Xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục - Đào tạo Thành phố Hà Nội năm 2020, tầm nhìn 2030 dựa trên cơ sở nhân tố

phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, tầm nhìn năm 2030. Trên cơ sở nhu cầu xã hội và phát triển nguồn nhân lực trong bối cảnh hiện nay, xác định những cung ứng của ngành giáo dục và hình thức quản lý và hình thức phù hợp với yêu cầu phát triển.

Phân tích pháp tiếp cận của xây dựng quy hoạch phát triển hệ thống GD&ĐT Thủ đô Hà Nội năm 2020, tầm nhìn năm 2030 là: cân đối Cung – Cầu về giáo dục và đào tạo trên địa bàn Thủ đô. Trên cơ sở phân tích tình hình hiện tại, dự báo và phát triển giáo dục - đào tạo trong tương lai, xác định các mục tiêu chiến lược và giải pháp thực hiện.

5. Phương pháp nghiên cứu:

Nhóm các phương pháp nghiên cứu lý luận:

- Tra cứu các tài liệu khoa học.
- Nghiên cứu chính sách, nghị định, chính sách của Đảng và Nhà nước, chính sách, hình thức phát triển kinh tế - xã hội và phát triển giáo dục của Thủ đô Hà Nội, Quy hoạch tổng thể quy hoạch phát triển đô thị tổng thể của Thủ đô Hà Nội (Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Jaika, 6/2006),...
- Hierarchy: Quy hoạch phát triển GD&ĐT Thủ đô Hà Nội năm 2010 và hình thức năm 2020 (Sách Giáo dục và Đào tạo Hà Nội - Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, 2002); Dự báo phát triển quy mô Giáo dục - Đào tạo Thủ đô Hà Nội năm 2020 (Sách Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, 1998),...

Nhóm các phương pháp nghiên cứu thực tiễn:

- Điều tra khảo sát.
- Các phương pháp dự báo phát triển Giáo dục - Đào tạo (Phương pháp ngoại suy xu thế; Phương pháp đánh giá chuyên gia; Phương pháp phỏng vấn).
- Hội thảo, thảo luận nhóm, xin ý kiến chuyên gia,...

6. Sản phẩm đưa ra.

Vấn đề Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo Thủ đô Hà Nội năm 2020, tầm nhìn 2030, bao gồm:

- a) Báo cáo dự án
- b) Báo cáo tổng hợp

c) Báo cáo tóm tắt

d) Vấn đề trình thẩm tra

e) Vấn đề trình phê duyệt dự án quy hoạch

7. Nội dung chính

Báo cáo gồm 7 phần chính:

Phần 1. Những xu hướng phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố trong thời kỳ giáo dục và đào tạo.

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội Thành phố, ưu tiên và tầm nhìn phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội.

2. Những hướng phát triển kinh tế - xã hội Thành phố năm 2020, tầm nhìn 2030, các nhân tố những phát triển giáo dục và đào tạo.

Phần 2. Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành GD&ĐT Hà Nội (Mô hình phân tích thị trường ngành GD&ĐT: thành tựu, các vấn đề, nguyên nhân).

Phần 3. Phân tích, đánh giá vai trò, vị trí của ngành GD&ĐT với sự phát triển của Thành phố Hà Nội.

Phần 4. Quan điểm và xu hướng phát triển giáo dục và đào tạo Thành phố năm 2020, tầm nhìn 2030.

Phần 5. Dự báo phát triển giáo dục và đào tạo Thành phố Hà Nội năm 2020, luận chứng quy hoạch mang tính định hướng.

1. Dự báo xu hướng học sinh.

2. Quy hoạch mang tính định hướng.

Phần 6. Xu hướng các phương án phát triển giáo dục và đào tạo Thành phố năm 2020, tầm nhìn năm 2030.

Phương án 1: Mức cao (mở rộng)

Phương án 2: Mức trung bình (ổn định)

Phần 7. Xu hướng pháp lý, các công trình hành lang và kế hoạch thực hiện quy hoạch.

Gi pháp 1. Ưu tiên xây dựng trường học chuẩn hóa theo hướng hiện đại, tiến tới chuẩn khu vực và quốc tế, xây dựng trường kiến trúc của Thành phố.

Gi pháp 2. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hóa, nâng cao chất lượng, bổ sung và nâng cao trình độ;

Gi i pháp 3. Phát tri n CNTT ngu n nhân l c CNTT và y m nh ng d ng CNTT trong GD& T Th ô;

Gi i pháp 4. i m i d y h c Ngo i ng , t p trung vào Ti ng Anh trong tr ng ph thông theo h ng t ng c ng kh n ng s d ng c a h c sinh;

Gi i pháp 5. Tì p t c y m nh i m i c ch qu n lý giáo d c, T ng c ng qu n lý nhà n c v giáo d c trên c s th c hi n tri t phân c p qu n lý giáo d c, t ng quy n t ch và trách nhi m xã h i cho các c s giáo d c và ào t o;

Gi i pháp 6. T ng c ng xã h i hóa giáo d c, xây d ng m ng l i h tr phát tri n giáo d c gi a c ng ng v i nhà tr ng và gi a các nhà tr ng th c hi n giáo d c toàn di n h c sinh.

PH N I

B I C NH PHÁT TRI N KINH T - XÃ H I TH Ô HÀ N I NH H NG NS PHÁT TRI N GIÁO D C VÀ ÀO T O

1.1. B i c nh

i u k i n t n hi n

Hi n nay, thành ph Hà N i có 29 qu n huy n (g m 10 qu n, 01 th xã và 18 huy n); 577 xã, ph ng, th tr n v i t ng di n tích là 3.344,6 km², dân s n m 2009 là 6,5379 tri u ng i. So v i Th ô m t s n c Châu Á, di n tích c a Th ô Hà N i là l n nh t, quy mô dân s ng sau Th ô m t s qu c gia nh Delhi (n), Tokyo (Nh t B n), Seoul (Hàn Qu c), Jakarta (Indonesia).

B ng 1. M t s ch tiêu c a Hà N i và Th ô các n c

TT	Ch tiêu	Di n tích (km ²)	Dân s (tri u ng i)	M t dân s (ng i/km ²)	T l th t nghi p (%)
1	Hà N i	3.344,6	6,53	1.955	5,4*
2	B ngkok	1.568,7	5,6	3.592	2,1
3	Delhi	1.483	13,8	9.294	4,2
4	Jakarta	2.682,3	8,7	3.253	14,7
5	Kuala Lumpur	243	1,4	5.859	5,1
6	Manila	636	10,5	16.497	20,3
7	Seoul	605,5	10,3	17.009	4,8
8	Singapore	699	4,2	6.066	4,3
10	Tokyo	2.187,1	12,5	5.699	5,4

Ngu n: Ch ng trình Phát tri n ô th t ng th Th ô Hà N i (HAIDEP) do JICA tài tr

*T l th t nghi p thành th

V n hóa – Xã h i

Con ng i - ngu n nhân l c và t i m l c khoa h c - công ngh là l i th l n c a Hà N i..

Hà N i có b dày l ch s 1000 n m, là Th ô ch a ng nhi u c tr ng v n hóa Vi t. Hà N i là vùng t “ a linh, nhân ki t”, v n hi n, anh hùng. B n s c v n hóa c dân Hà N i v i nh ng giá tr n i b t nh l ch l m, tinh t , hào hoa, trí tu , có ngh a khí, giàu lòng yêu n c, tình nhân ái, yêu chu ng hòa bình. Ng i Hà N i trang nhã, h ng n i sâu s c, quan h r ng m , có b n l nh và t tr ng, c n cù, sáng t o, giàu lòng nhân ái và yêu n c ã t o nên c tr ng v n hóa tiêu bi u c a ng i Hà N i. M t trong nh ng nét n i b t trong **b n s c v n hóa riêng**

c a ng i Hà N i là thanh l ch - v n minh. Đây là k t qu c a s h i t , k t tinh nh ng giá tr v n hóa trong quá trình giao l u v i các vùng trong n c, qu c t ông - Tây - Nam - B c.

Hà N i có V n Mi u - Qu c T Giám v i 82 v n bia Tì n s tôn vinh o h c. Ngày nay Hà N i có h n 2500 tr ng h c t b c h c m m non n i h c, trong ó có 50 tr ng i h c và H c vi n, 29 tr ng Cao ng, 45 tr ng Trung c p chuyên nghi p, 113 c quan nghiên c u khoa h c (chi m kho ng 85% t ng s các Vi n nghiên c u trong c n c). Hà N i là n i t p trung nhi u c s ào t o, nhi u cán b khoa h c và qu n lý có b ng c p cao, ti m l c khoa h c k thu t l n m nh nh t trong c n c. S giáo s , phó giáo s , ti n s , ti n s khoa h c ang sinh s ng và làm vi c t i Hà N i chi m h n 65% t ng s các nhà khoa h c trong c n c. T l ng i lao ng ã qua ào t o t i Hà N i t 35% (2010)

C h i phát tri n kinh t - xã h i c a Th ô Hà N i

c s quan tâm lãnh o c a ng và Nhà n c, s h tr c a các B , Ngành, Trung ng, s h p tác có hi u qu c a các a ph ng xây d ng, phát tri n Th ô nhanh h n v i ch t l ng cao h n. Thành ph Hà N i là Th ô c a n c C ng hòa xã h i Ch ngh a Vi t Nam, có v trí a lý - chính tr quan tr ng, có u th c bi t so v i các a ph ng khác trong c n c. Ngh quy t 15 NQ/TW c a B Chính tr , ngày 15/12/2000 ã xác nh: ***“Hà N i là trái tim c a c n c, u não chính tr - hành chính qu c gia, trung tâm l n v v n hóa, khoa h c, giáo d c, kinh t và giao d ch qu c t ”.*** Tì n trình h i nh p kinh t qu c t sâu, r ng và nh ng xu th tích c c trên th gi i t o i u ki n thu n l i Th ô Hà N i tì p t c phát huy n i l c, tranh th ngo i l c - ngu n v n, công ngh m i, kinh nghi m qu n lý, m r ng th tr ng ph c v s nghi p CNH, H H.

1.2. Thành t u phát tri n kinh t - xã h i c a Th ô Hà N i

M c dù ch chi m 7,4% v dân s và 1% di n tích so v i c n c nh ng Th ô Hà N i óng góp kho ng 12,5% GDP c n c; 9,8 % giá tr s n xu t công nghi p; 11,2% kim ng ch xu t kh u; 19,3% thu ngân sách qu c gia; thu hút 20,9% v n u t xã h i so v i c n c (n m 2010).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Hà Nội thời kỳ 2001-2010 là 10,9% (thời kỳ 2001-2005 là 11%), cao gấp 1,5 lần mức GDP của Hà Nội năm 2010 đạt 246.723 tỷ đồng (giá thị trường khoảng 12,1 tỷ USD). Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt 37,3 triệu đồng/người (giá hiện hành). Mặc dù có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn mức mức quy mô GDP của Hà Nội chỉ bằng 59,6% thành phố Hồ Chí Minh

Cấu trúc kinh tế của Hà Nội dịch chuyển nhanh theo hướng công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng nông nghiệp (nông, lâm, thủy sản) trong GDP giảm từ 10,4% năm 2000 xuống còn 6,3% năm 2009. Công nghiệp - Xây dựng tăng từ 36,5% năm 2000 lên 41,3% năm 2009, dịch vụ là khối ngành giữ khá ổn định tỷ trọng trong GDP, dao động trong khoảng 51% đến 53%.

Bảng 2. Tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng của các ngành trong GDP

n v tính: %

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2006-2010
1. Tốc độ tăng trưởng	12,2	12,5	10,6	7,4	10,9	10,7
- Dịch vụ	10,3	12,3	10,8	6,7	11,1	10,4
- Công nghiệp - Xây dựng	17,2	14,7	12,0	9,4	11,6	12,8
- Nông - Lâm - Thủy sản	1,3	2,9	2,0	0,1	6,9	2,6
2. Cấu trúc trong GDP Tỷ trọng	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100,0
- Dịch vụ	43,8	54,0	54,5	46,4	50,8	49,3
- Công nghiệp - Xây dựng	55,3	44,9	44,1	53,5	45,1	48,8
- Nông - Lâm - Thủy sản	0,9	1,1	1,4	0,1	4,1	1,9

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội, Niên giám thống kê 2010, Hà Nội -2011

Dân số, lao động

Dân số thành phố Hà Nội khoảng 6,5 triệu người, trong đó dân đô thị khoảng 2,7 triệu, chỉ chiếm 41,3% tổng dân số. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Hà Nội có xu hướng tăng từ 11,69%/năm 2000 lên 12,71%/năm 2009. Tỷ lệ đô thị hóa rất cao tỷ lệ đô thị hóa của thành phố đạt 33,2% năm 2000 lên 39,6% năm 2005 và 40% năm 2009.

Lao động - Việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp lao động qua điều tra trên 31,1% (năm 2009). Cấu trúc lao động dịch chuyển theo hướng DV-CN-NN. Tỷ lệ thất nghiệp

thành th gi m t 6,06% n m 2006 còn 5,35 % n m 2008. D ki n 2010 gi m còn 5%. Gi i quy t vi c làm có chuy n bi n tích c c (trung bình m i n m giai o n 2006 - 2010 gi i quy t vi c làm cho trên 120 nghìn lao ng), t l th t nghi p thành th gi m t 6,06% n m 2006 xu ng còn 5,35% n m 2008. C c u lao ng chuy n đ ch phù h p v i chuy n đ ch c c u kinh t . Các phong trào n n áp ngh a phát tri n sâu r ng. Ng i tàn t t, ng i có hoàn c nh khó kh n, ng i nghèo c quan tâm h tr .

Phát tri n các Khu công nghi p

Hì n trên à bàn Hà N i có v i t ng di n tích 1.200ha hi n ã c b n hoàn thành xây d ng h t ng. H u h t các KCN u có v n u t l n, thu hút u t à ngành, góp ph n th hi n vai trò c a Hà N i là trung tâm kinh t l n c a c n c.

B ng 3. Hì n tr ng phát tri n các khu công nghi p

TT	Tên khu công nghi p	a i m, n v u t h t ng	T ng di n tích t (ha)	T ng m c u t	Các ngành thu hút
1	B c Th ng Long	Huy n ông Anh Công ty KCN Th ng Long	274	90,3 tri u USD	a ngành ngh
2	N i Bài	Huy n Sóc S n Công ty TNHH Phát tri n N i Bài	115	29 tri u USD	a ngành ngh
3	Sài ng B	Qu n Long Biên Công ty i n t Hà N i	45	163 t ng	a ngành ngh
4	Hà N i - ài T	Qu n Long Biên Công ty xây d ng và kinh doanh h t ng KCN Hà N i- ài T	40	12 tri u USD	a ngành ngh
5	Nam Th ng Long	Huy n T Liêm Công ty CP phát tri n H t ng Hi p h i Công th ng Hà N i	120	250 t ng (G l)	a ngành ngh
6	Th ch Th t - Qu c Oai	Huy n Th ch Th t, Qu c Oai Công ty CP phát tri n Hà Tây	155	220,255 t ng	a ngành ngh
7	Phú Ngh a	Huy n Ch ng M Công ty CP phát tri n công nghi p Phú M	170,1	400 t ng	a ngành ngh
8	Quang Minh l	Huy n Mê Linh Công ty u t phát tri n h t ng Nam c	407	532, 725 t ng	a ngành ngh

Ng u n: Ban qu n lý các KCN, KCX

Phát triển các cơ m công nghi p, làng ngh :

Hà N i còn c g i là “vùng t tr m ngh ” v i 219 làng ngh , là n i thu hút tài nhân bách ngh b n ph ng t o nên nh ng ph ph ng s m u t. Trong giai o n 2006 - 2010 có 36 c m công nghi p tri n khai xây d ng v i t ng đi n tích 1.650 ha. T ng làng ngh c công nh n trong giai o n 2006 - 2010 là 105 làng, nâng t ng s làng ngh Hà N i lên 256 làng.

V xây d ng i s ng v n hóa Th ng Long - Hà N i

Môi tr ng v n hóa Th ô chuy n bi n tích c c, v n hóa n i công c ng c c i thi n, v n minh xã h i c nâng lên m t b c. Hà N i là a ph ng m b o t t các i u ki n phúc l i xã h i cho s phát tri n con ng i. Công tác qu n lý v n hoá, b o t n, tôn t o các di s n v n hoá v t th và phi v t th c t ng c ng có hi u qu .

Ch ng trình Phát tri n v n hoá, xây d ng ng i Hà N i thanh l ch, v n minh, thi t th c k ni m 1.000 n m Th ng Long - Hà N i c tuyên truy n sâu r ng t i toàn dân. Cu c v n ng "***Toàn dân oàn k t xây d ng i s ng v n hoá, xây d ng ng i Hà N i thanh l ch - v n minh***" c y m nh k t h p v i vi c th c hi n phong trào xây d ng Th ô v n minh - xanh - s ch - p. Mô hình gia ình v n hóa, làng, t dân ph , khu ph v n hóa, các hình th c t qu n c tri n khai sâu r ng. T l gia ình t tiêu chu n gia ình v n hoá ã t ng t 65% n m 2000 lên 70% n m 2005 và t 75% vào n m 2010.

Tuy nhiên, trong th i gian qua, nhi m v phát tri n v n hóa, xây d ng ng i Hà N i thanh l ch, v n minh còn nhi u h n ch , ch a t ng x ng v i vai trò, ti m n ng, v th và nh p t ng tr ng kinh t c a Th ô. M t s phong trào còn n ng v hình th c, thi u chi u sâu, kém hi u qu . Nét p thanh l ch, v n minh, nh t là trong giao ti p, ng x ch a tr thành n p s ng t giác ph bi n, ch a thành thói quen c a ng i dân; m t b ph n thanh, thi u niên nh n th c l ch l c, thi u ý chí v n lên. Nh ng t n t i nêu trên ã h n ch nhi u n s phát tri n v n hóa và xây d ng ng i Hà N i thanh l ch, v n minh.

V khoa h c và công ngh

u t cho khoa h c và công ngh c a d ng hóa, công tác qu n lý c i m i theo h ng g n ch t h n v i yêu c u th c ti n.

Thành phố quan tâm xây dựng chính sách ào t o, s d ng tài n ng và ngu n nhân l c ch t l ng cao.

V ch m sóc s c kh e nhân dân

Ho t ng ch m sóc s c kh e nhân dân có ti n b . Công tác phòng ch ng d ch b nh và qu n lý v sinh an toàn th c ph m thu c k t qu t t. M ng l i y t c s c chú tr ng c ng c ; y t chuyên sâu phát tri n, m t s b nh vi n c u t , nâng c p và thành l p m i. Ch t l ng ch m sóc s c kh e nhân dân c nâng lên. Xã h i hóa d ch v y t ngày càng m r ng.

1.3. nh h ng chi n l c phát tri n Th ô Hà N i n n m 2020, t m nhìn n n m 2030

Theo Quy t nh 1081/Q -TTg phê duy t Quy ho ch t ng th phát tri n kinh t - xã h i thành ph Hà N i n n m 2020, nh h ng n n m 2030, Hà N i t m c tiêu t c t ng tr ng kinh t bình quân th i k 2011-2015 t 12-13%/n m, th i k 2016-2020 t kho ng 11-12%/n m và kho ng 9,5-10%/n m th i k 2021-2030. n n m 2015, GDP bình quân u ng i c a Hà N i t 4.100 - 4.300 USD, n n m 2020 t kho ng 7.100 - 7.500 USD và ph n u t ng lên 16.000-17.000 USD vào n m 2030 (tính theo giá th c t).

Quy mô dân s Hà N i n n m 2015 t 7,2 - 7,3 tri u ng i, n m 2020 kho ng 7,9 - 8 tri u ng i và n m 2030 kho ng 9,2 tri u ng i.

1.3.1. T m nhìn Th ô Hà N i n n m 2030

Xây d ng và phát tri n Th ô Hà N i Thanh l ch - V n hi n - V n minh, phát tri n b n v ng, n ng ng và hi u qu ; là trung tâm hành chính - chính tr - v n hoá - khoa h c - giáo d c - kinh t Qu c gia, là m t trong nh ng trung tâm hàng u v du l ch và giao d ch qu c t c a Khu v c Châu Á - Thái Bình D ng.

n n m 2030, Hà N i s :

- Tr thành Th ô Thanh l ch - V n minh v i t ch c xã h i phù h p v i trình tiên ti n v kinh t tri th c và CNTT, có h th ng công trình v n hóa tiêu bi u c a c n c;
- Phát tri n kinh t tri th c là ch o, s d ng ngu n nhân l c trình cao, ph ng th c qu n lý hi n i, tiên ti n;

- K t c u h t ng ô th ng b , hi n i;
- Tr thành ô th sinh thái, môi tr ng trong s ch có s g n k t hài hòa và thân thi n gi a con ng i - t nhiên - xã h i trên m t không gian ô th b n v ng;
- Tr thành thành ph “Vì hoà bình”.

1.3.2. M c tiêu phát tri n

M c tiêu t ng quát

Xây d ng, phát tri n Th ô thanh l ch, v n minh, hi n i, tiêu bi u cho c n c, m b o th c hi n ch c n ng là trung tâm chính tr , v n hoá, giao th ng và kinh t l n c a c n c. B o t n và phát huy tinh hoa v n hoá truy n th ng c a Th ô ngàn n m v n hi n, xây d ng con ng i Th ô thanh l ch, v n minh, tiêu bi u cho trí tu và truy n th ng t t p c a dân t c Vi t Nam; xây d ng các c s hàng u c a t n c v nghiên c u, ng d ng khoa h c, công ngh , v n hoá, giáo d c, y t , th d c th thao. Có h th ng k t c u h t ng k thu t ô th ng b , hi n i, môi tr ng b n v ng. B o m v ng ch c an ninh chính tr , qu c phòng, tr t t an toàn xã h i; quan h i ngo i c m r ng, v th c a Th ô trong khu v c và qu c t c nâng cao.

1.3.3. Các tr ng tâm phát tri n c a Th ô Hà N i

m b o th c hi n t m nhìn, m c tiêu chi n l c, các tr ng tâm phát tri n c a Th ô Hà N i bao g m:

(i) *Hình thành h th ng công s , trung tâm hành chính - chính tr m b o th c hi n ch c n ng là trung tâm chính tr - hành chính qu c gia*

Xây d ng các c m công s hi n i v i nh ng nét ki n trúc tiêu bi u. Nghiên c u hình thành trung tâm hành chính - chính tr m i và h th ng giao thông k t n i nhanh v i trung tâm chính tr Ba ình.

(ii) *Phát tri n Hà N i thành trung tâm d ch v ch t l ng cao c a vùng, c n c và khu v c*

Xây d ng trung tâm tài chính - ngân hàng. Gi v ng vai trò là trung tâm du l ch, trung tâm phân ph i khách du l ch l n nh t khu v c phía B c. Phát tri n các d ch v ch t l ng cao trong các l nh v c giáo d c - ào t o, y t , v n hóa, khoa h c - công ngh ,... Xây d ng Th ô tr thành m t trung tâm giao d ch th ng m i qu c t .

(iii) *Phát triển multisector ngành công nghiệp có giá trị gia tăng lớn, sản phẩm công nghệ cao*

Phát triển có chọn lọc các ngành hàng, nhóm sản phẩm, các công nghệ và chi tiết, sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng lớn, sản phẩm công nghệ cao như: công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ bảo vệ môi trường,...

(iv) *Xây dựng mạng lưới kết cấu hạ tầng ngb, hiện đại*

Phát triển mạng lưới giao thông (xây dựng, nâng cấp các đường vành đai, đường xuyên tâm, hạ tầng qua sông Hồng, các tuyến đường nội ô trung tâm - ô thị vệ tinh,...); hạ tầng vận tải công cộng (xe buýt, đường sắt đô thị,...). Tiếp tục phát triển hạ tầng cấp thoát nước và xử lý rác thải, mạng lưới viễn thông, cây xanh và các công trình bảo vệ môi trường. Cốt lõi, phát triển mạng lưới điện, bưu chính - viễn thông.

(v) *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và tìm kiếm khoa học công nghệ áp dụng yêu cầu phát triển.*

Xây dựng nguồn nhân lực Hà Nội thành lực lượng, vận minh đô thị. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn khu vực và thế giới thích với yêu cầu phát triển; khai thác tìm kiếm khoa học - công nghệ khoa học - công nghệ trở thành công cụ và lực lượng vận tải chuyển đổi cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. **Xác định giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ là các khâu đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.**

(vi) *Nghiên cứu và hình thành các công trình vận hành, tiêu biểu.*

(vii) *Phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái và nông thôn mới.*

Phát triển nông nghiệp Thủ đô theo hướng phát triển nông nghiệp đô thị sinh thái gắn liền với dịch vụ, du lịch, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, an toàn thực phẩm và có khả năng cạnh tranh cao, hài hòa và bền vững với môi trường.

1.3.4. Tổ chức không gian đô thị và phát triển nông thôn mới của Hà Nội Tạo ra các không gian đô thị hiện đại, giảm bớt sức dân tộc, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường. Quy mô dân số dự báo năm 2030 khoảng 9,4-9,5 triệu dân. Phân bố dân cư: Dân số đô thị khoảng 6,3-6,4 triệu người, trong đó khu vực nội thành 4,8-5,0 triệu người; dân số nông thôn khoảng 3,0-3,1 triệu người.

t xây dựng đô thị: Dự kiến năm 2020, tổng xây dựng đô thị bình quân 80-100 m²/người (bao gồm các loại đất, tổng trình công cộng như trường học, công viên...), trong đó đất dân cư bình quân 55-65 m²/người; đất cây xanh trong khu dân cư bình quân 8 m²/người; tổng trình công cộng 4 - 6 m²/người; đất giao thông (đường và vỉa hè) 20-24 m²/người. Như vậy, tổng nhu cầu đất xây dựng đô thị năm 2020 khoảng 34.400 ha, năm 2030 khoảng 54.000 ha.

Phân bố không gian

Tổng thể không gian đô thị Hà Nội theo mô hình chùm đô thị, bao gồm đô thị trung tâm hạt nhân và các đô thị vệ tinh (vị trí 5 đô thị vệ tinh và 13 thị trấn).

a) Đô thị trung tâm hạt nhân

- Vị trí đô thị trung tâm hạt nhân bố trí trung tâm chính trị, hành chính quốc gia và thành phố; trụ sở các cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; các cơ sở thương mại, giao dịch, dịch vụ tài chính - ngân hàng - bảo hiểm - chứng khoán; các viện nghiên cứu ưu ngành; trụ sở chính của các tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp lớn; các cơ sở đào tạo chất lượng cao và quy mô phù hợp.

- Hướng mở rộng, phát triển đô thị trung tâm:

+ Hướng ưu tiên là phát triển về phía Tây và phía Bắc sang tận sông Hồng; phát triển về phía Đông và quy mô phù hợp.

+ Phân bố của thành phố Hà Nội giữ quy mô dân số và mật độ, không vượt quá 1 triệu; bố trí, tôn tạo khu phố cũ; chỉnh trang khu phố cũ.

+ Tập trung hoàn thiện, xây dựng các khu đô thị mới tại khu vực phía Tây thành phố.

+ Phát triển các khu công nghiệp với tốc độ nhanh, hiệu quả, có sức cạnh tranh và mang hàm lượng chất xám cao, gồm các ngành công nghiệp sạch, công nghệ cao, công nghệ sinh học có giá trị gia tăng lớn, chi mô hình mới, sớm đưa Hà Nội trở thành thành phố có nền công nghiệp hiện đại và tiên tiến năm 2020. Phát triển công nghiệp sạch, công nghệ cao và công nghiệp phi truyền thống có giá trị gia tăng thêm cao, quy mô vừa và hiệu quả.

+ Các điểm TTCN - Làng nghề truyền thống: Phát triển ngành và lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, chú trọng bảo vệ môi trường; kết hợp với bảo tồn và khai thác du lịch.

- Kết nối đô thị trung tâm - đô thị vệ tinh bằng các tuyến đường cao tốc,

ng s t ô th . Phát tri n giao thông công c ng ch t l ng cao, chi phí h p lý thu hút ng i dân s d ng giao thông công c ng t i ô th trung tâm và ph c n.

b) Các ô th tr c thu c

Hình thành và phát tri n nhanh khu v c lân c n ô th trung tâm trong vành ai xanh là các ô th tr c thu c (theo chu i, c m ô th) bao g m 5 ô th v tinh và 13 th tr n; 5 ô th v tinh g m:

+ ô th S n Tây: ô th sinh thái - ô th xanh

Là ô th v tinh c a thành ph Hà N i, h t nhân thúc y phát tri n kinh t - xã h i khu v c Tây b c Hà N i. Có v trí quan tr ng v an ninh - qu c phòng. u m i c a ngô, giao thông quan tr ng trên tuy n ng H Chí Minh, QL 21, QL 32 và ng vành ai 5 c a Hà N i.

+ ô th Hòa L c: ô th khoa h c - công ngh

Phát tri n ô th Hòa L c tr thành trung tâm vùng phía Tây Hà N i v khoa h c - công ngh , giáo d c và ào t o. ô th s c xây d ng d a trên c u trúc a hình t nhiên, g n k t v i h th ng Ba Vì - ng Mô và sông Tích, h th ng h t ng k thu t qu c gia nh QL 21, ng H Chí Minh... D tr t phát tri n g n v i xây d ng trung tâm hành chính qu c gia trong t ng lai.

+ ô th Xuân Mai: ô th d ch v , ào t o

Xây d ng ô th Xuân Mai tr thành ô th i h c và d ch v phía Tây Nam Hà N i.

Phát tri n d ch v du l ch sinh thái, xây d ng c m công nghi p g n v i các ti u th công nghi p, làng ngh truy n th ng và các d ch v công nghi p. Phát tri n các d ch v th ng m i u m i n i k t Hà N i v i các t nh phía Tây B c.

Xây d ng các khu, c m tr ng i h c t p trung thu hút các tr ng i h c, cao ng t n i ô ra bên ngoài.

+ Phú Xuyên - Phú Minh: ô th công nghi p, u m i giao thông vùng

Phát tri n Phú Xuyên tr thành ô th v tinh c a ngô phía Nam c a Th ô, u m i c a các hành lang giao thông c p qu c gia.

Xây d ng ô th Phú Xuyên theo h ng mô hình ô th sinh thái v i các ch c n ng công nghi p, trung chuy n phân ph i nông s n vùng và u m i giao thông vùng.

+ ô th Sóc S n: ô th công nghi p, d ch v

Hình thành vùng chức năng đô thị - công nghiệp - dịch vụ công hàng không gần với bố trí khu vực núi Sóc Sơn.

Trong phạm vi ngoài ranh giới thành phố Hà Nội nên hình thành các đô thị vệ tinh như:

+ Các đô thị Phúc Yên - Xuân Hòa: đô thị du lịch - nghỉ dưỡng chất lượng cao - ào tạo.

+ Các đô thị Tân Sơn - Bắc Ninh: đô thị dịch vụ - công nghiệp - ào tạo.

+ Các đô thị Như Quỳnh - Phú Nghĩa: đô thị công nghiệp, dịch vụ, y tế, ào tạo nghỉ chất lượng cao.

Phát triển các đô thị vệ tinh nhằm tránh các chức năng trung tâm các ngành dịch vụ, công nghiệp (bán kính 50-60 km) gần trung tâm trung vào nội thành thành phố Hà Nội, bao gồm: thành phố Hải Dương, thị xã Hưng Yên, thành phố Phú Lý, thành phố Hoà Bình, thành phố Việt Trì, thành phố Thái Nguyên, thành phố Vinh Yên, thị xã Phú Lương.

c) Khu vực nông thôn

Khu vực nông thôn Hà Nội trong tương lai phát triển đô thị Hà Nội cần xác định nhiệm vụ trong khu vực vành đai xanh, ngoài nhiệm vụ đóng góp trong phát triển kinh tế chung của đô thị Hà Nội, khu vực nông thôn Hà Nội phải đảm bảo nhiệm vụ bảo vệ môi trường sống tốt cho đô thị Hà Nội.

nh hướng phát triển nông thôn Hà Nội theo mô hình nông thôn mới. Hình thành trung tâm tiểu vùng là các thị trấn hoặc thị tứ. Khuyến khích và phát triển các làng nghề truyền thống theo hướng kết hợp với khai thác du lịch; phát triển các làng nghề mới theo hướng liên kết với các khu công nghiệp, sản xuất công nghệ không gây ô nhiễm và nâng cao tính cạnh tranh của các làng nghề; phát triển mạnh sản xuất dịch vụ theo hướng khai thác tất cả các loại hình du lịch sinh thái, du lịch làng nghề, du lịch tham quan thực nghiệm, tham quan di tích lịch sử, văn hóa và phục vụ ngành nghề, giới trí thức dân đô thị. Phấn đấu năm 2015 có trên 40% xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới,¹ năm 2020 đạt 65-70%; năm 2030 đạt 100%. Theo biểu chí này, GD&ĐT Hà Nội (thuộc vùng nông nghiệp Bắc sông Hồng) phải đạt các chỉ tiêu về:

¹ Theo quy định số 491/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 16/4/2009 ban hành biểu chí quy định tiêu chí quốc gia về nông thôn mới

- 1) *tph c p giáo d c b c trung h c*;
- 2) *T l h c sinh t t nghi p THCS c ti p t c h c trung h c (ph thông, b túc v n hóa, h c ngh) t 90% tr lên và*
- 3) *T l lao ng qua ào t o t trên 55% vào n m 2015 và 70 - 75% vào n m 2020.*

Chú trọng đào tạo nghề cho lao động vùng chuyên canh, vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tạo điều kiện cho các nhóm khó khăn, đối tượng yếu thế được tham gia học nghề, tăng cơ hội việc làm, tự tạo việc làm...

Vi c phát tri n các khu ô th m i là m t thách th c l n i v i quy ho ch phát tri n m ng l i tr ng l p h c. các khu công nghi p, ô th v tinh khi xây d ng c s h t ng và phát tri n nhà c n dành qu t xây d ng tr ng h c các c p m b o cân i s l ng tr ng công l p và ngoài công l p, áp ng xu h ng t ng dân s c h c các khu v c này.

1.3.5. D báo phát tri n Th ô Hà N i giai o n 2010-2020, t m nhìn n n m 2030

a) D báo dân s thành ph Hà N i

Theo s li u c a T ng i u tra dân s và nhà ngày 01 tháng 4 n m 2009, trong giai o n 2000-2009 t c t ng dân s ô th c a thành ph Hà N i là 3,82%/n m. D ki n t c t ng dân s ô th c a thành ph t kho ng 4,3%/n m giai o n 2011-2015, kho ng 4,1%/n m giai o n 2016-2020 và kho ng 4,0%/n m giai o n 2021-2030, phù h p v i t c t ng tr ng kinh t trên a bàn thành ph . V i d báo nh trên t l ô th hoá t kho ng 54% n m 2020 và kho ng 67,5% n m 2030.

B ng 4. D báo dân s Th ô Hà N i n v : 1000 ng i

Ch tiêu	2009	2010	2015	2020	2030
1. Dân s thành ph Hà N i	6.448,8 ¹	6.617,9	7.277	7.956	9.135
2. Dân s ô th	2.632,1	2.816,5	3.359	4.614	6.355
<i>T l ô th hóa (%)</i>	<i>40,8</i>	<i>42,6</i>	<i>46,2</i>	<i>58,0</i>	<i>67,5</i>
3. Dân s nông thôn	3.816,7	3.801,4	3.917	3.341	3.061

Ngu n: UBND thành ph Hà N i, Quy ho ch t ng th phát tri n KT-XH thành ph Hà N i n n m 2020, nh h ng 2030, Hà N i, n m 2011

¹ Dân s n ngày 1/4/2009 theo K t qu t ng i u tra dân s n m 2009.

Dự kiến năm 2020 dân số đô thị của thành phố Hà Nội khoảng 4,6 triệu người, trong đó đô thị trung tâm khoảng 3,5 triệu người, bố trí tại các đô thị vệ tinh khoảng 550-600 ngàn người và các đô thị huyện lỵ khoảng 200-250 ngàn người. Năm 2030 dân số đô thị của thành phố Hà Nội khoảng 6,4 triệu người, trong đó đô thị trung tâm khoảng 4,8 triệu người, tại các đô thị vệ tinh khoảng 1,1-1,15 triệu người và các đô thị huyện lỵ khoảng 450-500 ngàn người.

b) Dự báo cơ cấu lao động

Dự báo trung bình mức lương quy đổi làm cho 155.000 - 160.000 người. Số lương cơ bản của lao động trung bình mức lương 150.000 đồng tháng. Năm 2015 lao động qua đào tạo đạt 55-60%, năm 2020 đạt 70-75%, trong đó lao động qua đào tạo đạt 50-55%. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dự kiến năm 2020 lao động nông nghiệp còn khoảng 15%.

Bảng 5. Dự báo cơ cấu lao động

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tổng số	100,0	100,0	100,0
1. Công nghiệp - xây dựng	21,9	26,0	30,0
2. Dịch vụ	49,5	53,0	55,0
3. Nông nghiệp	28,6	21,0	15,0

Nguồn: UBND thành phố Hà Nội, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch phát triển KT-XH thành phố Hà Nội năm 2020, nháp năm 2030, tháng 5/2010 (Đính kèm 9)

c) Các dự án tăng trưởng kinh tế của Thủ đô Hà Nội

Theo Dự báo tăng trưởng kinh tế của thành phố Hà Nội¹, dự kiến có 3 dự án tăng trưởng cho thành phố Hà Nội tăng trưởng với 3 dự án tăng trưởng kinh tế các ngành. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Hà Nội năm 2010 là 9,0% (trong đó nông nghiệp tăng 2%, công nghiệp tăng 10% và dịch vụ tăng 9%). GDP theo giá hiện hành của Hà Nội năm 2010 đạt 240,6 ngàn tỷ đồng (khoảng 13 tỷ USD).

Dự án 1

Với dự án này, tốc độ tăng trưởng của thành phố Hà Nội bằng với mức tăng trưởng theo dự án tăng trưởng cao các ngành và vùng đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ 2011-2020. GDP của năm 2015 dự kiến đạt 28,5 tỷ USD và 2020 là 52,2 tỷ USD. GDP/người năm 2020 đạt 6.600 USD và năm 2030 khoảng 14.500 USD.

¹ Nguồn: UBND TP Hà Nội, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2020, nháp năm 2030, Hà Nội, năm 2011

Bảng 6. Các chỉ tiêu chủ yếu theo Phương án 01

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2030	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2011-2015	2016-2020	2021-2030
1. Tổng GDP, giá 1994	73.478	123.893	199.547	472.594	11,0	10,0	9,0
Dịch vụ	37.216	62.994	102.884	250.253	11,1	10,3	9,3
Công nghiệp, xây dựng	31.694	55.856	91.189	215.789	12,0	10,3	9,0
Nông, lâm, thủy sản	4.568	5.043	5.514	6.643	2,0	1,8	1,6
2. Tổng GDP, giá HH	246.723	596.409	1.230.434	4.109.916			
Dịch vụ	128.994	322.948	986.079	2.410.253			
Công nghiệp, xây dựng	103.457	249.216	510.541	1.641.604			
Nông, lâm, thủy sản	14.322	24.695	34.314	58.060			
3. Cấu trúc (%)	100,0	100,0	100,0	100,0			
Dịch vụ	52,3	54,1	55,8	58,6			
Công nghiệp, xây dựng	41,9	41,8	41,5	39,9			
Nông, lâm, thủy sản	5,8	4,1	2,8	1,4			
4. GDP HH (t USD)	13,3	28,5	52,2	132,2			
GDP/ng theo USD	2.015	3.912	6.566	14.469			
5. Nhu cầu vốn đầu tư *, t USD		67,2	102	337			

Ghi chú: Vốn đầu tư theo các giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2021-2030.

Nguồn: UBND TP Hà Nội, Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030, Hà Nội, năm 2011

Phương án 2

Theo phương án này, tốc độ tăng trưởng của thành phố Hà Nội sẽ gấp 1,4-1,5 lần tốc độ tăng trưởng GDP các nước. GDP thành phố năm 2015 dự kiến đạt 29,7 t USD và 2020 là 56,8 t USD. GDP/người năm 2020 đạt 7.100 USD và năm 2030 khoảng 16.500 USD. Đây là phương án đòi hỏi có sự phấn đấu cao của thành phố và là phương án lựa chọn nhằm hướng phát triển các ngành và lĩnh vực.

Bảng 7. Các chỉ tiêu chủ yếu theo Phương án 02 (Phương án chính)

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2030	Tốc độ tăng trưởng (%)		
					2011-2015	2016-2020	2021-2030
1. Tổng GDP, giá 1994	73.478	129.539	218.504	542.062	12,0	11,0	9,5
Dịch vụ	37.216	66.175	112.517	286.577	12,2	11,2	9,8
Công nghiệp, xây dựng	31.694	58.934	100.634	249.393	13,3	11,5	9,5
Nông lâm thủy sản	4.568	4.970	5.354	6.092	1,7	1,5	1,3
2. Tổng GDP, giá HH	246.723	621.932	1338.936	4.673.109			
Dịch vụ	128.994	377.733	745.550	2.733.991			
Công nghiệp, xây dựng	103.457	259.838	560.009	1.884.232			
Nông lâm thủy sản	14.322	24.361	33.376	54.587			
3. Cấu trúc (%)	100,0	100,0	100,0	100,0			
Dịch vụ	52,3	54,3	55,7	58,5			
Công nghiệp, xây dựng	41,9	41,8	41,8	40,3			
Nông lâm thủy sản	5,8	3,9	2,5	1,2			
4. GDP HH theo USD	13,3	29,7	56,8	150,3			
GDP/người (USD)	2.015	4.079	7.135	16.452			
5. Nhu cầu vốn đầu tư*, tỷ USD		69,4	110	379			

Ghi chú: Vốn đầu tư theo các giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2021-2030.

Nguồn: UBND TP Hà Nội, Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Hà Nội, năm 2011

Cơ hội và thách thức của phát triển GD & TTH

Cơ hội

- Thành phố Hà Nội luôn có sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ của các bộ, ngành Trung ương, sự hợp tác có hiệu quả của các địa phương xây dựng, phát triển Thành phố nhanh hơn với chỉ tiêu tăng trưởng cao hơn. Hà Nội có môi trường sống, có chất lượng và thu nhập bình quân quy hoạch và phát triển đô thị, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước quan tâm.

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh tạo cơ hội thu nhập cho phát triển giáo dục, tăng đầu tư phát triển GD & T, nâng cao chất lượng GD ngang tầm khu vực và quốc tế. Thu nhập bình quân đầu người mức cao so với

cần các nguồn lực cho việc thực hiện các loại hình giáo dục trình độ, chất lượng cao với ưu tiên hàng đầu theo chu kỳ phát triển của đất nước không chỉ của nhân dân Thủ đô. Việc đẩy chuyển nền kinh tế theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp đòi hỏi các trường TCCN cần hướng tới đào tạo lao động phục vụ các lĩnh vực dịch vụ - công nghiệp hàm lượng trí tuệ cao, có khả năng thích ứng với các biến động và chuyển đổi lao động theo dịch chuyển nền kinh tế cần chú trọng ngay từ trong nhà trường phổ thông.

- Cách mạng khoa học công nghệ và công nghệ thông tin và truyền thông đã tạo ra những ưu tiên mới về nội dung, phương pháp giáo dục, thể hiện mặt tiến bộ giáo dục mới, thu hẹp khoảng cách không gian và thời gian, thích ứng với nhu cầu của thị trường. Quá trình hình thành và phát triển các trào lưu mới trong giáo dục đang diễn ra quy mô toàn cầu đòi hỏi nguồn lực cho ngành GD&ĐT Thủ đô có thể nhanh chóng tiếp cận với các xu hướng mới, tri thức mới, những mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế để phát triển. Hợp tác quốc tế cũng mở ra cơ hội ưu tiên thu hút các nhà đầu tư, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp nước ngoài cho giáo dục đào tạo Thủ đô, tận dụng nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo, tạo thế phát triển giáo dục. Ông Vũ Việt Nam nhà đầu tư nước ngoài với niềm tin luôn hướng về Thủ đô và dân tộc, sẵn sàng đóng góp cho sự nghiệp giáo dục đào tạo Thủ đô.

Thách thức

Thị trường hóa cao cùng với bùng nổ dân số học sinh nhu cầu, huy động gây áp lực lên phát triển giáo dục, đặc biệt là phát triển các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông. Nhu cầu/huy động có quy mô dân số tăng quá nhanh như Thanh Trì, Từ Liêm, Hoàng Mai, Cầu Giấy, Thanh Xuân, Long Biên,... nên rất khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu giáo dục của xã hội.

- Mặc dù Hà Nội có ưu tiên KT-XH phát triển nhanh so với toàn quốc, tuy nhiên, phương thức phát triển kinh tế các quận, huyện khá lùn, nhu cầu, huy động nguồn thu NSNN thấp như chi NSNN cao dẫn đến thâm hụt ngân sách. Do vậy, việc huy động đóng góp từ nhân dân cho giáo dục các khu vực kinh tế phát triển khá thuận lợi trong khi các vùng nông thôn là rất khó khăn. Thách thức về quản lý mô hình thị trường và địa

tích r t l n, dân s nông nghi p, nông thôn còn nhi u, t l h nghèo v n còn cao m t s a bàn, có s chênh l ch khá l n v phát tri n gi a khu v c n i thành và các huy n ngo i thành c v thu nh p, trình dân trí, cán b , c s v t ch t - k thu t. Nh ng qu n, huy n có i u ki n kinh t phát tri n thì có m t dân s quá cao trong khi các huy n vùng nông thôn m t dân s th p, ví d m c chênh l ch v m t dân s

Qu n ng a (cao nh t) so v i huy n Ba Vì (th p nh t) là 64,6 l n. M t dân s là i u áng quan tâm i v i các qu n n i thành, c bi t là 4 qu n thu c a bàn ô th l i l ch s (Ba ình, Hoàn Ki m, ng a, Hai Bà Tr ng) có m t ô dân s quá cao: t 24.314 ng i/km² (Ba ình) n 37.460 ng i/km² (ng a) trong khi ó nhi u huy n ngo i thành ch có m t dân s d i 1.000 ng i/km². i u này nh h ng l n n các i u ki n m b o ch t l ng giáo d c, c bi t là qu t dành cho tr ng h c khu v c ô th .

Nhi u huy n có a bàn r ng nên s l ng n v hành chính l n, có huy n lên l i 28 xã/ph ng (ng Hòa) trong khi có qu n ch có 8 xã/ph ng (Tây H).

B ng 8: So sánh i u ki n phát tri n KT-XH m t s qu n, huy n n m 2009

TT	Dân s	Di n tích Km ²	Dân s (Nghìn Ng i)	M t DS (ng/Km ²)	S xã ph ng	Thu NSNN (T ng)	Chi NSNN (T ng)	Thâm h t/Th ng đ (t ng)
	Toàn TP	3.344,6	6.537,0	1.955	577	13.335	8.635	4.700
1	Ba ình	9,25	224,9	24314	14	2351	243	2108
2	ng a	9,96	373,1	37460	21	1061	299	762
3	Hoàng Mai	39,8	341,3	8573	14	694	339	355
4	Thanh Xuân	9,1	229,5	25275	11	541	199	342
5	Ba Vì	428,6	248,3	856	30	38	322	-284
6	Th ch Th t	202,5	179,3	885	22	84	246	-162
7	ng Hòa	183,8	181,8	989	28	23	236	-213
8	M c	230,3	171,5	745	21	48	306	-258

Ng u n: C c Th ng kê Hà N i, Niên giám th ng kê 2009, Hà N i, tháng 5/2010

K t c u h t ng kinh t - xã h i và ô th ch a hi n i và thi u ng b . Phân b m ng l i tr ng h c, ch a h p lý, ch a có nh ng c

s GD& T ch t l ñng cao, t các tiêu chí và chu n m c c a qu c t .
- *H n ch v công tác quy ho ch, qu n lý, xây d ñg ô th* : Quy ho ch
ô th trung tâm - ô th v ñnh - trung tâm huy n l ch a th t s ñng
b , ch a gi m c áp l c v phân b dân c và các áp l c khác cho khu
v c ô th trung tâm. Quy ho ch thành ph c xây d ñg, i u ch ñh
ñhi u l ñ, tính k th a ch a cao; b trí m t s c m, khu công ñhi p
ch a h p lý (g ñn khu dân c , sát nút giao thông i ngo i l ñ,...), các
khu ô th m i ch a có s liên k t, s l ñng án quy ho ch chi ti t
c phê duy t quá l ñ trong khi quy ho ch xây d ñg chung ch a c
phê duy t, nay ph i rà soát, i u ch ñh. i u này ñh h ñng l ñ t i quy
ho ch m ñg l i GD& T.

ñg tr c mâu thu ñn gi a yêu c u phát tri ñ nhanh v i ñi h i
phát tri ñ b ñ v ñg, b o v môi tr ñng, gi ñn b ñn s c v ñn hoá, h ñn ch
ñ y sinh các v ñ ñ xã h i (th t ñhi p, phân hóa giàu ñhèo, t ñn ñ xã
h i,...), ñgành GD& T c ñn có ch ñng tr ñh giáo d c ñn p s ñg thanh l ch -
v ñn ñh cho m i h c sinh Hà N i t t c các c p h c, b ch c áp ñg
yêu c u phát tri ñ b ñ v ñg, gi ñn b ñn s c v ñn hóa Th ñg Long - Hà N i
ñgàn ñ m v ñn h i ñ.

PHỤ LỤC 2.
THỰC TRẠNG GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN VÀ GIÁO DỤC TCCN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI GIAI ĐOẠN 2000 – 2010

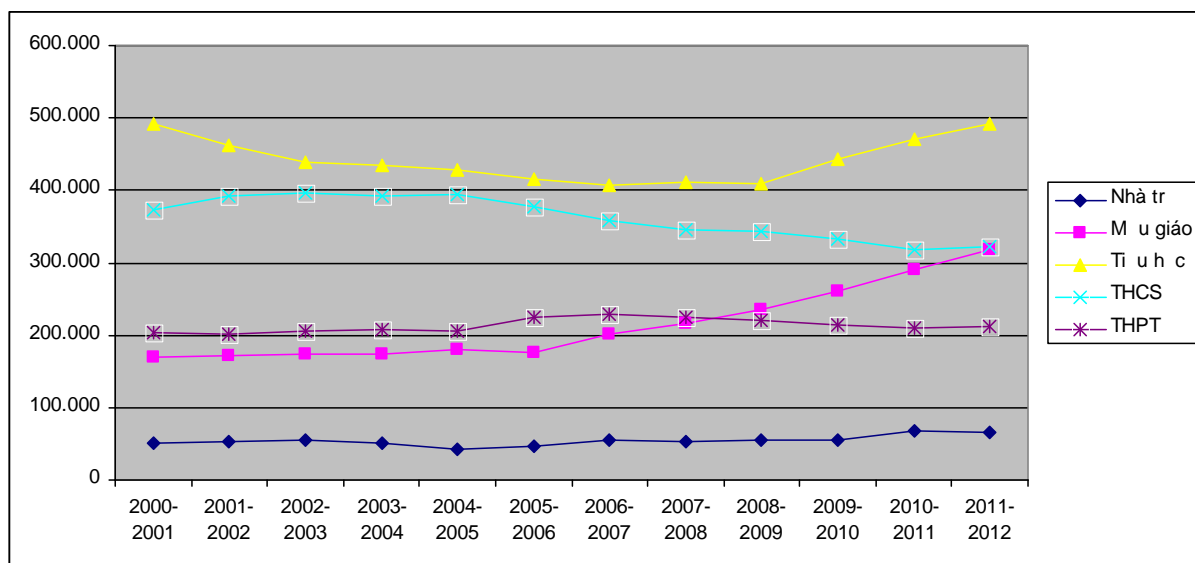
2.1. Quy mô Giáo dục và Đào tạo

Trong giai đoạn 2000 - 2010, ngành GD&ĐT Thành phố Hà Nội đã có sự phát triển về mọi mặt từ tất cả các cấp bậc học, ngành học, đặc biệt là quy mô giáo dục và đào tạo các cấp. Cho tới nay, toàn Thành phố có 2.434 trường học các cấp, trong đó có 653 trường mầm non quy mô gia đình. Tổng số có 857 trường mầm non, 687 trường Tiểu học, 595 trường THCS, 199 trường THPT, 37 trung tâm GDTX, 15 trung tâm KTTH-HN, 44 trường TCCN, 01 trường Cao đẳng, 489 trung tâm học tập cộng đồng và 121 cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Tổng số học sinh các cấp học đầu tiên (năm học 2005-2006 toàn thành phố có 1.288.527 học sinh, năm học 2011-2012 có 1.573.611 học sinh).

Bảng 9. Quy mô học sinh các cấp học giai đoạn 2000 – 2011

Bậc học	2000-2001	2004-2005	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Nhà trẻ	49.951	43.023	56.047	67.861	65.548
Mầm non	168.642	180.915	261.243	291.096	318.423
Tiểu học	492.740	428.448	442.383	469.716	492.604
THCS	372.179	395.316	333.183	317.684	321.695
THPT	203.714	205.246	214.166	210.849	212.961
GDTX	22.627	29.754	21.150	17.112	17.716
TCCN	21.114	41.254	45.835	45.109	45.109
TT KTTH	132.552	136.517	93.944	95.753	99.555

Nguồn: - Số GD&ĐT Hà Nội, Số liệu thống kê GD&ĐT từ 2000-2001 đến 2011-2012; - Cục Thống kê Hà Nội, Niên giám thống kê Hà Nội 2011



**Bì u 1: Xu th quy mô h c sinh M m non, Ph thông
Thành ph Hà N i giai o n 2000-2011**

Quy mô giáo d c M m non:

Giai o n 2000 - 2010, quy mô tr m m non t ng nhanh các kh i nhà tr và c bì t là m u giáo. S l ng tr nhà tr t ng t 49.951 cháu n m h c 2000 - 2001 lên 60.812 cháu n m h c 2009-2010, t ng 1,22 l n trong 10 n m. S l ng tr m u giáo t ng t 168.642 cháu n m h c 2000-2001 lên 261.243 cháu n m h c 2009-2010 t ng 1,55 l n.

áng chú ý là s tr m m non t ng m nh trong vòng 3 n m tr l i ây. T i nay ã huy ng c 25,7% tr trong tu i 0-2 n nhà tr và 85,8% tr trong tu i 3-5 n l p m u giáo, h u h t tr 5 tu i n tr ng. Toàn thành ph ã thu hút c 658 tr khuy t t t giáo d c hoà nh p. H u h t các ch tiêu phát tri n quy mô, ch t l ng giáo d c m m non c a Hà N i u cao h n toàn qu c.

B ng 10. So sánh m t s ch tiêu c b n c a GD MN Thành ph Hà N i v i toàn qu c n m h c 2010-2011

TT	M c tiêu, ch tiêu	Hà N i	Toàn qu c
A	M m non		
1	T l tr 0-2 tu i i h c NT	25,7%	21,5%
2	T l tr 3-5 tu i i h c MG	85,8%	79%
	S tr /nhóm l p	30	34,6
3	T l tr 5 tu i vào MGL	99,9%	98,6%
	T l tr MN 5 tu i h c 2 bu i/ngày	80%	78,4

4	T l TE đ i 5 tu i suy dinh đ ng	7,2%	th nh cân: 19,62% th th p còi: 29,05
5	T l tr ng MN t chu n QG	14,4%	18,9%
	T l tr MN NCL	Nhà tr : 31% M u giáo: 16%	93,2% 48,9%

Ngu n. B GD& T, Thông k Giáo d c và ào t o 2010-2011, Hà N i, 2011

S GD& T Hà N i, Báo cáo th ng kê GD& T u n m h c 2011-2012

i u áng chú ý là t l tr m m non công l p t ng m nh, tr nhà tr các tr ng công l p t ng t 14% n m 2004-2005 lên 69% n m h c 2010-2011, t l này m u giáo t ng t là 21% lên 84%.

B ng 11. C c u phát tri n quy mô h c sinh M m non theo lo i hình tr ng h c giai o n 2004 - 2011 (T l %)

B c h c	Lo i hình tr ng	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2010-2011	2011-2012
Nhà tr	CL	14	15	19	13	50	80	69
	NCL	86	85	81	87	50	20	31
M u giáo	CL	21	23	24	23	51	87	84
	NCL	79	77	43	77	49	13	16

Ngu n: - S GD& T Hà N i, S li u th ng kê GD& T t 2000-2001 n 2011-2012

Giáo d c Ph thông

Quy mô h c sinh ph thông toàn thành ph t ng i n nh trong giai o n 2000-2010. Tuy nhiên, có s phân hóa xu th phát tri n quy mô h c sinh gi a các khu v c. 4 qu n n i thành, quy mô h c sinh khá n nh t t c các c p, trong khi các a bàn phát tri n khu ô th m i nh Thanh Xuân, Hoàng Mai, C u Gi y,... Xu th h c sinh t ng m nh t t c các c p h c do áp l c t ng dân s c h c.

T l h c sinh ngoài công l p c p Ti u h c và THCS còn th p (2 - 3% h c sinh ngoài công l p trong t ng s h c sinh ti u h c và THCS). T l h c sinh THPT ngoài công l p t ng t 29% n m 2004 - 2005 lên 31% n m 2007-2008 và trong n m h c 2010-2011 còn 11,8%.

Bảng 12. Các chỉ số phát triển quy mô học sinh phổ thông phân theo cấp học và loại hình trường học giai đoạn 2004 - 2011

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

Bậc học	Loại hình trường học	2004-2005	2005-2006	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Tiểu học	CL	98	98	98	98	98	98	97,5	97,4
	NCL	2	2	2	2	2	2	2,5	2,6
THCS	CL	97	95	97	97	97	97	97	97
	NCL	3	5	3	3	3	3	3	3
THPT	CL	62	61	65	69	75	78,7	80,2	82,2
	NCL	29	39	29	31	25	21,3	19,8	11,8

Nguồn: Tổng cục kê tình hình GD&ĐT, S GD&ĐT Hà Nội

Giáo dục Tiểu học

Quy mô học sinh tiểu học có xu hướng giảm trong giai đoạn 2000 - 2006 và có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Năm học 2000 - 2001 toàn thành phố Hà Nội có 492.740 học sinh tiểu học, năm học 2008 - 2009 còn 409.951 học sinh. Hiện tại các chỉ tiêu phát triển giáo dục tiểu học của TP Hà Nội cao hơn toàn quốc. Hiện nay, học sinh tiểu học đi học đúng tuổi đạt 99,5%, trong đó, học sinh từ 6 tuổi chuyển vào học lớp 1. Số học sinh nữ chiếm 48,2% số học sinh trong trường. Số trẻ khuyết tật chuyển nhập 2.320 học sinh. Số học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày đạt 73%.

Bảng 13. So sánh một số chỉ tiêu cơ bản của GD tiểu học thành phố Hà Nội với toàn quốc năm học 2010-2011

TT	Mức tiêu, chỉ tiêu	Hà Nội	Toàn quốc
B	Tiểu học		
1	HS 6 tuổi học lớp 1	99,9%	99%
2	Tỷ lệ chuyển nhập đúng tuổi	99,5%	98%
	HS/lớp	33	30
3	HS tiểu học học 2 buổi/ngày	80%	
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn QG	46,4%	38,9%
5	Tỷ lệ HS học NCL (%)	3%	0,5%

*Nguồn: Báo GD&ĐT, Thông kê Giáo dục và Đào tạo 2010-2011, Hà Nội, 2011
S GD&ĐT Hà Nội, Báo cáo tổng cục kê GD&ĐT năm học 2011-2012*

áng chú ý là giáo d c Hà N i còn có h c sinh dân t c thi u s c a 13 xã mi n núi, h c sinh có hoàn c nh khó kh n. N m h c 2009-2010, giáo d c ti u h c toàn thành ph có 4.260 h c sinh dân t c thi u s , 2.249 h c sinh h c bán trú dân nuôi; 1.656 h c sinh thu c i t ng chính sách trong ó a s thu c di n h nghèo (14.729 em), 835 em thu c h nghèo di n Ch ng trình 135.

T l h c sinh ti u h c theo lo i hình tr ng n nh: Có 98% h c sinh ti u h c ang theo h c các tr ng công l p, 2% ngoài công l p trong su t giai o n 2005 - 2010, g n ây t l h c sinh ti u h c NCL có t ng nh ng không áng k .

Giáo d c Trung h c

Trong giai o n 2000-2010, ngành GD& T luôn duy trì và nâng cao ch t l ng ph c p giáo d c trung h c c s , tích c c ch o công tác th c hi n ph c p giáo d c b c trung h c. Hi n nay giáo d c trung h c c s ã huy ng c 99,9% h c sinh t t nghi p ti u h c vào h c l p 6, có 84,5% h c sinh hoàn thành ch ng trình THCS vào h c l p 10 THPT.

Trung h c c s

Quy mô h c sinh THCS có xu h ng gi m trong giai o n 2000 - 2010 và c bi t gi m m nh trong vòng 5 n m tr l i ây.

N m h c 2000-2001 toàn thành ph Hà N i có 372.179 h c sinh THCS, n m h c 2011-2012 còn 321.695 h c sinh. T l h c sinh THCS i h c úng tu i t 97,7%. S h c sinh n chi m t l 49%. Hi n nay, ã huy ng c 314 h c sinh khuy t t t n l p h c t p trung và hoà nh p. Tính n u n m h c 2009-2010, t l h c sinh h c 2 bu i/ngày c p THCS t 20%. Toàn thành ph có 2.638 h c sinh dân t c thi u s (chi m 2%), 16.461 h c sinh thu c i t ng chính sách, trong ó 1.406 em thu c di n h nghèo và 168 h c sinh thu c di n c bi t khó kh n ang theo h c THCS.

T l h c sinh THCS theo lo i hình tr ng n nh: có 97% h c sinh trung h c c s ang theo h c các tr ng công l p, 3% theo h c các tr ng ngoài công l p trong su t giai o n 2005-2010. H u h t các ch tiêu phát tri n GD THCS c a Hà N i cao h n toàn qu c, áng chú ý là t l tr ng THCS t chu n qu c gia c a Hà N i t 31,4% cao h n so v i toàn qu c t 24% n m h c 2010-2011.

Bảng 14. So sánh một số chỉ tiêu cơ bản của GD THCS thành phố Hà Nội và toàn quốc năm học 2010-2011

TT	Mức tiêu, chỉ tiêu	Hà Nội	Toàn quốc
1	Tỉ lệ huy động học sinh	97,6%	97%
2	Học sinh học 2 buổi/ngày	58,5%	23%
	HS/lớp	35,54	32,85
3	Trình độ chuẩn QG	31,4%	24%
4	Tỉ lệ HS học NCL (%)	1%	1%

Nguồn: Báo GD&ĐT, Thông kê Giáo dục và Đào tạo 2010-2011, Hà Nội, 2011

S Báo GD&ĐT Hà Nội, Báo cáo thành tích GD&ĐT của thành phố Hà Nội năm học 2011-2012

Trung học phổ thông

Quy mô học sinh THPT có xu hướng tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2005 và tăng dần trong những năm gần đây. Năm học 2000-2001 toàn thành phố Hà Nội có 203.714 học sinh THPT. Năm học 2011-2012 có 212.961 học sinh THPT, trong đó có 1.853 học sinh dân tộc thiểu số. Số học sinh nữ chiếm 53% số học sinh nam.

Đáng chú ý là tỉ lệ học sinh học công lập có xu hướng tăng. Hiện nay, tỉ lệ học sinh THPT học các trường ngoài công lập không tăng, thậm chí giảm so với những năm trước. Năm 2005-2006, tỉ lệ học sinh THPT ngoài công lập 39%, năm học 2011-2012 tỉ lệ này giảm còn 11,8%. Đây là vấn đề quan tâm trong thực tiễn xã hội hóa giáo dục, huy động xã hội tham gia phát triển giáo dục.

Bảng 15. So sánh một số chỉ tiêu cơ bản của GD THPT thành phố Hà Nội và toàn quốc năm học 2010-2011

TT	Mức tiêu, chỉ tiêu	Hà Nội	Toàn quốc
1	Tỉ lệ huy động học sinh	66,2%	62%
	HS/lớp	45	42,4
3	Trình độ chuẩn QG	12,1%	10,3%
4	Tỉ lệ HS học NCL (%)	11,8%	34%

Giáo dục thạc sĩ và nghiên cứu

Công tác xóa mù chữ và phổ cập Tiểu học được quan tâm. Năm học 2009-2010 đã huy động được 21.150 học viên GDTX, trong đó 340 học viên tham gia học xóa mù chữ bậc tiểu học, 1.477 học viên tham

gia b túc THCS, 15.947 h c viên tham gia b túc THPT, trong ó 4.436 h c viên h c theo ch ãng trình h THPT. Ti p t c phát tri n quy mô, huy ãng t i a s l ãng h c sinh theo h c các ch ãng trình GDTX c p THCS, THPT nh m th c hi n t t vi c ph c p giáo d c úng tu i.

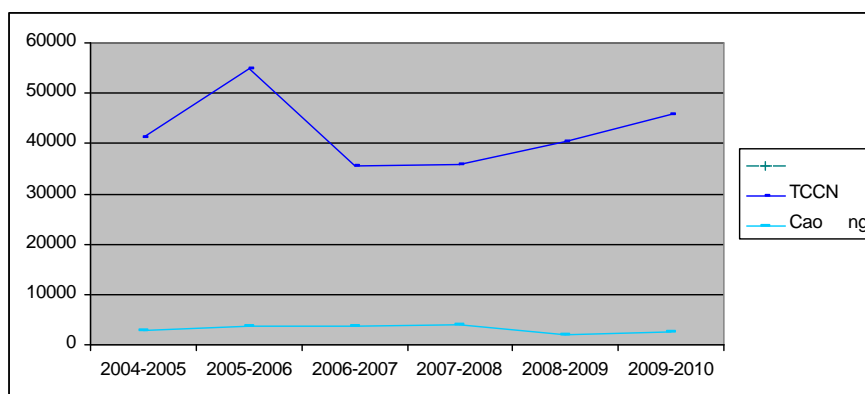
B ãng 16. Tình hình h c sinh các TT GDTX, BTVH 2008-2011

Lo i hình	N m h c 2008-2009		N m h c 2009-2010		N m h c 2011-2012	
	S nhóm l p	S h c sinh	S nhóm l p	S h c sinh	S nhóm l p	S h c sinh
Xóa mù ch ã ti u h c	273	340	23	296	14	315
B túc THCS	72	1.477	69	1467	73	1171
B túc THPT	374	15.947	360	15031	607	9651
H THPT	109	4436	110	4356	443	6579
C ãng	582	22200	562	21150	1137	17716

Ngu n: - S GD& THà N i, S li u th ãng kê GD& T gi a n m h c 2008-2010 và S li u th ãng kê GD& T 2011-2012

Giáo d c Chuyên nghi p

Quy mô h c sinh TCCN thay i khõng u, s h c sinh TCCN gi m m nh trong giai õn 2004 - 2006 và t ãng tr l i trong 5 n m g n ãy. N m h c 2004-2005 là 41.254 h c sinh TCCN, n m h c 2008-2009 còn 35.806 h c sinh. G n ãy quy mô h c sinh TCCN có xu h ãng t ãng tr l i, n m 2011-2012 là 45.109 HS. Xu h ãng h c sinh ngoài công l p t ãng nhanh, hi n nay có trong ó 17.906 h c sinh công l p, chi m kho ãng 40% (T l ãy này c a toàn qu c là 73%).



Bì u 2. Xu th quy mô h c sinh TCCN

Nguyên nhân: từ 2004-2010, Bộ GD&T cho phép các trường tiểu học và Cao đẳng tuyển sinh học Trung cấp chuyên nghiệp, nên các trường TCCN của Hà Nội gặp rất nhiều khó khăn trong công tác tuyển sinh.

2.2. Chất lượng giáo dục

Giáo dục Mầm non

Năm học 2007 - 2008 toàn thành phố chỉ có 53 trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia, nay đã có 123 trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 14,4%.

Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ nâng cao rõ rệt do có nhiều đội ngũ giáo viên trong chăm sóc trẻ. Năm học 2008-2009, có 126.177 cháu được nhận vào chiếm 91,6%, trong đó mẫu giáo có 102.371 cháu chiếm 89,3% (tăng 1,4% so với năm trước). Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng giảm dần, từ 7,5% (Hà Nội cũ), 10,8% (Hà Tây và Mê Linh) năm 2005, nay còn 7,2%. Năm học 2008-2009, trẻ nhà trẻ kênh A đạt 87,4%; kênh B là 8,8%; kênh C là 0,2% và kênh D là 0,1%. Các chỉ tiêu này Mẫu giáo là 86%; 8,8% ; 0,3% và 0,1%.

Nhờ những năm qua, công tác Mầm non đã chuyển sang sáng tạo trong chăm sóc và tổ chức thực hiện chương trình GDMN, nâng cao chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng trẻ. Hiện nay có 60% trường thực hiện chương trình giáo dục mầm non 92% số trường thực hiện chương trình chăm sóc GDMN tốt hiệu quả, phát huy tính tích cực, chủ động trẻ.

Tuy nhiên, trẻ các trường vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa còn nhiều thiếu thốn do thiếu ngân sách nên dân còn nhiều khó khăn. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng các trường mầm non khu vực nông thôn cao (từ 11-18%). Một số nhóm lớp các trường thực hiện chương trình chăm sóc và nuôi dưỡng còn nhiều hạn chế.

Giáo dục Phổ thông

Giáo dục Tiểu học

Duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng phổ thông giáo dục tiểu học chú trọng bồi dưỡng tư tưởng, tư tưởng và tư tưởng trong tư tưởng tiểu học, số học sinh tốt nghiệp vào học lớp 1 hàng năm đạt trên 99,9%. Tập trung chú trọng đổi mới theo hướng đổi mới thực chất, kiên trì các môn học tiểu học, không ngừng cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với đặc điểm công tác. Tổ chức nhiều chuyên đề các môn học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh. Tăng cường các hoạt động giáo dục truyền thống, lịch sử Thủ đô. Tổ chức tốt

việc duy trì tỉ lệ sinh Anh cho học sinh lớp 1, 2 trong các nhà trường. Chất lượng việc thực hiện kế hoạch 2 buổi/ngày, năm học 2005-2006 có 90,85% (Hà Nội), 56,29% (Hà Tây) học sinh học 2 buổi/ngày, năm học 2009-2010 có 70,83% học sinh học 2 buổi/ngày. Trung bình hàng năm có 86,16% học sinh xếp loại học lực Giỏi, Khá, 99,78% học sinh xếp loại học lực khá, Tốt. Năm 2005 đến năm 2010 có 404 giáo viên giảng dạy ở Thành phố, 16 giáo viên giảng dạy ở quê nhà. Quan tâm đến việc xây dựng trường tiểu học tốt chu đáo, chu đáo. Năm 2005 toàn thành phố chỉ có 140 trường, nay đã có 319 trường tiểu học tốt chu đáo chỉ tăng 46,4%.

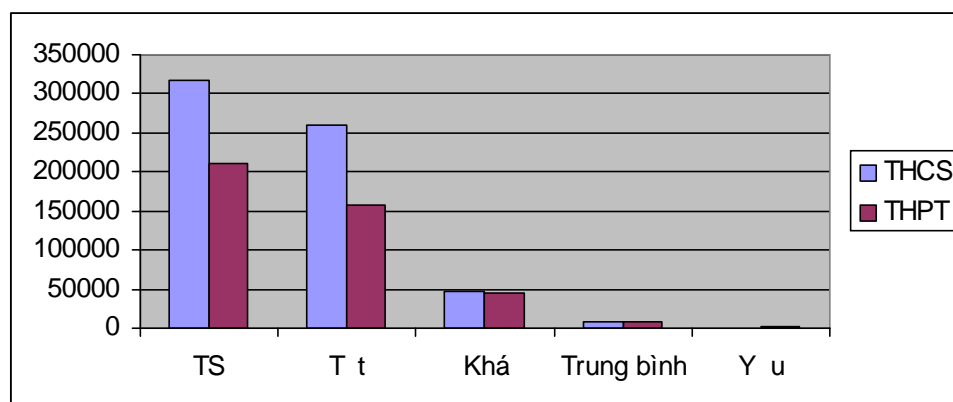
Giáo dục Trung học

Ngành GD&ĐT Hà Nội chú trọng phát triển giáo dục toàn diện sinh viên: trí - đức - thể - thẩm mỹ. Chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng được chú trọng, đổi mới nội dung và nâng cao chất lượng giảng dạy, giảm tải học sinh yếu, kém về văn hoá và ngoại ngữ, giảm tải học sinh học lực yếu. Giáo dục ngoài giờ học chính khóa, học sinh ngoại ngữ, lập pháp, có ý thức vươn lên trong học tập và rèn luyện ngoại ngữ. Chất lượng giáo dục văn hoá ngày càng được nâng cao, tỉ lệ học sinh khá, giỏi ngày càng cao. Phong trào văn, thể thao trong các nhà trường diễn ra sôi nổi, góp phần giáo dục ngoại ngữ, giảm tải học sinh học lực yếu và nâng cao khả năng giao tiếp của học sinh. Công tác giáo dục thể chất, giáo dục an ninh - quốc phòng, giáo dục pháp luật luôn được quan tâm chú trọng, công tác giáo dục cho học sinh một cách hiệu quả. Công tác an ninh trật tự an toàn trường học, phòng chống ma túy, mại dâm, HIV/AIDS, giáo dục an toàn giao thông được tăng cường chú trọng và kết quả tốt.

Toàn ngành đã tổ chức nhiều hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Phong trào thi đua "Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực" được triển khai thực hiện các năm, trường học cấp học; nay toàn Thành phố có 213 trường đạt danh hiệu Trường học thân thiện, học sinh tích cực.

Bảng 17. Chất lượng giáo dục THCS và THPT Hà Nội năm học 2010 - 2011

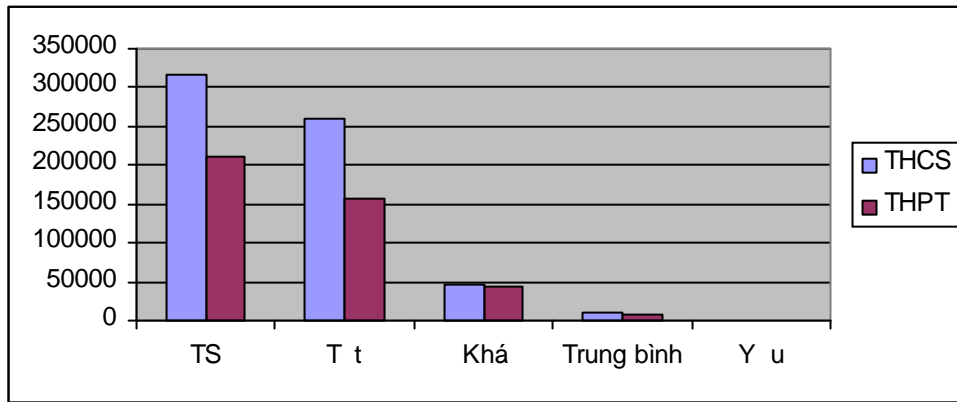
Cấp học	Tỉ lệ tốt nghiệp	Xếp loại				Xếp loại học lực				
		Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Giỏi	Khá	Trung bình	Yếu	Kém
THCS	99,4%	82,1%	14,9%	2,8%	0,2%	31,4%	38,0%	26,2%	4,2%	0,3%
THPT	98,7%	74,6%	21,2%	3,7%	0,5%	10,3%	45,4%	39,1%	5,0%	0,2%



Biểu đồ 3. Chất lượng GD bậc trung học năm học 2010-2011: Xếp loại

Ngành GD&ĐT đã tập trung chú trọng thực hiện tốt công tác giáo dục phổ thông các cấp học. Chú trọng nghiêm túc và đổi mới nội dung chương trình và quy chế chuyên môn. Công tác giáo dục đạo đức và hoạt động ngoài giờ lên lớp chú trọng khai thác và vận dụng hình thức hoạt động, có tác dụng tốt trong việc giáo dục nhân cách học sinh. Tăng cường chú trọng cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh. Hàng năm tổ chức Hội thi giáo viên dạy giỏi các môn văn hoá và giáo viên giỏi chuyên môn "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" chú trọng khai thác có hiệu quả đội ngũ và thu hút các kỹ thuật sư phạm tiên tiến, sách giáo khoa phổ thông phân ban THPT. Giáo viên chất lượng giáo dục tốt của các cấp học. Hàng năm tỉ lệ học sinh xếp loại học lực Khá, Giỏi đạt 55,7%, xếp loại hạnh kiểm Tốt, Khá 97%. Kết thúc năm học 2010 - 2011, tỉ lệ tốt nghiệp THPT đạt 98%.

Biểu 4. Chi tiêu GD THCS và THPT n m h c 2010-2011
Xploit h c l c



Tuy nhiên, chi tiêu ngân sách không đồng đều giữa các quận, huyện. Các trường vùng sâu, vùng xa, trường học sinh giỏi còn thấp so với mức bình thành phố, trường học sinh yếu kém mức chi tiêu còn cao, chi phí mua sắm trang thiết bị, đồ dùng học tập.

Bối cảnh nhân tài

Từ các kỳ thi học sinh giỏi Thành phố, quận gia và quận t, kỳ thi tuyển sinh vào các trường THPT và trường THPT Hà Nội đã trở thành tích xuất sắc và luôn là niềm vui của toàn quận và sự tự hào của học sinh giỏi quận gia, học sinh vào các trường THPT. Trong 5 năm qua toàn thành phố có 9.408 học sinh THPT, 6.405 học sinh THPT tốt nghiệp THPT Thành phố; 413 học sinh tốt nghiệp quận gia (trong đó 27 giỏi Nhất, 134 giỏi Nhì, 146 giỏi Ba); 22 học sinh tốt nghiệp quận t (trong đó 04 giỏi Nhất, 06 giỏi Nhì, 10 giỏi Ba); 638 giáo viên tốt nghiệp THPT. Điểm trung bình của học sinh Hà Nội thi vào các trường THPT năm 2009 là 12,45 điểm ba toàn quận.

Việc xây dựng trường THPT, THPT tốt chủ yếu quận gia được quan tâm chú ý. Năm 2005 toàn thành phố có 33 trường THPT, 04 trường THPT tốt chủ yếu quận gia, năm 2010 toàn thành phố có 130 trường THPT, 16 trường THPT tốt chủ yếu quận gia.

Giáo dục thế hệ trẻ

Ngành giáo dục và đào tạo Hà Nội đã xây dựng kế hoạch và thực hiện khai thác hiệu quả dự án "Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2006 - 2010". Công tác vận động xã hội xóa mù chữ. Ý thức học tập của người dân được nâng cao, nhu cầu học tập các kỹ năng khoa học

k thu t, áp d ng nâng cao ch t l ng cu c s ng cho các h c viên (trung bình m i n m có trên 400 nghìn l t ng i tham gia h c t p). T ng c ng công tác qu n lý ch o th c hi n ch ng trình, n n n p d y và h c theo quy nh. Chú tr ng vi c th c hi n i m i ch ng trình, n i dung, ph ng pháp d y h c, ki m tra, ánh giá. Trong 5 n m ã có 329 h c viên gi i c p Thành ph các b môn v n hoá, 190 giáo viên d y gi i thành ph , 25 h c viên t gi i qu c gia (trong ó có 02 gi i Nh t) gi i toán trên máy tính c m tay.

Giáo d c Chuyên nghi p

Không ng ng t ng c ng phát tri n m ng l i tr ng TCCN nh m áp ng nhu c u ào t o ngu n nhân l c ph c v s phát tri n kinh t - xã h i Th ô và c n c. Ch o các tr ng TCCN t p trung i u ch nh m c tiêu ào t o, biên so n ch ng trình, giáo trình theo h ng áp ng nhu c u s d ng nhân l c. Tri n khai các ph ng pháp d y h c tiên ti n; khuy n khích và t o i u ki n cho giáo viên ng d ng CNTT, s d ng các ph ng ti n d y h c hi n i trong gi ng d y. Trong 5 n m qua, ã có 454 l t giáo viên gi i c p Thành ph , 41 giáo viên d y gi i qu c gia. T i h i thi GVĐG toàn qu c n m 2009, Hà N i ã giành c 19 gi i, v i 5 gi i Nh t, 6 gi i Nhì, 8 gi i Ba. Tri n khai thành công Ngày h i thanh niên Th ô v i ngh nghi p l n I, II, III v i s tham gia c a hàng tr m doanh nghi p, tr ng h c, hàng tr m ngàn l t ng i d , t v n và t o i u ki n cho hàng ch c nghìn ng i tìm vi c làm và có vi c làm phù h p. Ch t l ng giáo d c chuyên nghi p c gi v ng và t ng b c c nâng cao.

2.3. M ng l i các c s GD& T

M ng l i các c s GD& T Hà N i bao g m các c s giáo d c m m non, ph thông (g m giáo d c ti u h c, THCS, THPT), GDTX, TCCN, TTKTTH thu c nhi u lo i hình tr ng: công l p, bán công, dân l p, t th c.

Do có các i u ki n t nhiên và l ch s và phát tri n kinh t - xã h i, m ng l i tr ng h c m m non, ph thông có nhi u khác bi t gi a các khu v c.

Khu v c 1: g m 04 qu n n i thành Hà N i (c) Hoàn Ki m, Ba ình, ng a, Hai Bà Tr ng.

Khu vực 2: gồm 06 quận Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Hà Nội.

Khu vực 3: gồm thị xã Sơn Tây và các huyện ngoại thành Đông Anh, Sóc Sơn, Thanh Trì, Từ Liêm, Gia Lâm, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quốc Oai, Thanh Oai, Thường Tín, Ứng Hòa và Mê Linh.

Khu vực 4: Các huyện vùng núi và có điều kiện khó khăn: Ba Vì, Mỹ Đức, Phú Xuyên.

Giáo dục Mầm non

Mong đợi các trường mầm non sẽ phân bổ 29 quận, huyện và thị xã. Toàn thành phố hiện nay có **857** trường mầm non, trong đó 664 trường công lập; 19 trường (hiện tại), 6 trường dân lập; 168 trường tư thục, trong đó có 05 cơ sở giáo dục mầm non có 100% vốn đầu tư nước ngoài. Toàn thành phố có 123 trường mầm non tự chủ quản lý gia đình chiếm 14,4%.

Bảng 18. Trường, lớp, học sinh Mầm non năm học 2011 - 2012

Loại hình	Số trường	Số trường chủ quản QG	Số trẻ	
			Nhà trường	Mẫu giáo
Công lập	664	117	45176	267237
Hiện tại	19	4	684	6125
Dân lập	6	1	183	1204
Tư thục	168	1	19505	43857
Cộng	857	123	65.548	318.423

Nguồn: Số GD&ĐT - Báo cáo thống kê GD &ĐT năm học 2011-2012

Khu vực 1 gồm 4 quận nội thành Hà Nội (C): Mong đợi các cơ sở giáo dục mầm non sẽ phân bổ mức độ trung bình mỗi phòng có từ 1 – 2 trường mầm non công lập (còn 6 phòng thí nghiệm mầm non công lập thuộc quận Đống Đa và Hai Bà Trưng), ngoài ra các phòng còn có nhiều nhóm lớp tư thục, quy mô giáo dục mầm non tiếp tục cần nâng và phát triển. Về bản chất hiện tại việc quy hoạch, đầu tư và đồng bộ hóa các loại hình trường lớp đáp ứng nhu cầu trẻ em trong tương lai, các bất ổn trường tư thục và nhóm lớp tư thục trên địa bàn cần nhanh.

Khu vực 2 gồm 5 quận mới thành lập của Hà Nội (c) và quận Hà Đông: Mặc dù là các cơ sở giáo dục mầm non có phân bố mức độ trung bình mà phần lớn có từ 1 - 2 trường mầm non công lập, ngoài ra các phần còn có nhiều nhóm lớp tư thục. Tuy nhiên, số lượng các trường mầm non, đặc biệt các trường mầm non công lập phân bố còn có những bất hợp lý vì quy mô đô thị hóa nhanh, số lượng dân sinh tăng nhanh đặc biệt là tăng dân số học sinh đã phá vỡ quy hoạch trong thời gian qua (ví dụ: quận Hoàng Mai theo quy hoạch năm 2020 có 30 vạn dân nhưng theo điều tra tháng 4/2009 đã có 34 vạn dân, tăng 16 vạn dân trong 11 năm). Đặc biệt một số khu đô thị mới thiêu quy hoạch cho việc xây dựng trường mầm non công lập, chủ yếu quy hoạch xây dựng trường mầm non tư thục vì mức thu học phí cao.

Giáo dục Tiểu học

Hiện nay, Hà Nội có 687 trường tiểu học, trong đó có 303 trường đạt chuẩn quốc gia với 3 trường đạt chuẩn mức 2 và 482 trường đạt 2 buổi/ngày. Tổng số có 13.928 lớp, trong đó có 461 lớp có học sinh hòa nhập. Số trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia là 319 trường, chiếm 46,4%.

Bảng 19. Trường lớp, học sinh Tiểu học Hà Nội năm học 2011 - 2012

Loại hình	Số trường	Số trường chuẩn QG	Số học sinh
Công lập	656	316	479.651
Dân lập	13	1	7.916
Tư thục	18	2	5.037
Tổng	687	319	492.604

Nguồn: Số GD&ĐT, Báo cáo thống kê giáo dục ngành năm học 2011-2012

Khu vực 4 quận mới thành lập Hà Nội (c): Mặc dù là trường tiểu học có phân bố mức độ trung bình mà phần lớn có từ 1 - 2 trường/phần, hiện nay quận đang còn 04 phần chưa có trường tiểu học công lập, quận Ba Đình 01 phần.

Khu vực 5 quận mới thành lập của Hà Nội (c) và quận Hà Đông: Mặc dù là các trường tiểu học có vốn có phân bố mức độ mà phần lớn có 1 trường tiểu học. Trường ngoài công lập chủ yếu khu đô thị mới như quận Long Biên, quận Cầu Giấy, quận Hà Đông. Số lượng các trường tiểu học công lập phân bố còn có những bất hợp lý số và số

ô th hóa nhanh, s l ng dân s dân s c h c t ng nhanh. N m h c 2009 - 2010 h c sinh trong tu i n l p l c a qu n Hoàng Mai là 4.150 h c sinh t ng so v i d ki n 1.000 h c sinh, t ng 200% so v i n m h c 2003 - 2004.

Khu v c Th xã S n Tây và các huy n ngo i thành: H th ng các tr ng ti u h c phân b t ng i ng u và r ng kh p m b o áp ng c nhu c u i h c c a tr em trong tu i, m b o trung bình m i xã có t i thi u l tr ng ti u h c.

Giáo d c Trung h c

Trung h c c s

H th ng các tr ng THCS phân b t ng i ng u và r ng kh p m b o áp ng c nhu c u i h c c a tr em trong tu i, m i xã có l tr ng THCS. Toàn thành ph hi n có có 595 tr ng THCS, trong ó có 582 tr ng công l p, 4 tr ng dân l p và 9 tr ng t th c, 187 tr ng chu n qu c gia chi m 31,4% t ng s tr ng THCS.

B ng 20. Tr ng, l p, h c sinh THCS n m h c 2011 – 2012

Lo i hình	S tr ng	S tr ng chu n QG	S h c sinh
Công l p	582	186	326066
Bán công			1069
Dân l p	4	1	6.880
T th c	9		1.587
C ng	595	187	321.695

Ngu n: S GD& T, Báo cáo th ng kê giáo d c gi a n m h c 2011-2012

Trung h c ph thông

Toàn thành ph Hà N i hi n có 199 tr ng THPT, trong ó có 107 tr ng công l p, 92 tr ng ngoài công l p (trong ó có 4 tr ng bán công, 21 tr ng dân l p và 67 tr ng t th c). Tuy nhiên, s h c sinh c a các tr ng NCL ch chi m 11,8% t ng s h c sinh.

Bảng 21. Trường, lớp, học sinh THPT Hà Nội năm học 2011 - 2012

Loại hình	Số trường	Số trường chuyên QG	Số học sinh
Công lập	107	21	175111
Bán công	4	1	4.222
Dân lập	21		9.085
Tư thục	67	2	24.543
Cộng	199	24	212.961

Nguồn: Số GD&ĐT, Báo cáo thống kê giáo dục năm học 2011-2012

Cơ sở vật chất các trường THPT công lập khá tốt, tỷ lệ phòng học kiên cố toàn thành phố là 94%. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ phòng học kiên cố các loại hình dân lập, tư thục còn thấp. Tỷ lệ phòng học kiên cố các loại hình công lập là 97%, bán công: 100%, Dân lập: 82%; Tư thục: 86%.

Hệ thống trường THPT chuyên:

Hiện nay, Hà Nội có 2 trường chuyên và 2 trường có lớp chuyên:

- Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam có: 30 lớp chuyên với 1.022 học sinh.
- Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ có: 33 lớp chuyên với 1.091 học sinh
- Trường THPT Chu Văn An có: 21 lớp chuyên với 627 học sinh
- Trường THPT Sơn Tây có: 24 lớp chuyên với 769 học sinh

Trường Phổ thông dân tộc nội trú: THPT có 7 lớp DTNT với 286 học sinh, THCS có 10 lớp DTNT và 395 học sinh.

Giáo dục thể thao xuyên

Hiện nay, toàn thành phố có 31 Trung tâm GDTX, 6 trường BTVH hi vọng và 577 Trung tâm học tập cộng đồng; mang lại giáo dục thể thao xuyên suốt phát triển trên địa bàn 29 quận, huyện, thị xã.

Cùng phát triển hệ thống trung tâm giáo dục thể thao xuyên suốt ưu tiên cho việc xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị để nâng cao chất lượng dạy và học. Hệ thống GDTX đã thể hiện tầm nhìn và vai trò xã hội, vai trò nghiên cứu, dự báo nhu cầu xã hội. Năm học 2009-2010 có 582 lớp học với 21.150 học viên. Học sinh có 32.541 học viên với các ngành chủ yếu là

Tin học (Chứng trình tin học A, B, C), Tin học công nghiệp, Dịch vụ, Tiếng Anh thực hành, Công nghệ CNTT,...

Giáo dục chuyên nghiệp

Thời gian qua, Hà Nội không ngừng tăng cường phát triển quy mô mạng lưới trường TCCN nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp. Hà Nội hiện có 44 trường TCCN, trong đó có 7 trường công lập và 37 trường ngoài công lập. Các cơ sở vật chất của các trường TCCN Hà Nội thời gian qua khá tốt, các cơ quan tâm đầu tư một cách trí tuệ. Nhiều trường có cơ sở vật chất xứng tầm, các biệt thự trường TCCN ngoài công lập phi thường mà các cơ sở vật chất, do đó nhu cầu đầu tư xây dựng trường lớp trong thời kỳ quy hoạch là rất nhiều.

Ngành GD&ĐT Hà Nội không ngừng tăng cường phát triển mạng lưới trường TCCN nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp. Hiện nay Sở GD&ĐT quản lý 36 trường TCCN, trong đó có 7 trường công lập. Tổng số học sinh TCCN năm học 2009-2010 là 31.630, trong đó nữ là 18.962 học sinh, công lập là 13.106 học sinh.

Thực hiện Thông tư 57/2011/TT-BGDĐT ngày 02/12/2011 của Bộ GD&ĐT về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ tin học, thạc sĩ, kỹ sư, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp, thời gian 6 quy định các kỹ sư, kỹ sư viên không đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp. Thực hiện phân bổ giáo dục bậc trung học chuyên nghiệp công tác phân bổ học sinh sớm theo hướng phù hợp với yêu cầu kinh tế xã hội và nhu cầu nhân lực, đào tạo nguồn nhân lực xã hội, mục tiêu ra năm 2020 phải thu hút 25-30% học sinh tốt nghiệp THCS vào học TCCN và học nghề.

Cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài

Sự phát triển nhanh chóng của các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài thể hiện xu hướng hiện nay của giáo dục Hà Nội, cũng như thị trường và nhu cầu ngày càng tăng của các cơ sở giáo dục trong nước. Hiện nay, Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý 97 cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài (trong đó 25 trường MN, 36 trường tiểu học, 24 trường THCS, 12 THPT với 602 nhóm lớp. 20.964 học sinh), 24 trường có vốn nước ngoài, có 216 giáo viên nước ngoài.

Bảng 22. M ng l i tr ng M m non, Ph thông Hà N i n m 2011.

TT	Qu n/Huy n	Di n tích (Km2)	Dân s 2009	M m non	Ti u h c	THCS	THPT
1	Ba ình	9,25	224976	40	19	13	8
2	Tây H	24,01	120531	23	12	10	5
3	Hoàn Kì m	5,29	146968	23	15	7	4
4	Hai Bà Tr ng	10,09	294843	37	22	16	6
5	ng a	9,96	370127	49	22	18	11
6	Thanh Xuân	9,08	223195	23	13	10	12
7	C u Gi y	12,03	225288	36	15	10	9
8	Hoàng Mai	39,81	335081	26	18	15	7
9	Long Biên	59,93	225803	32	19	17	5
10	Thanh Trì	62,98	198648	26	19	16	2
11	T Liêm	75,33	389136	50	27	22	18
12	Gia Lâm	114,73	231090	27	24	22	8
13	ông Anh	182,14	335032	40	29	26	11
14	Sóc S n	306,51	283635	30	34	27	13
15	Mê Linh	142,26	191939	21	32	23	7
16	Ba Vì	424,03	246512	36	35	35	7
17	S n Tây	113,53	125617	18	15	15	5
18	Phúc Th	117,19	159909	24	24	23	4
19	Th ch Th t	202,51	177362	27	26	24	6
20	Qu c oai	147,01	160309	26	23	22	5
21	an Ph ng	77,35	141285	17	19	16	3
22	Hoài c	82,47	193243	23	24	22	4
23	Hà ông	48,34	230151	28	22	19	7
24	Ch ng M	232,41	288804	38	38	37	7
25	Thanh Oai	123,86	166075	24	24	21	4
26	ng Hoà	183,76	181850	30	30	30	6
27	M c	230,31	170507	24	29	23	5
28	Th ng Tín	127,39	129874	29	29	30	5
29	Phú Xuyên	171,1	181317	30	29	29	5
	C ng		6349107	857	687	595	199

Nguồn: S GD& T Hà N i, Báo cáo Th ng kê GD& T n m h c 2011-2012.

2.4. Tình hình giáo viên, CBQLGD

Tình hình giáo viên Hà Nội đã phát triển mạnh mẽ trong 10 năm qua về số lượng và chất lượng. Cơ cấu giáo viên theo môn học và trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao và chuyên môn nghiệp vụ.

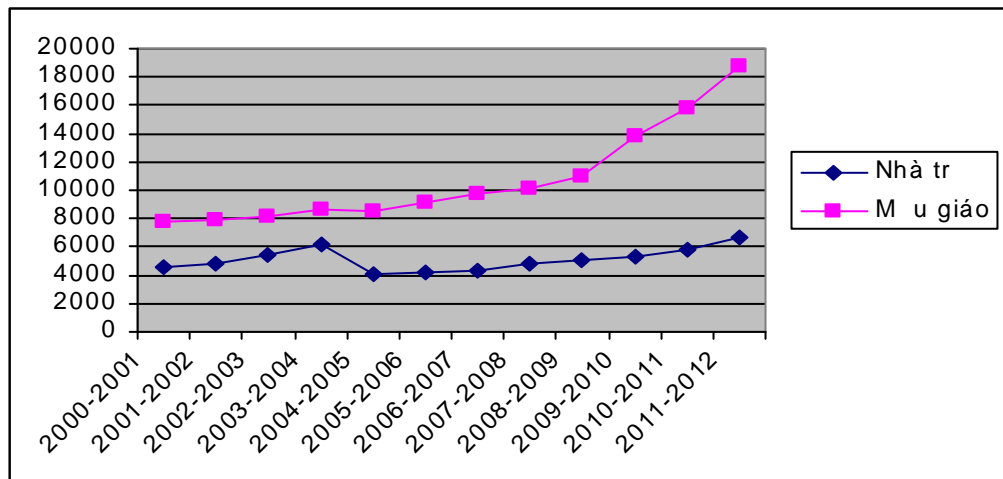
Bảng 23. Số lượng giáo viên các cấp học giai đoạn 2000-2011

Cấp học	2000-2001	2004-2005	2009-2010	2010-2011	2011-2012
Tiểu học	19063	20039	20545	21189	21315
THCS	20086	21532	20614	20689	20485
THPT	7801	8564	12057	12407	12264
TT KTTH	287	288	292	160	169
GDTX	1.006	1.145	1142	1113	1113
TCCN	1477	2434	2504	2751	2751

Nguồn: Số liệu GD&ĐT, Báo cáo thống kê GD&ĐT (tính đến hết năm học 2000-2001 đến năm 2011-2012)

Giáo dục mầm non

Số lượng giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo tăng nhanh. Năm học 2011-2012, toàn thành phố có 5.775 giáo viên nhà trẻ và 15831 giáo viên mẫu giáo trực tiếp giảng dạy.



Biểu đồ 5. Xu hướng giáo viên Mầm non cấp Tiểu học Hà Nội 2000-2012

Tình hình giáo viên mầm non rất tốt, yêu cầu cao. Tỷ lệ giáo viên nghiệp vụ đạt chuẩn tăng lên tới 95,5%, trong đó trên chuẩn 31,1%.

CBQLGD có trình độ chuyên môn đạt chuẩn là 100%, trong đó trên chuẩn là 74%, đạt chuẩn và kỹ năng thực hành QLGD là 67%.

Về trình độ nghiệp vụ: Hầu hết giáo viên mầm non đã có bằng nghiệp vụ hàng năm, tuy nhiên vẫn còn một số lượng không nhỏ CBQLGD MN chưa qua bằng nghiệp vụ QLGD. Tỷ lệ CBQLGD mầm non chưa có chứng chỉ là 14%, đã có chứng chỉ là 86%.

Về trình độ lý luận chính trị: Tỷ lệ GV đã có bằng lý luận chính trị khá cao trong khi các CBQLGD MN đã qua lớp bồi dưỡng lý luận chính trị. Hiện nay tỷ lệ giáo viên MN có trình độ sơ cấp là 16,7%, trung cấp là 0,6%. Tỷ lệ CBQLGD MN có trình độ sơ cấp là 46,2%, trung cấp là 30%, cao cấp là 0,15%.

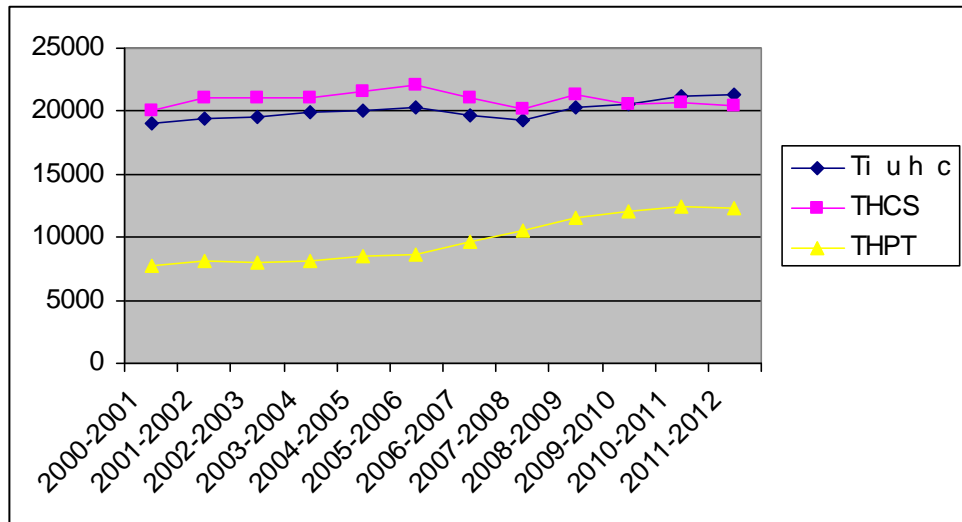
Trình độ Ngoại ngữ: Còn rất nhiều giáo viên và CBQLGD MN chưa sẵn sàng thành thạo ngoại ngữ. Tỷ lệ giáo viên MN chưa sẵn sàng thành thạo ngoại ngữ 53%, có trình độ A là 39,8%; có trình độ B là 4,9%, có trình độ C trở lên 2,3%. Tỷ lệ CBQLGD MN không biết ngoại ngữ: 64,5%, có trình độ A là 26,4%; có trình độ B là 4,5%, có trình độ C trở lên 4,6%.

Trình độ Tin học: Số giáo viên MN biết sử dụng CNTT còn khá nhiều: Tỷ lệ giáo viên MN không biết CNTT là 30,6%, có trình độ A là 47,9%; có trình độ B là 16,7%, có trình độ C trở lên 4,8%. Tỷ lệ CBQLGD MN không biết CNTT: 20%, có trình độ A là 38,6%; có trình độ B là 38,8%, có trình độ C trở lên 2,6%.

Tuy nhiên, theo điều lệ trường Mầm non và Thông tư số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV về liên kết giữa BGDĐT và BNV trong việc nâng cao chất lượng biên chế nghiệp vụ trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập, hiện nay, cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên trong các trường mầm non thi đua thi đua, hầu hết các trường mầm non thi đua ngành giáo viên trẻ, nhân viên trẻ và các nhân viên khác. Vì vậy tuy cần nâng giáo viên và nhân viên trẻ khó khăn do công việc chăm sóc trẻ nhỏ vất vả, làm việc vất vả, thời gian làm việc trong các trường mầm non nhiều hơn so với quy định (từ 9 đến 10 tiếng trong một ngày). Ngoài ra, quản lý, điều hành các hoạt động của cán bộ quản lý cũng như các nhân viên khác, ngoài công việc chuyên môn các hoạt động giáo viên còn nhiều hơn; còn nhiều nhân viên chưa qua đào tạo. Do đó cần chú trọng các hình thức mầm non, một

b ph n giáo viên tu i 45 tr lên không áp ng yêu c u i m i giáo d c m m non hi n nay.

Giáo d c ph thông



Bì u 6. Xu h ng giáo viên ph thông c a Th ô Hà N i giai o n 2011-2012

Tỉ u h c

S l ng giáo viên tỉ u h c n nh trong giai o n 2000-2001 n nay. T n m 2005 n 2010 c p h c Tỉ u h c có 404 giáo viên gi i Thành ph , 16 giáo viên gi i qu c gia.

V trình chuyên môn: H u h t giáo viên, CBQLGD Tỉ u h c t chu n và trên chu n. Hi n nay, t l giáo viên tỉ u h c t chu n là 99,9% trong ó trên chu n là 92,2%. T l CBQLGD tỉ u h c t chu n là 3,5 %, trên chu n là 96,4%

V trình nghi p v : H u h t giáo viên tỉ u h c ã c b i d ng nghi p v hàng n m, tuy nhiên v n còn m t s l ng không nh CBQLGD Tỉ u h c ch a qua b i d ng nghi p v QLGD. T l giáo viên tỉ u h c ch a có ch ng ch là 4,1%, ã có ch ng ch là 44,7%. T l CBQLGD tỉ u h c ch a có ch ng ch là 23,3%, ã có ch ng ch là 76,7%.

V trình lý lu n chính tr : T l GV c b i d ng lý lu n chính tr ch a cao trong khi a s CBQLGD Tỉ u h c ã qua l p b i d ng lý lu n chính tr . Hi n nay t l giáo viên tỉ u h c có trình s c p là 32,4%, trung c p là 0,6%. T l CBQLGD tỉ u h c có trình s c p là 40,3%, trung c p là 48,5%, cao c p là 3,1%.

Trình độ ngoại ngữ : Còn rất nhiều giáo viên và CBQLGD tiểu học chưa sẵn sàng thành thạo ngoại ngữ . Tỷ lệ giáo viên chưa sẵn sàng thành thạo ngoại ngữ 44%, có trình độ A là 44,7%; có trình độ B là 5,7%, có trình độ C trở lên 5,6%. Tỷ lệ CBQLGD tiểu học không biết ngoại ngữ : 30,9%, có trình độ A là 52,6%; có trình độ B là 11,5%, có trình độ C trở lên 5%.

Trình độ Tin học: Tỷ lệ giáo viên tiểu học biết sử dụng CNTT khá cao: Tỷ lệ giáo viên tiểu học không biết CNTT là 1,4%, có trình độ A là 65,2%; có trình độ B là 29,1%, có trình độ C trở lên 4,3%. Tỷ lệ CBQLGD tiểu học không biết CNTT: 6,1%, có trình độ A là 51,9%; có trình độ B là 36,3%, có trình độ C trở lên 5,7%

Ngành GD&ĐT tập trung chú trọng dạy học theo hướng đổi mới theo định hướng hiện đại, chú trọng kiến thức, kỹ năng các môn học tiểu học, không ngừng cải tiến phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với cải tiến phương pháp. Tổ chức chuyên biệt dành GV về các môn học nhằm phát huy tính tích cực, sáng tạo của học sinh. Tăng cường các hoạt động giáo dục truyền thống, lịch sử Thủ đô. Tổ chức tổ chức các đội thi đấu thi đấu Anh cho học sinh lớp 1, 2 trong các nhà trường.

Giáo dục Trung học

Số giáo viên THCS giảm dần trong suốt giai đoạn 2000-2001 đến nay, giáo viên THPT có xu hướng tăng nhanh trong 5 năm gần đây. Hiện nay toàn thành phố có 20.485 giáo viên THCS, 12.264 giáo viên THPT.

Về trình độ chuyên môn: Hầu hết giáo viên, CBQLGD Trung học tiểu học và trên tiểu học. Hiện nay tỷ lệ giáo viên THCS tiểu học là 99,5%, trong đó trên tiểu học là 59,5%. Tỷ lệ giáo viên THPT tiểu học là 99,9%, trong đó trên tiểu học là 13%. Tỷ lệ CBQLGD THCS tiểu học là 5,7%, trên tiểu học là 94,3%. Tỷ lệ CBQLGD THPT tiểu học là 78,2%, trên tiểu học là 21,8%.

Hà Nội hiện có 278 giáo viên THPT có trình độ chuyên môn tham gia giảng dạy bộ môn giáo dục quốc phòng trong các trường THPT, trong đó có 67 giáo viên nữ, 226 giáo viên biên chế, hợp đồng dài hạn.

Về trình độ nghiệp vụ : Hầu hết giáo viên THCS, THPT đã có bằng cấp nghiệp vụ hàng năm, tuy nhiên vẫn còn một số lượng không nhỏ CBQLGD THPT chưa qua bằng cấp nghiệp vụ QLGD. Tỷ lệ giáo viên THCS chưa có chứng chỉ là 2%, đã có chứng chỉ là 98%. Tỷ lệ giáo viên THPT đã có chứng chỉ nghiệp vụ là 100%. Tỷ lệ CBQLGD THCS chưa có chứng chỉ là 10%, đã có chứng chỉ là 90%. Tỷ lệ CBQLGD THPT chưa có chứng chỉ là 43,2%, đã có chứng chỉ là 56,8%.

V trình lý lu n chính tr : T l GV c b i d ng lý lu n chính tr khá cao, a s CBQLGD THCS, THPT ã qua l p b i d ng lý lu n chính tr . Hi n nay t l giáo viên THCS có trình s c p là 32,4%, trung c p là 36%, trung c p là 0,7% và cao c p là 0,2 %. Các t l này giáo viên THPT là 85,7%; 14,1% và 4%. T l CBQLGD THCS có trình s c p là 40,5%, trung c p là 54,3%, cao c p là 1,1%. CBQLGD THPT có trình s c p là 46,4%, trung c p là 42,1%, cao c p là 11,5%.

Trình Ngo i ng : Còn r t nhi u giáo viên và CBQLGD THCS ch a s d ng thành th o ngo i ng . T l giáo viên THCS ch a s d ng thành th o ngo i ng là 33,6 %, có trình A là 46,2%; có trình B là 10,4%, có trình C tr lên 9,8%. Các t l này giáo viên THPT là 0%; 83,2% và 5,2% và 11,6%. T l CBQLGD THCS không bi t ngo i ng : 35%, có trình A là 44,2%; có trình B là 11,5%, có trình C tr lên 9,8%; Các t l này CBQLGD THPT là 0%; 55,0% và 23,2% và 21,8%.

Trình Tin h c: T l giáo viên THCS không bi t CNTT là 17,5%, có trình A là 48,1%; có trình B là 25%, có trình C tr lên 9,4%. Các t l này giáo viên THPT là 4,0%; 87,6% và 3,6% và 4,8%. T l CBQLGD THCS không bi t CNTT: 10,2%, có trình A là 37%; có trình B là 41,5%, có trình C tr lên 11,3%; Các t l này CBQLGD THPT là 0%; 82,3%; 15% và 2,7%.

Trong 5 n m g n ây toàn thành ph có 638 giáo viên gi i c p thành ph . Ngành GD& T ã t p trung ch o th c hi n nghiêm túc và t hi u qu cao ch ng trình và quy ch chuyên môn. Công tác giáo d c o c và ho t ng ngoài gi lên l p c ch o tri n khai hi u qu v i nhi u hình th c ho t ng, có tác d ng t t trong vi c giáo d c nhân cách h c sinh. T ng c ng ch o i m i ph ng pháp d y h c, ki m tra ánh giá h c sinh. Hàng n m t ch c H i thi giáo viên d y gi i các môn v n hoá và giáo viên gi i chuyên "*H c t p và làm theo t m g ng o c H Chí Minh*" c tri n khai có nhi u i m i và thu c k t qu t t.

Giáo d c th ng xuyên

Hi n nay, toàn thành ph có 1113 GV GDTX .

V trình chuyên môn: H u h t giáo viên, CBQLGDTX t chu n và trên chu n. Hi n nay t l giáo viên GDTX t chu n là 99,3%, trong ó trên chu n là 1,7%. T l CBQL GDTX t chu n là 100%, trong ó trên chu n là 10,3%

V trình nghi p v : V n còn m t s l ng không nh CBQL GDTX ch a qua b i d ng nghi p v QLGD. T l CBQL GDTX ch a có ch ng ch là 66,5%, ã có ch ng ch là 23,5%.

V trình lý lu n chính tr : T l CBQL, GV GDTX c b i d ng lý lu n chính tr khá cao . Hi n nay t l giáo viên GDTX có trình s c p là 90,6%, trung c p là 0,6%, cao c p là 1%. T l CBQL GDTX có trình s c p là 33%, trung c p là 39,7%, cao c p là 11,8%.

Trình Ngo i ng : T l giáo viên GDTX ch a s d ng thành th o ngo i ng : 0,7%, có trình A là 85,8%; có trình b B là 6,8%, có trình C tr lên 6,7%. T l CBQL GDTX không bi t ngo i ng : 0%, có trình A là 77,9%; có trình b B là 19,1%, có trình C tr lên 3%.

Trình Tin h c: T l giáo viên, CBQL GDTX không bi t s d ng CNTT khá cao: T l GV GDTX không bi t Tin h c là 68,6%, có trình A là 11,8%; có trình b B là 15,1%, có trình C tr lên 4,3%. T l CBQL GDTX không bi t CNTT: 23%, có trình A là 33,8%; có trình b B là 32,3%, có trình C tr lên 6%

Trong th i gian qua, thành ph ã t ng c ng công tác qu n lý ch o th c hi n ch ng trình, n n n p d y và h c, chú tr ng vi c th c hi n i m i ch ng trình, n i dung, ph ng pháp d y h c, ki m tra, ánh giá. Trong 5 n m qua ã có 190 giáo viên GDTX d y gi i thành ph .

Giáo d c chuyên nghi p

Giai o n 2004 - 2008, giáo viên TCCN có xu h ng gi m, lý do ch y u là nhi u tr ng TCCN nâng c p thành tr ng cao ng và s l ng h c sinh TCCN gi m. Hi n nay toàn thành ph có 2.751 gi ng viên TCCN, gi ng viên có trình sau i h c là 25% (trong ó 5% là ti n s), i h c chi m 60%.

V trình chuyên môn: H u h t giáo viên, CBQL TCCN t chu n và trên chu n. Hi n nay t l giáo viên TCCN t chu n là 99,3%,

trong đó trên chu n là 1,7%. T l CBQL TCCN t chu n là 89,7%, trên chu n là 10,3%

V trình nghi p v : V n còn m t s l ng không nh GV, CBQL TCCN ch a qua b i đ ng nghi p v QLGD. T l giáo viên TCCN ch a có ch ng ch là 7,2%, ã có ch ng ch là 9,4%. T l CBQL TCCN ch a có ch ng ch là 74,1%, ã có ch ng ch là 26%.

V trình lý lu n chính tr : T l CBQL, GV TCCN c b i đ ng lý lu n chính tr khá cao. Hi n nay t l giáo viên TCCN có trình s c p là 94,9%, trung c p là 2%, cao c p là 3%. T l CBQL TCCN có trình s c p là 63,6%, trung c p là 7,1%, cao c p là 29,3%.

Trình Ngo i ng : a s GV TCCN có trình A ngo i ng . T l giáo viên TCCN không bi t ngo i ng : 0%, có trình A là 70%; có trình b B là 14%, có trình C tr lên 16%. T l CBQL TCCN không bi t ngo i ng : 6,1%, có trình A là 58,6%; có trình b B là 15,2%, có trình C tr lên 20,2%.

Trình Tin h c : T l giáo viên TCCN bi t s đ ng CNTT khá cao trong khi t l này CBQL GD TCCN khá th p: T l GV TCCN không bi t Tin h c là 7,3%, có trình A là 49%; có trình B là 35,6%, có trình C tr lên 11,5%. T l CBQL TCCN không bi t CNTT: 45,5%, có trình A là 20,2%; có trình B là 19%, có trình C tr lên 15,2%

Ngành GD& T ã ch o các tr ng TCCN t p trung i u ch nh m c tiêu ào t o, biên so n i m i ch ng trình, giáo trình theo h ng áp ng nhu c u ào t o ngu n nhân l c ch t l ng cao. Tri n khai các ph ng pháp d y h c tiên ti n; khuy n khích và t o i u ki n cho giáo viên ng d ng công ngh thông tin, s đ ng các ph ng ti n d y h c hi n i trong gi ng d y. Trong 5 n m qua, ã có 454 l t giáo viên gi i c p Thành ph , 41 giáo viên d y gi i qu c gia. T i h i thi GVDG TCCN toàn qu c n m 2009, Hà N i ã giành c 19 gi i, v i 5 gi i Nh t, 6 gi i Nhì, 8 gi i Ba.

2.5. Th c tr ng c s v t ch t, tài chính GD& T Th ô Hà N i

Trong nh ng n m qua, ngành Giáo d c Hà N i ã c bi t quan tâm trong v c xây d ng c s v t ch t tr ng h c, u t trang thi t b cho các tr ng theo h ng kiên c hoá, chu n hoá, hi n i hoá. Công

tác xây dựng trình tự chu kỳ gia công tích cực triển khai các công trình. Tính đến 31/12/2011, toàn thành phố có 653 trình tự chu kỳ gia công các công trình chiếm 127,9%.

2.5.1. Diện tích đất và diện tích sử dụng các công trình

Diện tích đất sử dụng các công trình là một trong những điểm đáng chú ý trong Quy hoạch phát triển GD&T Thủ đô nhằm đạt mục tiêu 60% trình tự chu kỳ gia công, bố trí các khu vực quần thể thành phố.

Khu vực 4 quần thể thành phố Hà Nội (C): Hình thức các công trình MN, Ti u h c, THCS các quần thể thành phố có diện tích đất/HS thấp hơn so với quy định (theo quy định 6m²/hs). Các công trình MN: từ 1,6m²/hs đến 4,21m²/hs. Ti u h c: từ 1,9m²/hs đến 4,8m²/hs; THCS 4 m²/hs đến 6 m²/hs. Diện tích đất/HS các công trình MN công lập cao hơn các công trình MN ngoài công lập, vì vậy các công trình MN công lập tại đây từ 1,8m²/hs đến 4,71m²/hs trong khi các công trình MN ngoài công lập chỉ có từ 0,4m²/hs đến 2,5m²/hs. Diện tích sàn/hs các công trình MN: từ 1,5m²/hs đến 3,9m²/hs. Ti u h c: 1,3m²/hs đến 2,4m²/hs; THCS 1,5m²/hs đến 1,9m²/hs.

Công nghệ diện tích đất, diện tích sàn/hs của các công trình MN công lập cao hơn các công trình MN ngoài công lập. Tuy nhiên diện tích sàn/hs các công trình Ti u h c công lập thấp hơn so với các công trình ngoài công lập từ 0,6m² đến 4,8m²/hs. Bố trí quần thể Hoàn Kiếm tại sân vận động này lên gần 5m² sàn/hs.

Khu vực 5 quần thể thành phố Hà Nội (C) và quần thể Hà Đông:

Các công trình MN, Ti u h c, THCS của các quần thể này có diện tích công bố theo quy định. Các công trình MN: Diện tích đất/hs từ 4,92m²/hs đến 7,01m²/hs, diện tích đất/hs các công trình MN công lập cao hơn các công trình MN ngoài công lập, từ 2m². Bố trí có nội dung diện tích đất/hs cao hơn quy định như quần thể Thanh Xuân 7,1m²/hs, quần thể Tây Hồ 10,79m²/hs, công lập là 22,74m²/hs. Diện tích sàn m²/hs từ 1,9m²/hs đến 18,36m²/hs. Các công trình Ti u h c có diện tích đất/hs từ 3,8m²/hs đến 7,95m²/hs, diện tích đất/hs các công trình Ti u h c công lập thấp hơn các công trình Ti u h c ngoài công lập. Diện tích sàn/hs từ

1,5m²/hs đến 10,16m²/hs. Diện tích sàn/hs của các trường tiểu học công lập thấp hơn so với các trường ngoài công lập.

Các huyện ngoài thành: Các trường MN, TH, THCS khu vực này có diện tích đất/hs cũng như diện tích m² sàn/hs chênh lệch đáng kể, nhiều nơi cao hơn quy định. Các trường MN có diện tích m² đất từ 6,9m²/hs đến 10,73m²/hs. Trường xã Sơn Tây diện tích đất bình quân ở vùng miền non công lập là 12,02m²/hs, miền non ngoài công lập là 8,44m²/hs;

Trường THPT, Ba Vì diện tích đất/hs bình quân 9m²/hs. Diện tích sàn/hs từ 1,9m²/hs đến 4,9m²/hs. Mặc dù diện tích đất/hs của các huyện cao hơn các quận thành phố là các quận thành phố nhưng diện tích m² sàn/hs không cao hơn, thậm chí có nhiều huyện diện tích m² sàn thấp hơn so với các quận.

2.5.2. Phòng học

Theo thống kê năm học 2008-2009, toàn thành phố có 51.151 phòng học, số phòng học kiên cố là 40.533 phòng (79,2%), phòng học bán kiên cố là 5.836 phòng (chiếm 11,4%), phòng học tạm: 3.859 phòng (7,5%). Giai đoạn 2008 -2011, thành phố hiện có 86, toàn thành phố đã xóa 5523 phòng học tạm và cấp 4 xuống cấp. Tuy nhiên các điều kiện cơ sở vật chất ngành GD&ĐT Hà Nội vẫn còn không ít khó khăn.

Bộ huyện gặp khó khăn nhất về CSVC (nhiều phòng học bán kiên cố, phòng học tạm) là: Ba Vì, Đan Phượng, Phú Xuyên, Ứng Hòa, Mỹ Đức. Tiếp sau là Mê Linh, Hà Đông, Phúc Thọ, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Trường Tín (*xem Phụ lục: Thống kê CSVC trường học Hà Nội năm học 2009-2010*).

Bảng 24. Tình hình lập, phòng học năm học 2011-2012

TT	Cấp/Bậc học	S HS	S nhóm lớp	S phòng học(*)	HS/lớp	Lớp/phòng học
	Nhà trẻ	65.548	3.309	3.159	19,81	1,05
1	Mẫu giáo	318.423	9.538	9.293	33,38	1,03
2	Tiểu học	492.604	13.928	14.491	35,37	0,96
3	THCS	321.695	9.008	11.199	35,71	0,80
4	THPT	212.961	4.973	5.240	42,82	0,95
3	GDTX	17.716	1.173	474	15,10	2,47

Nguồn: Số GD&ĐT Hà Nội, Số liệu thống kê giáo dục năm học 2011-2012

Ghi chú: Gồm Phòng học văn hóa, phòng bộ môn

C s v t ch t các tr ng THPT công l p khá t t, t l phòng h c kiên c toàn thành ph là 94%. i u áng l u ý là t l phòng h c kiên c các lo i hình dân l p, t th c còn th p. T l phòng h c kiên c a kh i công l p là 97%, bán công: 100%, Dân l p: 82%; T th c: 86%.

B ng 25. Tình hình CSVC tr ng h c các c p MN, ph thông, GDTX n m h c 2011-2012

TT	C p h c	S tr ng/ Trung tâm	Tr ng t chu n QG	S phòng h c	
				Phòng h c v n hóa	Phòng b môn ¹ /PVHT ²
1	M m Non	857	123	12452	838
2	Ti u h c	687	319	14491	2929
3	THCS	595	187	9336	1863/1576
4	THPT	199	24	4301	939/592
3	GD Th ng xuyên	36		424	50/52

Ngu n: S GD& THà N i, S li u th ng kê u n m h c 2011-2012

Theo th ng kê u n m h c 2011-2012, GD M m non có 12452 phòng h c v n hóa, trong ó 11197 phòng h c kiên c ; 1226 phòng h c bán kiên c và v n còn 29 phòng h c t m. Toàn ngành có 838 phòng ph c v h c t p (PVHT);

C p Ti u h c có 14491 phòng h c v n hóa, 2929 phòng ph c v h c t p, Trong ó v n còn 539 phòng h c bán kiên c ; GD Ti u h c toàn ngành có 1576 phòng ph c v h c t p trong đđos2571 phòng kiên c , 205 phòng bán kiên c và 141 phòng h c t m.

C p THCS có 11199 phòng h c và phòng b môn (9336 phòng h c v n hóa, 1863 phòng b môn); trong ó có 10775 phòng kiên c ; 345 phòng bán kiên c và v n còn 79 phòng t m. Có 1576 phòng ph c v h c t p trong ó có 79 phòng t m.

C p THPT có 4301 phòng h c (3977 phòng kiên c , 273 phòng bán kiên c và 51 phòng t m), 939 phòng b môn (867 kiên c ; 54 bán

¹ Kh i phòng b môn: Tin h c; Ngo i ng , V t lí; Hóa h c; Công ngh ; Sinh h c.

² Kh i phòng ph c v h c t p: Phòng GD rèn luy n th ch t (a n ng); Phòng GD ngh thu t; Th vi n; Phòng thi t b giáo d c; Phòng truy n th ng và ho t ng i; Phòng h tr GD khuy t t t và h ch ã nh p; phòng khác

kiên c và 18 phòng t m) và 592 phòng ph c v h c t p (525 kiên c ; 43 bán kiên c và 24 phòng t m . áng chú ý là t l tr ng ngoài công l p có phòng h c kiên c và phòng b môn r t th p.

C s v t ch t c a các tr ng TCCN hi n ch a c quan tâm u t nhi u, r t c n có s s p x p và quy ho ch u t xây d ng c s v t ch t c a các tr ng TCCN giai o n ti p theo m b o kiên c hóa, hi n i hóa áp ng k p ào t o ngu n nhân l c ch t l ng cao c a Thành ph .

B ng 26. D án u t xây d ng các công trình GD& T tr ng i m

TT	Tên d án	Kinh phí (t ng)	Ghi chú
1	Tr ng THPT chuyên Hà N i – Amsterdam	429	Bàn giao 8/2010
2	Tr ng THPT chuyên Nguy n Hu	200	ang tri n khai
3	Tr ng TCKT – KT a ngành Sóc S n	157,66	Bàn giao 2011
4	Tr ng b i d ng cán b giáo d c	126,73	ang tri n khai

Ngũ n: S GD& T Hà N i .

2.5.3. ng d ng công ngh thông tin

C s h t ng

Hi n nay, c s v t ch t, thi t b và h t ng công ngh thông tin ph c v gi ng d y c a giáo d c Hà N i còn r t h n ch , ch a áp ng c nhu c u h c Tin h c và ng d ng CNTT trong d y và h c, qu n lý nhà tr ng.

các tr ng m m non: ch có 10% s tr ng có trên 5 máy tính; s tr ng có d i 5 máy tính chi m 75%; s tr ng ch a có máy tính 15%.

Giáo d c ph thông: *B c ti u h c*: 46 h c sinh/máy; *Trung h c c s* : 28 h c sinh/máy; *Trung h c ph thông*: 24 h c sinh/máy.

TCCN: V c b n ã s l ng máy tính th c hi n ào t o theo ch ng trình quy nh c a B Giáo d c và ào t o v môn Tin h c.

Trung tâm Giáo d c th ng xuyên: 17 HV/1 máy tính. Ch a áp ng s l ng máy tính gi ng d y Tin h c cho h c viên.

S phân bố giữa các vùng trong thành phố và các huyện. Các huyện ngoại thành, nhiều trung tâm có máy tính gia đình.

Mạng Internet: 95% số nhân viên, trung học trên thành phố đã kết nối Internet bằng thông tin và khai thác khá hiệu quả. Số còn lại chủ yếu tập trung vào các trung tâm non ngoại thành, mới chuyển sang công lập.

V các thiết bị công nghệ thông tin khác:

Các thiết bị công nghệ thông tin khác: Máy chiếu màn hình, máy in, máy quay kỹ thuật số, bảng thông minh,... phần lớn gia đình còn rất ít, chưa đáp ứng nhu cầu của các trung tâm.

Về GD TCCN, hiện nay CSVC còn nhiều bất cập, chủ yếu là trang thiết bị phần cứng gia đình, thực hành còn thiếu nhân lực thực hành các học sinh thực, chưa đáp ứng yêu cầu lao động của doanh nghiệp.

ý nghĩa của công nghệ thông tin

Trong những năm qua, phát triển ngành công nghệ thông tin, nhiều vấn đề, ngành, chức năng, kế hoạch cho các cấp lãnh đạo đã ban hành. Số chức năng, ngành các cấp lãnh đạo đã góp phần thúc đẩy ngành CNTT trên địa bàn thành phố nói chung và giáo dục thành phố nói riêng có những bước phát triển đáng kể. Nhiều trung tâm thành lập có cơ sở vật chất và ứng dụng CNTT tốt.

Khó khăn: Hiện nay, cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin phần lớn gia đình của giáo dục Hà Nội còn rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu của Nhà trường, học sinh. Số không gian và vốn ngành CNTT giữa các vùng sau khi mở rộng thành phố. Số cơ sở giáo dục đào tạo quá nhiều, kinh phí đầu tư cho CNTT tăng rất lớn, thời gian dài nên rất khó tiến hành ngành, vì vậy điều này dẫn đến hiệu quả ngành CNTT tăng không cao.

Ngoài việc số lượng máy tính còn thiếu về số lượng, số phân bố giữa các vùng trong thành phố và các huyện. Các huyện ngoại thành, nhiều trung tâm có máy tính gia đình.

Vấn đề giáo viên Tin học

Giáo viên Tin học cho các Trung tâm chuyên nghiệp, Trung tâm phổ thông, vẫn cần đáp ứng số lượng thực hiện giảng dạy chính khóa theo chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Còn các cấp học

khác, số giáo viên giảng dạy CNTT còn thiếu. Theo chỉ tiêu biên chế, mỗi trường có tuyển 1 giáo viên tin học, nhưng nhiều trường chưa tuyển được vì chưa có đủ điều kiện về cơ sở vật chất giảng dạy tin học, nhất là mức lương cho giáo viên tin học chưa hấp dẫn.

Vấn đề dạy CNTT trong trường

Việc dạy CNTT vào trường các cơ sở giáo dục, đào tạo của thành phố đã quan tâm, triển khai và mang lại hiệu quả nhất định. Ngành giáo dục và Đào tạo Hà Nội đã tích cực trao đổi thông tin, vận chuyển qua mạng về các nội dung, tổ chức mua sắm thiết bị giao ban qua mạng.

Tuy vậy, việc dạy chưa đồng bộ, chưa chú ý đến các cơ sở trên toàn thành phố nên hiệu quả chưa cao: Khi các trường, nội dung SGK & T trường đã sử dụng đồng bộ các phần mềm quản lý tài chính, quản lý thi và tuyển sinh, quản lý kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, thầy cô, quản lý cơ sở vật chất,... Các trường đã áp dụng dạy học phần mềm quản lý nhưng còn mang tính cục bộ, chưa đồng bộ. Việc công khai thông tin trên môi trường mạng của các trường và các cơ sở giáo dục còn rất hạn chế. Nhiều trường chưa có website riêng, một số ít các trường đã có nhưng chưa khai thác hiệu quả.

2.5.4. Tình hình tài chính giáo dục và Đào tạo Hà Nội

Nguồn thu của GD&T

Nguồn thu GD&T bao gồm thu NSNN và ngoài ngân sách. Trong những năm qua, nguồn thu giáo dục tăng mạnh.

Thành phố bố trí ngân sách hàng năm cho sự nghiệp GD&T, tỷ trọng chi ngân sách GD&T trong tổng chi ngân sách thành phố bình quân hàng năm đạt 20% (chưa kể ưu tiên cho các dự án lớn).

Yếu tố quan trọng nhất về tài chính cho các cơ sở giáo dục, thực hiện miễn giảm học phí và cấp ngân sách hỗ trợ cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú.

Chi ngân sách GD&T

Trong những năm qua, ngành giáo dục Hà Nội đã chú trọng quan tâm ưu tiên ngân sách nhà nước cho phát triển GD&T.

Bảng 27: Chi ngân sách cho GD&T Hà Nội giai đoạn 2008 - 2010

N i dung	n v tính	Th c hi n n m 2008	Th c hi n n m 2009	Th c hi n n m 2010
T ng chi	Tr. ng	5.561.225	6.652.164	8.779.720
Chi th ng xuyên	Tr. ng	2978918	3776716	4.466.548
T l chi l ng trong chi TX	%	83%	83%	80%
Chi u t	Tr. ng	2.582.307	2.875.448	4.313.172

Ngu n: S GD& T Hà N i

Theo Quy t nh s 53/2008/Q -UBND ngày 16/12/2008 c a UBND Thành ph Hà N i, chi th ng xuyên bình quân sinh t ng t t c các c p h c, trong ó c bi t chú tr ng tr ng THPT chuyên, tr ng dân t c n i trú, tr ng khuy t t t (xem b ng).

B ng 28. nh m c chi th ng xuyên GD& T TP Hà N i

n v : ng/hs/n m

TT	N i dung	nh m c 2009-2010(a)	nh m c 2011- 2015 (b)
1	M m non	2.000.000	3.400.000
2	Ti u h c	1.300.000	3.000.000
3	Trung h c c s	1.730.000	3.700.000
4	Tr ng khuy t t t	4.250.000	10.200.000
5	Trung tâm GDTX	890.000	1.800.000
6	Trung h c ph thông	1.880.000	4.000.000
7	Tr ng THPT chuyên - tr ng Am	4.080.000	10.000.000- 15.000.000
8	Tr ng PTDT n i trú	6.200.000	13.000.000
9	Trung tâm GDKTTH		
	+ H c sinh THCS	195.000	450.000
	+ H c sinh THPT	295.00	450.000
10	Tr ng TCCN	4.900.000- 6.600.000	7.000.000- 8.400.000

Ngu n: S GD& T Hà N i

(a): Theo Quy t nh s 53/2008/Q -UBND ngày 16/12/2008 c a UBND Thành ph Hà N i

(b): Theo Quy t nh s 55/2010/Q -UBND ngày 15/12/2010 c a UBND Thành ph Hà N i

Ghi chú: T m c l n m c 7: i v i tr ng thu c xã mi n núi, xã bãi gi a sông H ng c tính thêm 5% so v i nh m c quy nh. i v i tr ng thu c xã ch ng trình 135 c giai o n 1 và 2 c phân b thêm 70.000 ng/ng i dân/n m trong tu i t 1 n 18.

M c 10: nh m c chia theo ngành ào t o

C c u chi NSGD theo c p h c

Ngân sách giáo d c và ào t o ph n l n chi cho giáo d c m m non và ph thông. C c u chi ngân sách ã i u ch nh m b o các m c tiêu u tiên: t tr ng chi NSNN cho giáo d c m m non t ng t 18,4% n m 2008 lên 26,7% n m 2009 và 24,6% n m 2010. Do s h c sinh t ng nhanh, chi NS th ng xuyên cho GD ti u h c t ng t 22,8% n m 2009 lên 27,8% vào n m 2010, trung h c c s gi m t 24,9% n m 2008 xu ng 21,9% n m 2009 và 22,4% n m 2010; THPT gi m t 23,9% xu ng 20,6% n m 2009 và 16,6% n m 2010. T tr ng chi NSNN các b c h c còn l i khá n nh .

B ng 29. C c u chi ngân sách th ng xuyên cho ngành GD& T Hà N i phân theo c p h c giai o n 2008-2010

TT	N i dung	Th c hi n n m 2008		th c hi n n m 2009		th c hi n n m 2010	
		Tri u ng	%	Tri u ng	%	Tri u ng	%
	T ng chi NSTX GD& T toàn TP	2,978,918		3776716.3		4466547,75	
1	M m non	546,76	18.4%	1,008,796	26.7%	1048509	23,5%
2	Ti u h c	723,675	24.3%	861,518	22.8%	1374534	30,8%
3	Trung h c c s	740,371	24.9%	828,006	21.9%	1140236,4	25,5%
4	Trung h c ph thông	712,656	23.9%	778,78	20.6%	706444	15,8%
5	Giáo d c th ng xuyên	60,745	2.0%	68,773	1.8%	31888,8	0,7%
6	Trung tâm KTTH-HN	18,104	0.6%	21,521	0.6%	44799,75	1,0%
7	Trung c p chuyên nghi p	87,82	2.9%	107,973	2.9%	96992	2,2%
9	Tr ng chuyên bi t					23143,8	0,5%

C c u chi ut xây d ng c b n

Chi ut XDCB ch y u th c hi n xoá phòng h c t m, phòng h c c p 4 xu ng c p, ch ng trình chi u sáng h c ng, v sinh n c s ch. N m 2008 và 2009, Ngân sách chi ut t p trung nhi u nh t cho giáo d c THPT, ti p n là giáo d c M m non và giáo d c Ti u h c, giáo d c THCS (Xem b ng c c u chi ut XDCB phân theo c p h c).

B ng 30. C c u chi ut XDCB giai o n 2008-2009

TT	B c h c	N m 2008		N m 2009	
		Tri u ng	%	Tri u ng	%
	T ng chi ut GD& T toàn thành ph	835.906		1.176.040	
1	M m non	230.191	27.5%	292.184	24.8%
2	Ti u h c	185.236	22.2%	278.598	23.7%

3	THCS	162.325	19.4%	191.652	16.3%
4	THPT	211.785	25.3%	335.621	28.5%
5	GDTX	29.753	3.6%	26.600	2.3%
6	TTGDKTTH-HN		0.0%	400	0.0%
7	TCCN	6.590	0.8%	36.154	3.1%
9	Khác	10.026	1.2%	13.831	1.2%

Nguồn: Số GD&T Hà Nội

NSNN ưu tiên XDCB cho giáo dục THCS tăng nhanh, tăng chi tiêu XDCB GD&T toàn thành phố năm 2008 là 835,96 triệu đồng, năm 2009 tăng 1.176.040 triệu đồng.

Các ưu tiên NSGD thể hiện xu hướng tăng ưu tiên cho GD THPT (tăng 25,3% năm 2008 tăng lên 28,5% năm 2009), TCCN tăng 0,8% năm 2008 lên 3,1% năm 2009. NSNN cho giáo dục mầm non, THCS và GDTX có xu hướng giảm, trong khi NSNN cho GD tiểu học tăng 1% từ 2008-2009.

Huy động các nguồn lực xã hội

Thành phố thực hiện chính sách khuyến khích ưu tiên phát triển ngoài công lập, tăng nguồn thu ngoài ngân sách cho giáo dục. Thực hiện Quyết định số 51/2007/Q-UBND ngày 11/5/2007 của UBND Thành phố về việc phê duyệt danh mục kêu gọi ưu tiên GD&T trên địa bàn Thành phố Hà Nội, ngành GD&T đã phối hợp với UBND các quận, huyện triển khai thực hiện 16 dự án kêu gọi ưu tiên. Năm 2008, Thành phố đã giao đất và cho thuê đất 5 dự án xây dựng trường học với diện tích 9.44 ha, chấp thu ngân sách cho 17 dự án với tổng số vốn ưu tiên là 1.972 triệu đồng.

Thời gian qua, Thành phố đã tăng cường huy động nguồn lực ngoài ngân sách xây dựng trường học ngoài công lập, bình quân mỗi năm khoảng 300 triệu đồng. Đó là các trường THPT Phan Huy Chú (Thị xã Thọ Sơn); Trường THPT Lê Quý Đôn (Thị xã Sơn Tây); THPT Trí C (50 triệu đồng); THCS và THPT toàn Thị trấn (70 triệu đồng); Nguyễn Bỉnh Khiêm - Cầu Giấy, Nguyễn Siêu, Lý Thái Tổ, Phạm Ngọc Thạch, Trần Quốc Tuấn, Việt - Úc, Bình Minh (Hoài Đức), Tiểu học Lê Quý Đôn, TCCN Quang Trung, Trung tâm Y tế Phạm Ngọc Thạch,...

2.6. Nhận xét chung về thực trạng phát triển giáo dục Hà Nội

Điểm nổi bật

Trong 10 năm qua, ngành GD&ĐT Thủ đô đã nỗ lực phấn đấu và đạt nhiều kết quả tốt: mức độ hội nhập quốc tế, không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục. Giảm nghèo và nâng cao quy mô giáo dục, phát triển đa dạng các loại hình trường lớp và hình thức học tập, cơ bản đáp ứng nhu cầu người học. Chất lượng giáo dục toàn diện được cải thiện, chất lượng môi trường không ngừng được nâng cao. Việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục phổ thông và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đạt kết quả tốt. Công tác giáo dục pháp luật và giáo dục truyền thống được tăng cường.

Ngành GD&ĐT Hà Nội đã xác định Giáo dục quốc phòng - an ninh cho học sinh, sinh viên là môn học và là một trong những nhiệm vụ quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, tạo cho thế hệ trẻ có ý thức tự giác tham gia, rèn luyện năng lực sẵn sàng thực hiện 2 nhiệm vụ chính là - xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ Thủ đô Hà Nội. Ngành GD&ĐT Hà Nội đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư lệnh Thủ đô và Công an thành phố duy trì công tác giáo dục quốc phòng - an ninh theo chương trình chính khóa trong các trường, đồng thời đã làm các đợt tuyên truyền về giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức quốc phòng an ninh cho học sinh, sinh viên trên địa bàn thành phố để nâng cao hiệu quả hình thức đa dạng phong phú, qua đó góp phần nâng cao nhận thức và ý thức trong học sinh, sinh viên.

Chương trình kiên cố hoá, hiện đại hoá trường học được ưu tiên đầu tư, sự trợ giúp từ chủ nguồn gia tăng nhanh. Quản lý giáo dục có nhiều đổi mới theo hướng tăng cường phân cấp, tăng quy định trách nhiệm xã hội và thực hiện nhiệm vụ, tăng cường cơ chế, biên chế và tài chính các trường công lập.

Có thể nhận thấy thành tựu nêu trên trên thực tế là do chính sách đúng đắn của Đảng, Nhà nước, HĐND, UBND Thành phố và phát triển giáo dục và đào tạo, nhận thức đúng đắn về vai trò của giáo dục trong việc phát triển Kinh tế - Văn hoá - Xã hội của Thủ đô Hà Nội. Ngành GD&ĐT đã không ngừng tăng cường huy động các nguồn lực xã hội phát triển GD&ĐT.

Mô hình trình dân lập, tự túc và nhiều cơ sở giáo dục có quy mô ngoài địa bàn đi vào hoạt động ngày nay, có hiệu quả, thu hút các nguồn lực xã hội vào cho GD&ĐT theo phát triển bền vững.

M t s h n ch :

- Trong GD&ĐT theo vùng vẫn còn sự phát triển chênh lệch giữa các vùng, miền. Có sự khác biệt về quy mô và chất lượng giáo dục rõ nét các khu vực phát triển KT-XH của Hà Nội. Khu vực 1 (gồm 4 quận nội thành gồm Hoàn Kiếm, Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà Trưng) có sự bình đẳng và dân số, quy mô giáo dục nhiều nhưng không tăng nhanh, nhu cầu xã hội về chất lượng giáo dục cao. Khu vực 2 (ô nhiễm), quy mô giáo dục phát triển nhanh chóng do áp lực tăng dân số học và phát triển đô thị rất nhanh, nhu cầu xã hội về quy mô và chất lượng đòi hỏi GD&ĐT phải có những thay đổi về cơ cấu đáp ứng yêu cầu hiện tại và phát triển, gồm 8 quận: Tây Hồ, Thanh Xuân, Cầu Giấy, Long Biên, Hoàng Mai, Hà Đông, Sơn Tây, Gia Lâm, Thanh Trì, Thủ Lệ. Khu vực 3: các huyện ngoại thành, kinh tế nông nghiệp và nghề thủ công truyền thống là chủ yếu, bao gồm các huyện: Ứng Hòa, Sóc Sơn, Chương Mỹ, Đan Phượng, Hoài Đức, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Thạch Thất, Thanh Oai, Thạch Thất, Ứng Hòa và Mê Linh. Khu vực 4, địa bàn còn gặp nhiều khó khăn về phát triển KT-XH và giáo dục, chủ yếu thuộc huyện Ba Vì, Thạch Thất, Mỹ Đức, Quốc Oai có 13 xã khó khăn, có nhiều người nghèo dân tộc thiểu số, các yếu tố kinh tế - xã hội còn khó khăn.

- Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông khu vực ngoại thành nhiều nơi còn thiếu CSVC, thiếu cơ sở, thiếu dụng cụ học tập, thiếu nhân lực (mầm non). Giáo dục phổ thông thiếu nhiều phòng học bộ môn, phòng thực hành, thí nghiệm, bãi tập, nhà thể thao,... Các trường học của các cấp học còn thiếu nhiều diện tích đất, bình quân diện tích đất tính theo m^2/HS còn thấp, đặc biệt các quận nội thành, khu đô thị (Khu vực 1 và 2), tiến độ xây dựng trường học chưa kịp gia tăng.

- Một số lĩnh vực học còn nhiều bất cập, chưa hợp lý, một số trường học khu vực nội thành có sự học sinh/lớp, số lớp/trường cao hơn nhiều so với quy định. Còn nhiều trường ngoài công lập chưa có cơ sở vật chất riêng, phụ thuộc, miễn phí học sinh chất lượng giáo dục toàn diện.

- Nguồn kinh phí cho giáo dục chưa đáp ứng nhu cầu học tập của người dân, mức thu học phí thấp dẫn đến các ưu tiên mở rộng trường giáo dục còn hạn chế. Quy định về mức thu chi hiện nay không còn phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho tổ chức hoạt động giáo dục toàn diện của nhà trường.

- Việc thực hiện xã hội hoá giáo dục còn nhiều hạn chế. Huy động nguồn lực phát triển giáo dục NCLĐ. Sự tăng trưởng nhanh chóng trường giáo dục ào ạt, xây dựng các “trường hiu” chỉ mới là còn thấp, chưa có trường tăng trưởng nhanh chóng trường giáo dục cao, nâng cấp quyết.

- Các tổ chức giáo dục mầm non, phổ thông nông thôn còn chưa hoàn thiện, còn thiếu nhiều giáo viên, nhân viên, một bộ phận giáo viên chưa đáp ứng kịp với yêu cầu hiện nay.

- Việc giáo dục TCCN, trường giáo dục ra chưa đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Một số cơ sở ào ạt mở trường mầm non này và hiện nay nội dung và phương pháp ào ạt, do đó chưa đáp ứng được một phần nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, các trường TCCN vẫn chưa ào ạt có nguồn nhân lực có tay nghề cao đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp. Việc giáo viên thiếu, dự quá giờ nên không có ưu tiên nghiên cứu, giảng dạy chuyên sâu. Một số trường, nhất là trường ngoài công lập, cơ sở ào ạt chuyển ưu tiên thuê nhân viên trường giáo dục không mở, học viên khi tốt nghiệp không tìm được việc làm, hoặc tìm được thì cũng không ứng ngành học.

Các vấn đề trọng tâm phát triển hệ thống GD&ĐT Thủ đô Hà Nội.

1. Mặc dù trường giáo dục mầm non của Hà Nội cao so với các nước, tuy nhiên việc dạy và học trong nhà trường hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế tri thức. *Trường giáo dục cần nâng cao hơn nữa so với yêu cầu phát triển của Thủ đô trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.* Kiến thức, kỹ năng của học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc. Hiện nay trên địa bàn thành phố chưa xây dựng các nhà trường phổ thông, TCCN trường giáo dục cao ngang tầm với khu vực và quốc tế nhằm ào ạt nhân tài và nguồn nhân lực trường giáo dục cao. Khuyến khích ứng dụng công nghệ của học sinh còn hạn chế.

2. *Nội dung, phương pháp giáo dục nâng cao học sinh*, nhằm phát huy tiềm năng của học sinh; nhà trường nâng cao hiệu quả và hiệu suất xã hội và lao động nghề nghiệp, chia sẻ trách nhiệm phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của học sinh. Các biện pháp giáo dục có tính kế thừa và kế thừa cho học sinh chia sẻ yêu cầu phát huy bản sắc thanh lịch, văn minh của người Hà Nội.

3. *Cơ sở vật chất kỹ thuật của các cơ sở giáo dục nâng cao học sinh và trường, chi tiết trường và chương trình học yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục THPT; kế hoạch cho trường học còn thiếu hụt như chi phí chuẩn quy định.* Hiện tại CSVC không có máy tính (các biện pháp xây dựng phòng học chuẩn, thiết bị dạy học, máy tính) thiếu hụt, huy động (ngay cả những người thành) sẵn sàng cho việc phát triển toàn diện của học sinh khó khăn trên thực tế. Do vậy, cần ưu tiên dành quỹ đất cho xây dựng trường học bằng cách di chuyển các trường học, cao tầng, các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp ra khu vực ngoại thành, xây dựng trường học thông minh, mô hình non trẻ học về nhu cầu học tập của các khu đô thị mới. Học sinh có khả năng thực hành, năng lực phát triển công nghệ cao, các trường học cần có máy móc và hiện tại, CSVC, thiết bị chuẩn quy định.

4. *Định hướng nhà giáo và cán bộ quản lý: nâng cao học sinh nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục trong thế kỷ XXI.* Năng lực nghề nghiệp của đội ngũ nhà giáo chia sẻ yêu cầu nâng cao chất lượng GD&ĐT. Các chính sách dành cho nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chia sẻ, chia sẻ công việc phân bổ vào lên trong hoạt động nghề nghiệp. Khuyến khích học sinh và sự đóng góp của ngành và CNTT của giáo viên, CBQLGD còn hạn chế. Phát huy tiềm năng của học sinh các nhà trường cần triển khai chương trình bồi dưỡng phát triển chuyên môn, khuyến khích tham gia, ngoại ngữ (chủ trì tiếng Anh) và sự đóng góp CNTT trong giảng dạy, quản lý cho tất cả GV và CBQLGD.

5. Hiện nay chủ yếu hình thành các mô hình giáo dục chủ yếu:

- a) Mô hình các trường học các cấp khu vực phát huy tối đa các ưu tiên CSVC của các trường học ưu tiên.
- b) Mô hình các cơ sở KT-VH-XH trực tiếp có trách nhiệm phối hợp với các nhà trường trong giáo dục KH-CN, kỹ năng sống, văn hóa, lịch sử địa phương. Đây là cách tốt nhất khai thác có hiệu quả các nguồn lực sẵn có của địa phương phát triển GD&T toàn diện. Cần ý thức công tác xã hội hóa giáo dục thông qua các chính sách khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, tăng cường huy động tối đa các nguồn lực xã hội phát triển GD&T Thủ Đức.

6. Chủ trương quản lý giáo dục chủ yếu, chủ yếu theo kế hoạch phát triển của Thủ Đức, chủ yếu ưu tiên tối đa tăng cường phân cấp quản lý giáo dục cho cơ sở. Chính sách huy động nguồn lực phát triển GD&T Thủ Đức còn chủ yếu, chủ yếu khuyến khích và tối ưu ưu tiên cho các lực lượng xã hội ưu tiên phát triển giáo dục, chủ yếu khai thác tối đa nguồn lực xã hội trong việc phát triển giáo dục ngoài công lập. Ưu tiên NSNN cho ngành GD&T Thủ Đức vẫn quan tâm chủ yếu, tuy nhiên hiệu quả ưu tiên chủ yếu, chủ yếu tập trung cao cho những mục tiêu ưu tiên.

Bảng 31: So sánh một số chỉ tiêu cơ bản của GD&T Hà Nội hiện nay với Quy hoạch GD&T giai đoạn trước

TT	Mục tiêu, chỉ tiêu	Năm 2010		Kỳ tích (2009-2010)	Đạt	Chủ yếu	Nguyên nhân
		Hà Nội	Hà Tây				
A	Mầm non						
1	Số trường 0-2 tuổi hiện có NT	25%	36%	25,7%		X	
2	Số trường 3-5 tuổi hiện có MG	80%	80%	85,8%	X		NN quan tâm ưu tiên GD MG
3	Trường 5 tuổi vào MGL	100%	99,9%	99,9%	X		
4	Tỷ lệ TE suy dinh dưỡng	1%	<10%	7,2%	X		
5	Số trường MN tốt chuẩn QG	50 - 60%	50%	10%		X	Thiếu CSVC, quản lý
B	Tiểu học						
1	HS 6 tuổi hiện có lập 1	100%	99,95%	99,9%	X		
2	Tỷ lệ huy động trong	100%	99,8	96%		X	Còn một bộ phận trẻ em có hoàn cảnh

TT	M c tiêu, ch tiêu	N m 2010		K t qu t c (2009- 2010)	t	Ch a t	Nguyên nhân
		Hà N i	Hà Tây				
	tu i						KK, HS khuy t t t,
3	HS ti u h c h c 2 bu i/ngày	100%	100%	70,8%		X	Thi u CSVC, qu t, âu t
4	S tr ng t chu n QG	50 - 60%	100%	41%		X	Thi u CSVC, qu t
5	T l HS h c NCL (%)	15%	-	3%		X	C ch thu hút ch a h p d n
C	Trung h c c s						
1	T l huy ng úng tu i	95%	98%	97,7%	X		
2	H c sinh h c 2 bu i/ngày	40%	100%	20%		X	Thi u phòng h c, u t CSVC, qu t
3	Tr ng t chu n QG	50 - 60%		24%		X	Thi u CSVC (qu t xây tr ng)
4	T l HS h c NCL (%)	5%		1 %		X	C ch thu hút ch a h p d n
D	THPT						
1	T l huy ng úng tu i	80%	75%	66,2%		X	
2	T l HS h c 2 bu i/ngày						
3	Tr ng t chu n QG	8%	10%	12%		X	Thi u CSVC (qu t xây tr ng)
4	T l HS h c NCL (%)	40%		44%	X		Chính sách XHH GD b c THPT
5	Tr ng t chu n khu v c và qu c t	10%				X	u t GDNN ch a t ng x ng yêu c u
E	GDTX						
1	T l ng il n bi t ch						
2	T l thanh thi u niên trong tuổi hoàn thành CT BTVH THCS, THCS	100%	100%				
3	C s ào t o						
4	Trung tâm GDTX	15		39	X		
5	TTHTC	30		306			
F	GDCN						
1	T l lao ng qua ào t o	60 - 70%	30%	31,1%		X	u t GDNN ch a t ng x ng yêu c u
2	T l qu n huy n có TTGDHN-DN	100%			X		CBVCKT còn thi u, ch a m b o ch t l ng

TT	M c tiêu, ch tiêu	N m 2010		K t qu t c (2009- 2010)	t	Ch a t	Nguyên nhân
		Hà N i	Hà Tây				
3	S tr ng C KT ngh	4					
4	Xây d ng xong tr ng i h c th ô và 2 n 3 tr ng ào t o công nhân k thu t b c cao					X	Ch a thu hút u t , XHH

Ng u n:

a) UBND Tp Hà N i, Quy t nh s 06/2003/Q -UB ngày 10 tháng 01 n m 2003 c a UBND Thành
ph Hà N i v i c phê duy t Qui ho ch phát tri n Giáo d c - ào t o Th ô Hà N i n n m 2010
và nh h ng n n m 2020.

b) UBND t nh Hà Tây, Qui ho ch phát tri n Giáo d c - ào t o t nh Hà Tây th i k 201-2010

PHẦN 3. PHÂN TÍCH, ÁNH GIÁ VAI TRÒ VÀ TRÍ CẢ NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀN LÊ

3.1. Quan điểm về vai trò của GD&ĐT với phát triển KT-XH

Ngành GD&ĐT Thủ Đức luôn xác định nhiệm vụ đào tạo con người, thể hiện 3 mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài theo quan điểm phát triển con người. Con người vẫn là mục tiêu, vẫn là nền tảng của phát triển. Mục tiêu của phát triển là mở rộng sự lạc hậu của môi trường thu nhập bình quân đầu người có cơ cấu các ngành nghề, khoa học và sáng tạo.

Theo quan điểm này, giáo dục phục vụ cho sự phát triển KT-XH Thủ Đức và tỉnh, ngành phát triển toàn diện cá nhân học sinh, mở rộng nền tảng cho con người, mang lại lợi ích thu nhập, cải thiện chất lượng cuộc sống, tạo ra những con người năng động, sáng tạo.

Trên đây là:

Tổng nguồn lao động xã hội, tổng GDP; mở rộng cơ cấu kinh tế, cải thiện thu nhập cá nhân.

Trang bị, chuẩn bị trình độ văn hoá, chuẩn bị kỹ năng lao động, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong tương lai; Tâm thức sẵn sàng tham gia lao động vì lợi ích của gia đình, cá nhân, xã hội; Nâng cao chất lượng, duy trì kinh tế, kỹ thuật...; Tôn trọng lịch sử và các giá trị văn hoá, thích ứng kịp thời với sự thay đổi yêu cầu lao động XH.

Chỉ số phát triển con người và chỉ số giáo dục

Chỉ số phát triển con người HDI

Chỉ số HDI ở các thành phố là một quá trình phát triển con người. Chỉ số phát triển con người là sự kết hợp ba thành phần cơ bản liên quan đến phát triển con người, đó là: thu nhập, tri thức, mức sống của con người thông qua chỉ tiêu GDP đầu bình quân đầu người.

Chỉ số giáo dục: xác định bằng công thức $ng \times \frac{1}{3}$ (tổng 15 trở lên) (hệ số 2/3) và $nh \times \frac{1}{3}$ (hệ số 1/3).

Trong đó, sự đóng góp của giáo dục thể hiện qua các thành tố của giáo dục do tác động của các chương trình giáo dục. Các chỉ số

c s phát triển giáo d c ph i ph n ánh c ý ngh a, tác ng c a các ch ãng trình giáo d c nh sau:

- Cam k t a giáo d c vào s phát triển con ng i.
- S tham gia c a giáo d c trong các ch ãng trình phát triển.
- Nh ng tác ng c a giáo d c t i các ch ãng trình phát triển.

3.2. Vai trò c a giáo d c và ào t o i v i phát triển KT-XH c a Hà N i

Ngành GD& T góp ph n to l n vào vi c t ng n ng su t lao ãng xã h i, t ng c ãng n ng l c cạnh tranh, t o ngu n lao ãng xã h i, t ng GDP, m r ng c h i l a ch n vi c làm, c h i t ng thu nh p cá nhân cho công dân Th ô.

Ch s HDI c a Hà N i

Hà N i c x p vào nhóm t nh thành ph có trình phát triển con ng i cao trong c n c và **ch s phát triển giáo d c trong nhóm cao nh t toàn qu c** ã góp ph n quan tr ãng vào nâng cao ch s phát triển con ng i Th ô. Theo nghiên c u tính toán ch s HDI c a thành ph Hà N i n m 2008 so v i 2003 và 1999 thì có s c i thi n áng k : N m 1999: HDI c a Hà N i t 0,799; n m 2003 t 0,821 và n m 2008 t 0,770¹ (trong ó n m 2008 ch s kinh t , giáo d c, y t c a Hà N i l n l t là 0,63; 0,85 và 0,83). N m 2008, HDI c a c n c là 0,728 (trong ó ch s kinh t , giáo d c, y t l n l t là 0,56; 0,83 và 0,79).

Vai trò c a giáo d c ào t o trong nâng cao dân trí ng i dân Hà N i:

T l ng i l n bi t ch cao nh t c n c (98%). T l nh ph c các c p t ãng (Xem Ph n 4. Th c tr ãng phát triển giáo d c các c p).

n nay, 100% các xã ph ãng trên a bàn Hà N i c công nh n xoá mù ch và ph c p giáo d c ti u h c úng tu i, ph c p trung h c c s , t i n t i ph c p giáo d c b c trung h c vào n m 2015. Trong 3 n m tr l i ãy, t tr ãng ngân sách nhà n c dành cho giáo d c và ào t o ã t ãng lên 20%. Tuy nhiên, giá tr tuy t i c a ngân sách giáo d c v n th p b i ngu n ngân sách còn h n ch . H n n a, ngân sách dành cho giáo d c i h c ch chỉ m t 10-12% ngân sách dành cho giáo

¹ Ngu n: Vi n NC th ãng kê, T ãng c c Th ãng kê. tài “Tính toán HDI Vi t Nam n m 2008”

d c. T 2005-2009, chi ngân sách cho giáo d c t ng nhanh nh t, v i t c trung bình n m m c 22,6%, lên n 359.687 t VND (b ng 18 t USD) cho c giai o n – cao h n 2,23 l n m c chi t 1998-2004. Ngoài ngân sách nhà n c, u t cho giáo d c còn có th l y t ngu n ODA và h c phí, trong khi ó vi c huy ng u t t khu v c t nhân v n b h n ch . Cho n nay, ch có 4 tr ng i h c n c ngoài c c p phép, trong s ó ch có m t tr ng ã i vào ho t ng. T ng giá tr v n ng ký c a b n tr ng i h c là 68,9 tri u USD, b ng 5 l n so v i t ng m c u t c a nhà n c vào tài s n c nh c a các tr ng công l p n m 2008 (Báo cáo c a U ban Th ng v Qu c h i 2010).

Giáo d c và t ng c ng n ng l c c nh tranh.

Trong Báo cáo v n ng l c c nh tranh qu c gia do Di n àn Th gi i công b nh ng n m g n ây, giáo d c c b n c a Vi t nam c ánh giá cao, tuy nhiên giáo d c b c cao, ào t o ngh là l nh v c Vi t Nam có i m s th p, là i m y u c a n ng l c c nh tranh Vi t Nam.

Hà N i có nhi u b c ti n quan tr ng vào vi c ào t o ngu n nhân l c ch t l ng cao nh m cung ng cho các doanh nghi p trên à bàn. Tuy nhiên v n còn ph bi n tình tr ng khan hi m ngu n lao ng tay ngh cao, ch t l ng ào t o ngh ch a áp ng yêu c u. Ch t l ng trình chuyên môn k thu t phân b không u, t p trung vùng ô th , các qu n n i thành. Ng i lao ng c a Hà N i còn có tâm lý kén ch n vi c làm và thu nh p. T tr ng vi c làm b n v ng t ng ch m, vi c làm không n nh, vi c làm t m th i khá cao, chi m kho ng 45% k t qu gi i quy t vi c làm hàng n m.

Ch s n ng l c c nh tranh c p t nh (PCI)¹

¹ **Ch s n ng l c c nh tranh c p t nh** hay **PCI** (vi t t t c a *Provincial Competitiveness Index*) là ch s ánh giá và x p h ng [chính quy n](#) các [t nh, thành](#) c a Vi t Nam trong vi c xây d ng môi tr ng kinh doanh thu n l i cho vi c phát tri n [doanh nghi p dân doanh](#). ây là đ án h p tác nghiê n c u gi a [Phòng Th ng m i và Công nghi p Vi t Nam](#) và Đ án Nâng cao N ng l c c nh tranh Vi t Nam (là đ án do C quan Phát tri n Qu c t Hoa K ([USAID](#)) tài tr). Ch s này c công b th i m l n u tiên vào n m 2005 cho 47 t nh, thành. T l n th hai, n m 2006 tr i, t t c các t nh thành [Vi t Nam](#) u c a vào x p h ng, ng th i các ch s thành ph n c ng c t ng c ng thêm.

Có tất cả 10 chỉ số thành phần (vì thang điểm 100) nhằm đánh giá và xếp hạng các thành phố trên thái độ và năng lực của chính quyền thành phố ở khu vực kinh tế nhân. Những chỉ số đó là:

1. Chính sách phát triển kinh tế nhân
2. Tính minh bạch
3. Đào tạo lao động
4. Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo
5. Chi phí thí nghiệm thực nghiệm của Nhà nước
6. Thị trường pháp lý
7. Ưu đãi về vốn doanh nghiệp Nhà nước
8. Chi phí không chính thức
9. Tiếp cận tài sản nhân trong sản xuất
10. Chi phí gia nhập thị trường ^[1]

Kết quả PCI 2010 cho thấy hai đầu tàu kinh tế lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội và TPHCM. Tuy nhiên năm 2011, hai địa phương này đứng đầu bảng xếp hạng năm nay: TPHCM đứng đầu tiên với chỉ số 73, đứng vị trí 23; Hà Nội đứng vị trí 43. Những cuộc cạnh tranh của Hà Nội hiện nay tập trung ở Nghệ An và TP Hồ Chí Minh.

Bảng 32. So sánh chỉ số năng lực cạnh tranh của Hà Nội và một số thành phố

STT	Tên Tp	2006	2007	2008	2009	2010
1	Hà Nội	75.39	72.96	72.18	75.96	69.77
2	Hà Nội	50.34	56.73	53.94	58.18	55.73
3	Hồ Chí Minh	49.98	53.19	47.68	57.57	54.64
4	TP Hồ Chí Minh	63.39	64.83	60.15	63.22	59.67

Nguồn: VCCI, Báo cáo năng lực cạnh tranh các thành phố Việt Nam 2011

Giáo dục Hà Nội trực tiếp góp phần vào tăng cường năng lực cạnh tranh các nhóm chỉ số đào tạo lao động. Trong đó bao gồm các chỉ tiêu về vai trò hình thành nguồn nhân lực trong thành phố (bao gồm các cơ sở đào tạo ở bậc, cao đẳng, TCCN và dạy nghề) trên quy mô và chất lượng nguồn nhân lực có trung tâm dạy nghề. Việc đánh giá chất lượng đào tạo lao

ng t ng th b ng hai bi n s : T l t t nghi p trung h c c s và s ng i t t nghi p tr ng TCCN, d y ngh /s lao ng không c ào t o chính quy sau khi h c h t ti u h c.

T l t t nghi p THCS c a Hà N i hi n nay t 97,6%. ây là th m nh c a Hà N i trong vi c t o ngu n lao ng có h c v n c b n.

Hà N i ã tri n khai thành công nhi u ho t ng GD& T liên quan n nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c nh :

- Xác nh ào t o ngu n nhân l c theo nhu c u th c t là nguyên t c ch o trong phát tri n ngu n nhân l c.
- Khuy n khích u t t nhân vào phát tri n giáo d c chuyên nghiêp, d y ngh .
- Th c hi n các ch ng trình thu hút giáo viên và gi ng viên gi i cho các tr ng h c, các c s giáo d c ào t o.
- Chú tr ng giáo d c k n ng s ng cho h c sinh, sinh viên.
- Xây d ng các tru ng trung c p chuyên nghi p, d y ngh g n v i phát tri n khu công nghi p.

Giáo d c & ào t o Th ô i v i gi i quy t v n lao ng và vi c làm.

ào t o nhân l c là nhi m v tr ng y u c a GD& T. Tuy nhiên, do c i m Hà N i t p trung nhi u tr ng i h c, Cao ng nên các c s giáo d c TCCN c a Hà N i ch óng góp m t ph n vào gi i quy t v n lao ng, vi c làm.

Hi n nay, Hà N i là a bàn t p trung dân s trong tu i lao ng l n nh t c n c v i ch t l ng lao ng cao nh t trong c n c. T l lao ng qua ào t o n m 2009 là 31,1%, trong ó lao ng qua ào t o ngh t 23%¹. C c u lao ng và ngh ào t o ã t ng b c d ch chuy n theo nhu c u th tr ng lao ng, theo h ng d ch v - công nghi p - nông nghi p. T 2006-2009, có 457.300 l t ng i c ào t o ngh , bình quân m i n m có 114.235 l t ng i c ào t o ngh (h cao ng và h trung c p ngh chi m 37,5%, s c p ngh chi m 62,5%).

¹ Ngu n: C c th ng kê Hà N i, T ng i u tra dân s 1/4/2009

PHỤ LỤC 4.

QUAN NIỆM VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN GD&TTH Ở TỈNH HÀ NỘI NĂM 2020, TỈNH NHÌN NĂM 2030

4.1. Quan niệm phát triển GD&TTH ở Hà Nội năm 2020, tỉnh nhìn năm 2030

Quan niệm phát triển hệ thống GD&TTH ở Hà Nội phải xuất phát từ tình hình thực tế phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá¹ và hình thức mới phát triển ở Hà Nội năm 2020, tỉnh nhìn năm 2030 và thực tiễn phát triển GD&TTH ở.

Theo Quyết định 1081/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội năm 2020, hình thức năm 2030 và quan niệm xây dựng và phát triển Thành phố thành nơi thúc đẩy phát triển bền vững. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 55% vào năm 2015 và 70 - 75% vào năm 2020, Hà Nội trở thành trung tâm đào tạo chất lượng cao các ngành và có tầm vóc khu vực.

Tình hình thực tế phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá là: Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, coi trọng giáo dục cơ sở, liên tục đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, khuyến khích sự sáng tạo, khuyến khích hành động, khuyến khích nghiên cứu. Định hướng phát triển, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chu đáo, hiện đại, xã hội hoá và hình thức đa dạng, trong đó, định hướng chủ yếu là giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt. Định hướng tài chính; thực hiện kim châm chất lượng giáo dục, đào tạo tốt các cấp học. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

Mục tiêu chiến lược của GD&T tỉnh là: Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, phấn đấu giáo dục của tỉnh trở thành một nền giáo dục tiên tiến, khoa học, dân chủ, tích cực, thích ứng với nền kinh

¹ Thông báo kết luận của Bộ Chính trị số 242-TB/TW ngày 15/4/2009 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII); Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI

t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a, h ng t i m t xã h i h c t p, có kh n ng h i nh p qu c t . N n giáo d c ph i ào t o c nh ng con ng i Vi t Nam có n ng l c t duy c l p, phê phán và sáng t o, có kh n ng thích ng, h p tác và n ng l c gi i quy t v n m t cách có trách nhi m v i cá nhân và c ng ng, có n ng l c ngh nghi p, có n ng l c h c t p su t i, có th l c t t, có b n l nh, trung th c, dám ngh , dám làm, ý th c làm ch và tinh th n trách nhi m công dân, g n bó v i lý t ng c l p dân t c và ch ngh a xã h i.

Quy ho ch phát tri n h th ng giáo d c ào t o th ô Hà N i n n m 2020, t m nhìn n n m 2030 c xây d ng trên c s nh ng quan i m sau:

1. Phát tri n GD& T g n k t ch t ch v i yêu c u phát tri n kinh t - xã h i c a Th ô v n minh, v n hi n, phát tri n ô th và nông thôn m i; Quy ho ch phát tri n h th ng GD& T phù h p v i quy ho ch Th ô; GD& T là khâu t phá trong vi c t o ngu n nhân l c ch t l ng cao và t i m l c khoa h c công ngh áp ng yêu c u phát tri n kinh t tri th c, c bi t nhân l c ph c v phát tri n m t s ngành công nghi p có giá tr gia t ng l n, s d ng công ngh cao, các ngành d ch v ch t l ng cao c a vùng, c n c và khu v c.

2. Hi n i hoá h th ng giáo d c và ào t o trên c s b o m n n t ng giáo d c c b n, k th a nh ng thành qu giáo d c ào t o c a Th ô Hà N i và c a t n c. Xây d ng Hà N i tr thành trung tâm GD& T ch t l ng cao hàng u trong c n c, có uy tín khu v c và qu c t .

3. Phát tri n giáo d c toàn di n: Tri th c - th ch t - Nhân cách ng i Hà N i thanh l ch, v n minh. B o m tính th c t i n, c b n, hi u qu và ng b , phù h p v i c i m các vùng dân c , m b o công b ng trong GD& T, quan tâm phát tri n giáo d c c b n cho các i t ng khó kh n, c bi t là các i t ng chính sách, ng i nghèo, ng i khuy t t t... c th h ng thành qu GD& T m c ngày càng cao.

4. Ch ng ti p c n xu th phát tri n giáo d c tiên ti n c a th gi i; Có chính sách h p lý trong quan h h p tác, h i nh p Qu c t và khu v c trong l nh v c giáo d c ào t o c a Th ô Hà N i nh m khuy n khích và huy ng s u t v trí tu , khoa h c công ngh và

các ngu n l c c a các t ch c cá nhân n c ngoài; xây d ng m i c p h c, ngành h c u có các tr ng h c ki u m u ch t l ng cao theo h ng hi n i, ti n t i chu n Khu v c và Qu c t .

5. Không ng ng nâng cao ch t l ng i ng giáo viên, gi ng viên, cán b qu n lý giáo d c, phát huy vai trò nòng c t trong phát tri n giáo d c ào t o Th ô. Tiên phong trong vi c th c hi n i m i m c tiêu, n i dung, ch ng trình, ph ng pháp d y và h c, ph ng th c ánh giá k t qu h c t p; g n k t gi a các hình th c, các c p h c và các trình ào t o. Xây d ng chi n l c ào t o và phát tri n ngu n nhân l c GD& T theo h ng nâng cao ch t l ng và hi u qu công tác qu n lý giáo d c, chu n hóa, hi n i hóa, a d ng hóa, xã h i hóa các ho t ng giáo d c ào t o Th ô; Phát huy tính tích c c và ch ng c a các c s giáo d c ào t o, t ng c ng quy n t ch và trách nhi m xã h i c a các c s giáo d c trong phát tri n i ng , huy ng m i ngu n l c phát tri n giáo d c ào t o;

6. Huy ng toàn xã h i ch m lo cho s nghi p phát tri n GD& T Th ô. Ph i h p ch t ch Nhà tr ng - Gia ình - Xã h i xây d ng môi tr ng giáo d c an toàn, lành m nh, k c ng, thúc y s phát tri n toàn di n c a h c sinh. T ng c ng u t t ngân sách Nhà n c cho giáo d c và ào t o ng th i t o i u ki n thu n l i v c ch chính sách các ngành, các c p, các t ch c, cá nhân tham gia phát tri n giáo d c và ào t o Th ô. Phát huy ti m n ng trí tu và v t ch t trong nhân dân, huy ng toàn xã h i ch m lo s nghi p phát tri n giáo d c và ào t o; Xây d ng xã h i h c t p, phát tri n giáo d c c ng ng, nâng cao ch t l ng và hi u qu giáo d c xã h i góp ph n nâng cao ch t l ng cu c s ng.

4.2. nh h ng phát tri n h th ng giáo d c và ào t o Th ô Hà N i

4.2.1. T m nhìn chi n l c c a giáo d c và ào t o Th ô

T m nhìn

GD& T Hà N i là trung tâm giáo d c và ào t o ch t l ng cao hàng u trong c n c, có uy tín trong khu v c và qu c t . Phát tri n giáo d c toàn di n: Tri th c- Th ch t - Nhân cách ng i Hà N i thanh l ch, v n minh cho m i công dân Th ô.

Mục tiêu của các cấp học trong hệ thống GD&ĐT Thành phố

Mục tiêu chung

Xây dựng và phát triển hệ thống giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp xuyên suốt, giáo dục chuyên nghiệp Thành phố Hà Nội có quy mô và chất lượng, giá trị và vị trí dẫn đầu quốc gia và tiếp cận các giáo dục tiên tiến của các nước trong khu vực và quốc tế góp phần thực hiện 3 nhiệm vụ chiến lược: Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; xây dựng xã hội học tập, tạo tiền đề phát triển kinh tế tri thức, phục vụ thị trường yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá Thành phố và đất nước.

Ưu tiên phát triển mầm non giai đoạn đầu, lập học Thành phố Hà Nội đảm bảo cơ cấu hợp lý theo hướng kiến thức hóa, hiện đại hóa, chuẩn hóa và đáp ứng nhu cầu học tập mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp xuyên suốt, giáo dục chuyên nghiệp, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Thành phố; Xác nhận và bố trí quỹ đất dành cho hệ thống trường học theo cơ cấu và loại hình đào tạo.

Mục tiêu, chỉ tiêu chính

Giáo dục Mầm non

Tổng số chuyên biệt các bản, vùng chèo và toàn diện về chất lượng giáo dục mầm non, bố trí cho tất cả trẻ em trong tuổi mầm non có mặt khi bắt đầu phát triển toàn diện và lành mạnh về sức khỏe, trí tuệ, tình cảm.

Công cụ rỗng mầm non giai đoạn đầu giáo dục mầm non, đảm bảo mỗi phường/xã/thị trấn có ít nhất 01 trường mầm non công lập. Thực hiện phân bổ ngân sách trung ương giáo dục 5 tuổi. Tổng thu ngân sách trong tuổi học nhà trẻ ít nhất 35% vào năm 2015 và trên 60% năm 2020 và 80% vào năm 2030; tổng thu ngân sách trung ương giáo dục trong tuổi học nhà trẻ 90% vào năm 2015 và 95% vào năm 2020, duy trì và giữ vững tỷ lệ 100% trẻ 5 tuổi học mầm non. Đến năm 2020, phấn đấu nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ từ 1 chu kỳ phát triển 90% trở lên. Giảm tỷ lệ trẻ mầm non suy dinh dưỡng xuống dưới 7% vào năm 2015 và 3% vào năm 2020. Đến năm 2015 có 100% trường mầm non thực hiện chương trình chăm sóc GD MN, 80% cơ sở GD MN ứng dụng tin học trong quản lý và giáo dục trẻ.

Phần ưu tiên đầu tư ngân sách nhà nước công lập đầu tư chiếm 50%-55% vào năm 2015 và năm 2020 tăng 65-70%, năm 2030 tăng 75-80%. Hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và giáo dục bần hàn các phương thức thích hợp. Nâng cao chất lượng chăm sóc con trẻ tại các gia đình có hoàn cảnh khó khăn và áp dụng kỹ thuật chăn nuôi tiên tiến, chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn 95% vào năm 2015 và 99,5% vào năm 2020.

Chuẩn hóa đội ngũ GV, CBQLGD. Đảm bảo 100% giáo viên và CBQLGD đầu tư nâng cao nghiệp vụ giáo viên và chuẩn đầu tư ngành. 100% CBQLGD đầu tư nâng cao lý luận chính trị, trình độ tin học trên chuẩn.

Giáo dục Phổ thông

Chú trọng giáo dục toàn diện đức, trí, thể, mỹ, thanh thiếu niên. Thực hiện thành công dân chủ, pháp quyền xã hội chủ nghĩa, có tư duy độc lập, hội nhập quốc tế - yêu quý môi trường, tôn trọng người khác và sống hòa hợp trong cộng đồng xã hội thanh lịch - văn minh, có trách nhiệm công dân, phát triển năng lực thích ứng khoa học - công nghệ, tinh thần doanh nghiệp, khả năng hợp tác, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế tri thức và xây dựng môi trường văn hóa của Thủ đô. Tăng cường khuyến khích đổi mới (chú trọng tiếng Anh) và CNTT của học sinh thông qua các chương trình dạy học song ngữ, ứng dụng CNTT. Đảm bảo các điều kiện dạy học nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng đầu tư chiếm 50%-55% vào năm 2015 và 99,5% vào năm 2020. Đảm bảo có trường học, cơ sở hạ tầng theo chuẩn quy định cho học sinh tiểu học, THCS trên các xã/bản phố/xã. Nâng cao chất lượng phương pháp giáo dục tiểu học và trung học cơ sở chú trọng tu dưỡng đạo đức. Phát triển mạng lưới các trường chuyên biệt, tổ chức thi đấu thể thao cho trẻ em khuyết tật trên toàn Hà Nội. Phần ưu tiên năm 2020, miễn giảm học phí cho 01 triệu trẻ em khuyết tật dành cho trẻ khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh khó khăn; các trường học xây mới cần quan tâm nhu cầu và áp dụng các công nghệ tiên tiến để xây dựng trường học (tiếng Anh, phòng học, bàn ghế, khu vực sinh...).

Giáo dục Tiểu học

Miễn giảm học phí cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trong các nhà trường thân thiện, chất lượng cao, phát huy tiềm năng cá nhân học sinh. Miễn học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học sớm có kiến thức, kỹ năng và làm toán căn bản và tiếng

l c v n t i xu t s c, h c sinh có hoàn c nh khó kh n và thi t thời s
c h tr hòa nh p và phát tri n m t cách công b ng.

Duy trì và gi v ng thành qu ph c p giáo d c. T l huy ng
tr i h c úng tu i ti u h c (6-10 tu i) t 100% vào n m 2015 và
gi v ng t l này nh ng n m ti p theo. T l h c sinh h c 2
bu i/ngày t trên 90% vào n m 2015 và trên 95% vào n m 2020.

Ch tiêu tr ng ti u h c công l p t chu n qu c gia: n n m
2015 có 50-55%, n m 2020 t 65-70% và n m 2030 có trên 75-80%
tr ng ti u h c t chu n qu c gia.

Xây d ng mô hình tr ng ti u h c d ch v ch t l ng cao, h c
sinh h c ch ng trình tiên ti n, h c song ng và s d ng CNTT, có kh
n ng h c liên thông v i các n c trên th gi i.

Ph n u n n m 2015 c b n các tr ng h c c u t c s
v t ch t và trang thi t b d y h c t ki n c hóa, hi n i hóa.

Gi m t l t 35 HS/l p vào n m 2010 xu ng 33 HS/l p vào n m
2015 và còn 30 HS/l p vào n m 2020.

Giáo d c THCS

*Duy trì s b n v ng k t qu c a ph c p GD THCS, không ng ng
nâng cao ch t l ng giáo d c toàn di n h c sinh. H c sinh l p 9 c a
Hà N i s t các tiêu chu n khu v c và qu c t , c bi t là trình
song ng v i các môn khoa h c c b n.*

T l huy ng tr i h c úng tu i THCS (11-14 tu i) t
100% vào n m 2015 và gi v ng t l này nh ng n m ti p theo. T l
h c sinh h c 2 bu i/ngày t 50% vào n m 2015 và trên 90% n m 2020.
T ng c ng u t trang thi t b cho d y và h c Ngo i ng , Tin h c
chính khoá trong nhà tr ng theo ch o c a B GD& T; nâng cao
ch t l ng d y và h c ngo i ng . Th c hi n *Ch ng trình phát tri n
khoa h c công ngh và giáo d c ào t o* trong toàn ngành. Tri n khai i
trà d y Tin h c và th c hi n d y L ch s , a lý a ph ng và b tài
li u giáo d c n p s ng ng i Hà N i 100% tr ng h c c a Thành ph .

Ch tiêu tr ng THCS công l p t chu n qu c gia: n n m
2015 có 50-55%, n m 2020 t 65-70%, n m 2030 t 75-80% s tr ng
t chu n qu c gia.

Ph n u n n m 2015 c b n các tr ng h c c u t c s
v t ch t và trang thi t b d y h c t ki n c hóa, hi n i hóa. Xây d ng

mô hình trường THCS để chuyển lên trường cao, học sinh học chương trình tiên tiến, học song ngữ và sử dụng CNTT, nghiên cứu ứng dụng KH-CN, có khả năng học liên thông với các nước trên thế giới, đứng đầu trong kỳ thi PISA và ngoại ngữ quốc tế, có năng lực thể chất và lao động nghề nghiệp phù hợp.

Giảm từ 36 HS/lớp năm 2010 xuống 32 HS/lớp vào năm 2015 và còn 30 HS/lớp vào năm 2020.

Giáo dục THPT

m bắt đầu cho tất cả thanh niên trước khi bước vào đại học có năng lực và trách nhiệm công dân, biệt lập duy nhất, có các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng xã hội, sẵn sàng học, tiếp tục học tập và tin tưởng vào cuộc sống lao động.

Tổng hợp năng lực thanh thiếu niên để học ứng dụng THPT và tổng hợp (18-21 tuổi) đạt 90% vào năm 2015 và trên 95% vào năm 2020.

Chỉ tiêu trường THPT công lập đạt chuẩn quốc gia: năm 2015 có 50-55%, năm 2020 có 65-70% và năm 2030 có 75-80% trường chuẩn quốc gia.

Phấn đấu năm 2015 chuyển các trường học cũ cũ thành trường mới và trang thiết bị dạy học đạt hiện đại hóa, hiện đại hóa.. Đầu tư xây dựng mô hình trường THPT theo chuẩn khu vực và quốc tế. Đó là các trường học kỹ thuật và các giá trị thanh lịch - văn minh, năng động - sáng tạo, đạt thành tích cao về kết quả đánh giá PISA các nước. Xây dựng mô hình trường trung học chuyển lên trường cao (Junior College) với đầu vào thể chất sinh khá giỏi cấp THCS và chuyển tiếp theo nhu cầu nghề nghiệp để tạo nguồn tuyển sinh cho các trường đại học tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ có trình độ cao.

Giảm từ 45 HS/lớp năm 2010 xuống 42-43 HS/lớp vào năm 2015 và còn 40 HS/lớp vào năm 2020.

M bắt đầu 100% giáo viên và CBQLGD đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên và chuẩn hiệu trưởng. Năm 2015 có 100 -150 giáo viên giỏi các môn học khoa học tự nhiên thành thạo ngoại ngữ và có thể giảng dạy môn học mà mình phụ trách bằng tiếng nước ngoài các trường chuyên và trường chuyển lên trường cao.

Giáo dục chuyên nghiệp

Nâng cao chất lượng đào tạo lực lượng lao động luôn thích ứng với môi trường làm việc luôn thay đổi trên cơ sở trang bị những năng lực cơ bản, kiến thức nghề nghiệp tiên tiến đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và phát triển, đồng thời phát huy các giá trị tốt đẹp của dân tộc phát triển xã hội hiện đại. Tổng cục Quản lý chất lượng Đào tạo cho các trường TCCN đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh tốt nghiệp THCS, THPT và nhu cầu văn hóa và chất lượng nhân lực có trình độ TCCN trong các khu công nghiệp, khu vực ngoại thành, ven đô giai đoạn 2011-2020. Phát triển nghề kỹ thuật hiện đại và các ngành nghề truyền thống của Thủ đô.

GD nghề nghiệp ở Thủ đô phải góp phần nâng tỷ lệ người lao động qua đào tạo lên 55% vào năm 2015; 70-75% vào năm 2020. Đến năm 2020 phải thu hút được 25-30% học sinh tốt nghiệp THCS vào học TCCN và học nghề. Các cơ sở GDNN phải mở rộng quy mô thu hút học sinh tốt nghiệp THCS vào học và đào tạo những học sinh này có phẩm chất và có thể học lên cao khi có điều kiện. Duy trì, phát triển hệ thống trường TCCN phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Mở rộng quy mô, đa dạng hóa các loại hình, ngành nghề đào tạo phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội; Phấn đấu đến năm 2020 ngành giáo dục - đào tạo Thủ đô sẽ phát triển tới 5 - 7 trường đào tạo cán bộ, công nhân kỹ thuật bậc cao và các cơ sở đào tạo chuyên nghiệp, xây dựng hệ thống các trường trung cấp chuyên nghiệp chất lượng cao (ưu tiên khu vực ven đô và ngoại thành) đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của Thủ đô Hà Nội và yêu cầu chuyển đổi công nghiệp. Triển khai dự án xây dựng trường TCCN chất lượng cao tại huyện Sóc Sơn, Từ Liêm, Ứng Hòa, Ba Vì. Xây dựng các cơ sở đào tạo phù hợp sự phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý GDCN. Đến năm 2015, 100% giáo viên tốt nghiệp trình độ, và 50% cán bộ quản lý GDCN có bằng chứng nghiệp vụ quản lý. Đến năm 2020, 100% CBQL phải có bằng chứng theo chuẩn.

Giáo dục thể chất xuyên

Xây dựng thành công xã hội học tập. Mọi công dân Thủ đô đều tham gia vào việc học tập suốt đời. Mọi người, mọi nhà, mọi cơ quan, đơn vị, tổ chức đều trở thành cá nhân và tổ chức biết học hỏi.

Phát triển hình thức các Trung tâm GDTX và Trung tâm học tập công nghệ theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng, hiệu quả các loại hình giáo dục thuyên xuyên. Nâng cao chất lượng phục vụ giáo dục, tín dụng phục vụ giáo dục bậc trung học, phát triển các chương trình phục vụ Tiếng Anh và CNTT, giáo dục hướng nghiệp, dự phòng nghề nghiệp cho người dân. Tổ chức vận động các hoạt động trong diện phục vụ giáo dục, các hoạt động xã hội theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Tổ chức xây dựng và thực hiện các chương trình đáp ứng nhu cầu học tập phát triển nguồn nhân lực của địa phương; mở rộng chất lượng, hiệu quả hoạt động đáp ứng yêu cầu phát triển KT-VH-XH của các ngành; Chương huy động các lực lượng tham gia các hoạt động GDTX trên địa bàn, xây dựng xã hội học tập của địa phương mà TTGDTX, TT học tập công nghệ là hạt nhân.

Ưu tiên phát triển các trung tâm GDTX và các trung tâm học tập công nghệ tại các quận huyện, phường xã các trung tâm GDTX, Trung tâm học tập công nghệ cùng với các cơ sở GD&ĐT thực sự là hạt nhân xây dựng xã hội học tập.

Duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phục vụ giáo dục tiểu học ứng dụng, phục vụ GD THCS, hoàn thành phục vụ giáo dục bậc trung học. Huy động trên 95% trẻ khuyết tật đi học các lớp phục vụ, trường chuyên biệt. Huy động 99% sinh viên mù chữ trong tuổi 15-35 ra học lớp XMC, thực hiện XMC tri thức với các quận nội thành. 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập công nghệ hoạt động có chất lượng tốt. Hoàn thiện hình thức GDTX theo hướng kết hợp mô hình và dự BTVH, và dự nghề. Thu hút 99,5% học sinh tốt nghiệp THCS chắp vào THPT vào học chương trình GDTX. Mở rộng các ưu tiên về tài chính, CSVC phục vụ hoạt động của các cơ sở GDTX. Khuyến khích đa dạng hóa các loại hình hoạt động của các TT GDTX và TTHTC.

Phát triển, vận hành tốt hoạt động của các TTHTC xã, phường, thị trấn gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển KT-XH của các ngành dân cư, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn. Triển khai thực hiện tốt kế hoạch giáo dục cho mọi người.

PH N 5.

D BÁO PHÁT TRI N GIÁO D C M M NON, GIÁO D C PH THÔNG, GIÁO D C TH NG XUYÊN VÀ GIÁO D C TCCN TH Ô HÀ N I GIAI O N 2010-2030

5.1. D báo dân s h c ng giai o n 2010-2030

D báo dân s , c bi t là d báo dân s trong tu i i h c là m t c n c quan tr ng đ báo và l p quy ho ch phát tri n giáo d c và ào t o. T k t qu đ báo này đ báo qui mô h c sinh theo t ng c p b c h c. Đ i ây là d báo dân s theo các nhóm tu i t ng ng v i các c p b c h c Hà N i.

B ng 33 . D báo dân s h c ng giai o n 2010 - 2030

Dân s tu i	N m 2010	N m 2015	N m 2020	N m 2030
Dân s t 0-2 tu i	218.493	221.333	239.040	298.800
Dân s t 3-5 tu i	398.029	403.203	435.460	544.325
Tr. ó: Dân s 5 tu i	107.904	109.307	118.051	147.564
Dân s 6-10	495.079	501.515	541.636	677.045
Tr. ó: Dân s 6 tu i	109.737	111.164	120.057	150.071
Dân s 11-14	328.260	332.527	359.130	448.912
Tr. ó: Dân s 11 tu i	77.701	104.896	113.288	141.610
Dân s 15-17	321.693	325.875	351.945	439.931
Tr. ó: Dân s 15 tu i	94.809	96.042	103.725	129.656
Dân s 18-24	974.814	987.487	1.066.486	1.194.464
T ng dân s Hà N i	6.617.900	7.277.000	7.956.000	9.135.000

Ghi chú: Tr em tu i t 0-2 tu i ngh a là ã tính t 0 n đ i 3 tu i.

Ngu n: Tính toán c a nhóm chuyên gia đ a trên s li u c a C c TK Hà N i

5.2. D báo phát tri n quy mô h c sinh

Cùng v i quá trình gia t ng dân s , quy ho ch phát tri n kinh t xã h i và yêu c u phát tri n các lo i hình giáo d c và ào t o nh m áp ng nhu c u h c t p ngày càng cao c a nhân dân, qui mô giáo d c - ào t o c a Hà N i trong các n m t i s ti p t c t ng t t c các b c h c và ngành h c.

D báo quy mô giáo d c m m non n n m 2020

Các m c tiêu c b n:

B ng 35. D báo xu th h c sinh ph thông giai o n 2011-2030

C p h c	N m 2011	N m 2015	N m 2020	N m 2030
Ti u h c				
Dân s 6-10 tu i	495.079	501.515	541.636	677.045
T l huy ng trong tu i	99,50%	99,90%	99,90%	99,90%
H c sinh Ti u h c	492.604	501.014	541.095	676.368
S HS/l p	35	32	30	28
<i>S HS Tr ng d ch v ch t l ng cao</i>	1.274	1615	35.93	52.145
<i>S HS Tr ng qu c t</i>	-	6.667	19.961	52.145
<i>S HS ngoài công l p</i>	12.953	15.281	22.276	29.909
<i>T l HS NCL</i>	2,80%	3,00%	4,00%	5,00%
Tr ng t chu n qu c gia	44,00%	50-55%	65-70%	75-80%
THCS				
Dân s trong tu i 11-14	328.260	332.527	359.130	448.912
T l huy ng trong tu i	98%	99%	99,90%	99,00%
H c sinh THCS	321.695	329.202	358.770	444.423
S HS/l p	36	35	32	30
<i>S HS Tr ng d ch v ch t l ng cao</i>	1.274	16.15	35.93	52.145
<i>S HS Tr ng qu c t</i>	-	6.667	19.961	52.145
<i>HS THCS ngoài công l p</i>	9.536	10.915	13.094	21.636
<i>T l HS THCS NCL</i>	29%	3,32%	3,65%	4,87%
Tr ng t chu n qu c gia		50-55%	65-70%	75-80%
THPT				
Dân s trong tu i 15-17	321693	325.875	351.945	439.931
T l huy ng trong tu i	66,20%	75%	75%	75%
H c sinh THPT	212.961	244.406	263.959	329.948
<i>T ng s HS THPT công l p</i>	175.111	195.525	211.167	263.959
S HS/l p	45	42	40	38
<i>S HS tr ng chuyên, tr ng ch t l ng cao:</i>	3912	17774	33599	39493
<i>S HS Tr ng qu c t :</i>	-	3.901	12923	15189
<i>S HS THPT Ngoài công l p</i>	37.850	48.881	52.792	65.990
<i>T l HS NCL</i>	17,70%	20,00%	20,00%	20,00%
Tr ng t chu n qu c gia	12,06%	50-55%	65-70%	75-80%

Giáo dục thạc sĩ xuyên

D báo xu thế học GDTX tăng nhanh trong giai đoạn tới, tính năm 2020 dự báo có khoảng 126.182 học viên theo học các chương trình GDTX.

Bảng 36. Dự báo phát triển GDTX giai đoạn 2011-2030

Chỉ tiêu	2011	2015	2020	2030
Số TT GDTX	31	32	36	39
Tổng số học viên trong các lớp GDTX	35.303	61.795	126.182	128.920
- Trong đó: + Số học viên các lớp THCS & THPT	17716	29108	31824	34182
+ Số HV tham gia học xóa mù chữ và sau XMC	833	1.002	284	47
+ Chương trình tăng cường tiếng Anh	1.075	1.127	267	36
+ Số học viên XMC	777	638	364	312
+ GDTX, đào tạo kỹ năng sống và các CT khác	9.996	17.244	39.877	41.074
+ Số người tham gia bồi dưỡng chuyên môn, NV	12.607	34.489	79.755	82.147
Tổng số lớp GDTX	2.268	3.058	5.200	5.255
- Số GV/lớp	0,92	1,21	1,50	1,50
- Tỷ lệ HS/giáo viên	16,92	16,70	16,18	16,35
Số giáo viên Trung tâm GDTX, KTTH-HN	2.087	3.700	7.800	7.883
Phòng học	606	846	1.086	1.134

D báo nhu cầu đào tạo TCCN

Trên cơ sở tính dân số, tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ tăng trưởng lao động qua đào tạo trong những năm tới đây và xu thế chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà thành phần ã ra trong giai đoạn 2011- 2020, dự kiến trong thị trường thị trường nhu cầu lao động qua đào tạo của Hà Nội sẽ như sau:

Phân bố trung bình mỗi năm giai đoạn tới cần làm cho 155.000 - 160.000 người. Số lượng người cần đào tạo nghề trung bình mỗi năm 150.000 lượt người. Chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Dự kiến năm 2020 lao động nông nghiệp còn khoảng 15,8%.

năm 2015 lao động qua đào tạo đạt 55-60%, năm 2020 đạt 70-75%, trong đó lao động qua đào tạo nghề đạt 50-55%. Chuyển dịch

c c u lao ñng phù h p v i chuy n d ch c c u kinh t . D ã ki n ñn ñm 2020 lao ñng nông nghi p còn kho ñng 15%.

B ñng 37. D ñ báo xu th phát tri n h c sinh TCCN giai o n 2011-2030

Ch tiêu	2011	2015	2020	2030
S tr ñng	44	51	57	73
H c sinh TCCN	66.592	116.552	161.056	190.991
H chính quy	63.544	113.492	155.350	184.618
Trong ó:	32.672	32.800	61.159	64.310
- Nhóm ào t o s ph m,..				
- Nhóm ào t o y d c,..	11.852	44.338	45.944	71.113
V a h c v a làm	3.048	3.060	5.706	6.373

5.3. Các i u ki n m b o th c hi n quy ho ch

Quy ho ch ñng giáo viên

Xây d ñng quy ho ch ñng giáo viên d a trên c s s l ñng h c sinh, ñnh m c s HS/l p, ñnh m c s GV/l p, c c u t l các môn h c, lo i hình tr ñng t ñng giai o n. Trong quá trình này ph i tính ñn xu h ñng phát tri n t ñng c p h c nh t i u h c 2 bu i/ngày,... ñng th i ph i tính ñn vi c i u ch nh ch ñng trình, ñn i dung môn h c, nhu c u m r ñng vi c h c ngo i ñng , tin h c, các môn h c m thu t, k thu t, h c ñng ph thông.

C n c s l p h c ñ c tính toán c a ph ñng án ch ñn; c n c ñnh m c giáo viên/l p tính c nhu c u giáo viên ñng l p c a các c p h c, b c h c. T l giáo viên hao h t do ñng h u, chuy n công tác ra t nh khác và các lý do khác, có tính ñn vi c t i p nh ñng giáo viên t ñn i khác ñn, c tính kho ñng 3%/ñm i v i t ñng b c h c.

B ñng 38. Nhu c u giáo viên, CB, NV m m non giai o n 2011-2030

Ch tiêu	2011	2015	2020	2030
T ñng s GV, nhân viên (CL+NCL)	25.459	36.822	38.846	43.240
T ñng s GV Nhà tr	6.723	14.991	15.815	17.604
T ñng s GV M u giáo	18736	21831	23031	25637
T ñng s cán b qu n lý	2.034	2.589	3.175	4.033
T ñng s cán b , nhân viên	5.669	7.809	9.520	12.104

Nhu cầu giáo viên phổ thông:

Cơ sở đào tạo

Cần chú ý ưu tiên ngành các cấp, các nhóm cơ HS/lớp (các cấp học mầm non, Phổ thông, GDTX) và số học sinh/GV (TCCN) như sau:

Bảng 39. Các nhóm cơ và giáo viên mầm non, phổ thông, TCCN

Cấp/bậc học	S HS/lớp	S GV/lớp
Mầm Non		
Nhà trẻ	15	2
Mầm giáo	30	1,5
Tiểu học	35	1,15-1,5
THCS	45	1,9
THPT	45	2,22
TCCN (SV/GV)	45	25 SV/1GV

Giáo viên Tiểu học: Trong giai đoạn 2011-2020, quy mô học sinh tăng nhanh kết hợp với tăng thêm HS học 2 buổi trên ngày tăng nên nhu cầu giáo viên tiểu học lên 28.681 vào năm 2020 và 30.807 người vào năm 2030.

Bảng 40. Nhu cầu giáo viên phổ thông giai đoạn 2011-2030

	2010	2015	2020	2030
Giáo viên Tiểu học	21.315	26.234	28.681	30.807
Giáo viên THCS	20.485	24.413	26.691	33.447
Giáo viên THPT	12.264	16.640	19.270	21.983

Giáo viên THCS, THPT:

Cần chú ý vào ưu tiên ngành trung học quy định thêm 1 giáo viên/lớp cấp THCS là 1,9GV/lớp, THPT là 2,22 GV/lớp, nên năm 2020 nhu cầu giáo viên THCS là 26691 người và năm 2030 là 33447 người.

Số giáo viên THPT cần bổ sung năm 2020 là 19270 người và năm 2030 là 21983 người.

Bảng 41. Dự báo nhu cầu trồng các cây giai đoạn 2011-2030

C p h c	2011-2012	2011-2015	2016-2020	2021-2030
M m Non	857	988	1042	1192
Ti u h c	687	707	743	1023
THCS	595	624	670	731
THPT	199	210	230	250
TTGDTX	31	32	33	34
TTKTTH	15	16	17	18
TCCN	44	45	60	75
T ng c ng	2428	2622	2795	3323

Các nhu cầu và khả năng đáp ứng, xu hướng và trình tự xây dựng cơ sở hạ tầng năm 2030, cụ thể như sau:

Bảng 42. Số trồng các cây trồng xây dựng giai đoạn 2011-2030

C p h c	T ng c ng	2011-2015	2016-2020	2021-2030
M m Non	724	192	210	322
Ti u h c	234	50	64	120
THCS	108	20	30	58
THPT	112	10	40	62
TTGDTX	8	2	3	3
TTKTTH	0	0	0	0
TCCN	29	4	10	15
T ng s	1215	278	357	580

Bảng 43. Dự báo nhu cầu phòng học tăng thêm giai đoạn 2011-2030

Phòng h c	2011-2012	2011-2015	2016-2020	2021-2030
M m Non	12452	26270	27714	31708
Nhà tr	3159	10066	10620	12150
m u giáo	9293	16623	17537	20064
Ti u h c	14491	19240	21035	28983
THCS	11199	14970	16367	21924
THPT	5240	9824	10113	13190
GDTX	1113	1572	1774	2230
TCCN	768	1150	1650	2100

**Bảng 44. Dự báo tổng đầu tư xây dựng phòng học, phòng học sinh
các trường thay thế các trường mầm non, Phân bổ giai đoạn 2010-2020**

Cấp học	Số giá	Số phòng học tăng thêm				Kinh phí XD phòng học mới			
		2011- 2015	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030	2011- 2015	2016- 2020	2021- 2025	2026- 2030
Nhà trường	1000	6907	553	1201	329	6.907.325	553.304	1.201.421	329.144
Mầm non	1000	7330	914	1984	544	7.330.008	913.698	1.983.964	543.531
Tiểu học	500	4749	1795	1559	6389	2.374.554	897.625	779.308	3.194.566
THCS	500	3771	1397	4143	1415	1.885.414	698.400	2.071.286	707.400
THPT	500	4584	289	1424	1654	2.291.975	144.435	711.803	826.782
GDTX	500	1098	3202	5481	8537	548.916	1.600.884	2.740.500	4.268.700
Tổng		28439	8150	15791	18868	21338191	4808346	9488280	9870124

B ng 45. D toán chi ngân sách nhà n c cho GD& T Hà N i giai o n 2011-2020

N i dung	T NG CHI NSNN GIAI O N 2011-2015 (tri u ng)					T NG CHI NSNN GIAI O N 2016-2020 (tri u ng)				
	T ng c ng (tri u ng)	Chi th ng xuyên		Chi không th ng xuyên		T ng c ng (tri u ng) Chi khác	Chi th ng xuyên		Chi không th ng xuyên	
		Chi thanh toán cá nhân	Chi khác	Chi u t phát tri n	Chi CTMT		Chi thanh toán cá nhân	Chi khác	Chi u t phát tri n	Chi CTMT
M m non	11.456.800	2.971.261	692.081	6.937.920	855.538	16.288.602	6.807.275	2.048.138	6.869.723	563.466
Ti u h c	7.963.347	4.035.380	990.157	2.705.610	232.200	15.248.988	7.800.103	2.374.637	4.859.248	215.000
THCS	8.419.708	4.768.066	1.210.085	2.096.557	345.000	14.614.476	8.629.522	2.651.057	2.944.897	389.000
THPT	7.904.787	4.224.469	1.442.528	2.082.790	155.000	13.818.335	7.718.338	3.047.103	2.897.894	155.000
GDTX	659.737	221.577	65.760	234.400	138.000	998.168	504.204	196.564	217.400	80.000
ÀO T O C Công l p	203.613	123.076	34.881	10.920	34.736	402.995	257.088	102.007	10.500	33.400
Trung c p CN Công l p	959.475	525.507	109.011	189.800	135.157	1.556.745	951.498	222.734	182.513	200.000
C ng	37.567.467	16.869.336	4.544.503	14.257.997	1.895.631	62.928.309	32.668.028	10.642.240	17.982.175	1.635.866

B ng 46. Khái toán chi phí xây m i tr ng h c trên a bàn Hà N i giai o n 2011-2030

TT	C p/b c h c	T ng s		Giai o n 2011-2015		Giai o n 2016-2020		Giai o n 2021-2030	
		S tr ng xây m i	Kinh phí (Tri u ng)	S tr ng xây m i	Kinh phí (Tri u ng)	S tr ng xây m i	Kinh phí (Tri u ng)	S tr ng xây m i	Kinh phí (Tri u ng)
1	M m non	724	34.710.000	192	3.840.000	210	11.550.000	322	19.320.000
	<i>Chia ra: + Công l p</i>	500	23.250.000	150	3.000.000	150	8.250.000	200	12.000.000
	<i>+ Ngoài công l p</i>	224	11.460.000	42	840.000	60	3.300.000	122	7.320.000
2	Ti u h c	234	14.060.000	50	1.500.000	64	4.160.000	120	8,400,000
	<i>Chia ra: + Công l p</i>	144	8.520.000	34	1.020.000	40	2.600.000	70	4.900.000
	<i>+ Ngoài công l p</i>	90	5.540.000	16	480.000	24	1.560.000	50	3.500.000
3	THCS	108	8.735.000	20	1.465.000	30	2.250.000	58	1,400,000
	<i>Chia ra: + Công l p</i>	70	5.350.000	15	1.050.000	20	1.500.000	35	2.800.000
	<i>+ Ngoài công l p</i>	38	3.385.000	5	415.000	10	900.000	23	2.070.000
4	THPT	112	10.350.000	10	850.000	40	3.200.000	62	6,200,000
	<i>Chia ra: + Công l p</i>	40	3.150.000	5	350.000	15	1.200.000	20	1.600.000
	<i>+ Ngoài công l p</i>	72	7.200.000	5	500.000	25	2.500.000	42	4.200.000

5	Trung tâm GDTX	8	980.000	1	140.000	2	240.000	5	600.000
6	Trung tâm GD KTTH	-	-	0		0		0	
7	TCCN	29	2.860.000	4	360.000	10	930.000	15	1,560,000
	<i>Chia ra: + Công l p</i>	8	780.000	2	180.000	3	300.000	3	300.000
	<i>+ Ngoài công l p</i>	21	2.080.000	2	180.000	7	700.000	12	1.200.000
	T NG C NG	1.215	71.695.000	277	8.155.000	356	23.050.000	582	40.490.000
	<i>Chia ra: + Công l p</i>	770	42.030.000	207	5.740.000	230	14.090.000	333	22.200.000
	<i>+ Ngoài công l p</i>	445	29.665.000	70	2.415.000	126	8.960.000	249	18.290.000

**B ng 47. D báo chi ngân sách th ng xuyên cho GD& T Hà N i
giai o n 2011- 2030**

B ch c	2010	2015	2020	2030
M m non	1.048.509	1.165.547	2.698.621	6.623.962
Ti u h c	1.374.534	1.472.361	3.396.786	7.642.800
THCS	1.140.236	1.271.472	2.954.191	7.717.416
THPT	1.268.708	1.817.153	3.876.885	9.113.760
TT KTTH	43.089	43.951	65.389	137.316
GDTX	30.802	31.418	64.720	135.913
TCCN công l p	90.930	463.463	1.892.730	3.867.600
T ng s	4.996.807	6.265.363	14.949.322	35.238.766

PH N 6.

XU T PH NG AN PHÁT TRI N GIÁO D C M M NON, GIÁO D C PH THÔNG, GIÁO D C TH NG XUYÊN VÀ GIÁO D C TCCN TH Ô HÀ N I GIAI O N 2010-2030 T O TH Ô N N M 2020, NH H NG N N M 2030

Trên c s ph ng án 2 (Ph ng án ch n) v t ng tr ng kinh t c a Hà N i, d ki n u t chi ngân sách và xã h i cho giáo d c nh sau:

6.1. Ph ng án 1

(T ng ng v i ph ng án phát tri n KT-XH th nh t)

Giai o n 2010-2030, T ng chi xã h i và NSNN cho giáo d c bình quân 8%/n m; t l chi NS cho giáo d c trong t ng chi NSNN bình quân 22%. Chi cho GD& T huy ng t xã h i so v i t ng chi cho GD& T bình quân 20%.

B ng 48. D báo xu th phát tri n GD& T c a Th ô Hà N i theo ph ng án 1

Ch tiêu	2010	2015	2020	2030
T ng GDP giá hi n hành (Tri u ng)	246.723.000	621.932.000	1.338.936.000	4.673.109.000
Chi NSNN (Tri u ng)	30.989.010	48.108.095	83.189.715	528.916.580
T ng chi NS & XH cho GD (% GDP)	7%	8%	8%	8%
T ng chi NS & XH cho GD (7% GDP)	17.270.610	49.754.560	107.114.880	373.848.720
T l chi NSNN cho GD& T	20%	20%	20%	20%
Chi NS cho giáo d c chi NSNN (Tri u ng)	6.197.802	9.621.619	16.637.943	105.783.316

6.2. Ph ng án 2. Phát tri n m c cao, t p trung vào m t s u tiên

Ph ng án này gi nh t ng chi xã h i và NSNN m c cao, tuy nhiên t l chi NS cho giáo d c trong t ng chi NSNN không thay i và t ng huy ng ngoài ngân sách cho GD& T. Chi NSNN cho GD& T bình quân 20% t ng chi NSNN hàng n m. Chi cho GD& T huy ng t xã h i so v i t ng chi cho GD& T bình quân 25-29%.

Bảng 49. Dự báo xu thế phát triển GDP & Tỷ lệ thất nghiệp Hà Nội theo phương án 2

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	2030
Tổng GDP giá hiện hành (Triệu đồng)	246.723.000	621.932.000	1.338.936.000	4.673.109.000
Chỉ số NSNN (Triệu đồng)	30.989.010	48.108.095	83.189.715	528.916.580
Tổng chi NS & XH cho GD (% GDP)	7%	8%	8%	8%
Tổng chi NS & XH cho GD (7% GDP)	17.270.610	49.754.560	107.114.880	373.848.720
Tỷ lệ chi NSNN cho GD & T	20%	20%	20%	20%
Chỉ số NS cho giáo dục chi NSNN (Triệu đồng)	6.197.802	9.621.619	16.637.943	105.783.316

Tổng cộng với các mục trên, có 2 phương án phát triển GD & T giai đoạn 2010-2020 như bảng dưới đây:

Bảng 50. Các chỉ tiêu phát triển giáo dục Miền non Thủ đô Hà Nội năm 2020 theo 2 phương án tăng trưởng

TT	Chỉ số	Năm 2010 Trung bình - cao	Năm 2015 Trung bình - cao	Năm 2020 Trung bình - cao
1	Tỷ lệ huy động trong tương lai			
	Nhà trường	20,59%	34,55-40%	40%
	Mức giáo dục	80,19%	89,85-91%	91,75%
	Tỷ lệ trẻ 5 tuổi nhập học MG đúng tương lai	99,50%	99,50%	99,50%
	Huy động trẻ khu vực tương lai 3-5 rai p	60-65 %	65-70%	70-75%
2	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng	<6-7%	<4-5%	1-2%
3	Số cháu/nhóm trẻ Công lập	18,54	17,27	16,00
4	Tỷ lệ trẻ MN tốt chu đáo quy củ gia	10-15%	40-50%	60-70%
5	Chuẩn hóa GV			
	Nhà trường	95,0%	100%	100%
	Mức giáo dục	99,3%	100%	100%

Bảng 51. Các chỉ tiêu phát triển GD Tiểu học Hà Nội năm 2020 theo 2 phương án tăng trưởng

TT	Chỉ số	Năm 2010 Trung bình - cao	Năm 2015 Trung bình - cao	Năm 2020 Trung bình - cao
1	Tỉ lệ huy động trẻ em	99,65%	99,70%	99,75%
2	Tỉ lệ trẻ 6 tuổi đi học lớp 1	96,52%	98,00%	99,64%
3	Học sinh tiểu học vào lớp 6	96,52%	98,00%	99,64%
4	Tỉ lệ trẻ 6 tuổi đi học 2 buổi/ngày	71,53%	85-90%	95-100%
5	Tỉ lệ trẻ em chủ yếu ở gia đình	41,37%	50-60%	70-80%
6	Chuẩn hóa GV	99,8%	100%	100%
7	HS/GV	21,09	18,66	16,50
8	HS/lớp	33,49	31,44	29,54
9	Số GV/lớp	1,59	1,68	1,79
10	Hiệu quả đào tạo	98,85%	99,36%	99,86%

Bảng 52. Các chỉ tiêu phát triển GD THCS Hà Nội năm 2020 theo 2 phương án tăng trưởng

TT	Chỉ số	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1	Tỉ lệ HS trong độ tuổi 11-14	99,60%	99,60%	99,70%
2	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi đi học lớp 6	99,60%	99,60%	99,70%
3	Học sinh tốt nghiệp THCS vào lớp 10	89,21%	92,10%	99,50%
4	Tỉ lệ HS đi học 2 buổi/ngày	38,33%	40%	60%
5	Tỉ lệ trẻ em chủ yếu ở gia đình	24%	50-60%	60-80%
6	Chuẩn hóa GV	99,8%	100%	100%
7	HS/GV	15,98	14,63	13,50
8	HS/lớp	36,59	35	32
9	Số GV/lớp	2,29	2,40	2,51
10	Hiệu quả đào tạo	98,30%	99,13%	99,88%

**B ng 53. Các ch tiêu phát tri n GD THPT Hà N i n n m 2020
theo 2 ph ng án t ng tr ng**

TT	Ch s	N m 2010	N m 2015	N m 2020
1	T l nh p h c THPT và t ng ng ú ng tu i	74,41%	77,31%	85-90%
2	T l tr 15 tu i i h c l p 10	74,30%	79,58%	84- 85%
3	H c sinh t t nghi p THCS vào l p 10	89,21%	92,10%	95,00%
5	T l tr ng t chu n qu c gia	24%	50-60%	60-80%
6	Chu n hóa GV	100%	100%	100%
7	HS/GV	18,32	15,83	13,49
8	HS/l p	45,03	42,79	39,59
9	S GV/l p	2,46	2,70	2,94
10	Hi u qu ào t o	93,49%	96,49%	99,40%

PHỤ LỤC 7.

XUẤT GIỚI PHÁP VÀ CHỖ ĐÓN TRẪN HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN QUY HOẠCH

7.1. Các giới pháp

Giới pháp 1. Xây dựng quy hoạch mới để tăng, lập kế hoạch.
Để xây dựng trình độ học theo học sinh, tổ chức quản lý, tài chính khu vực và quốc tế, xây dựng trình độ kỹ thuật cao Thủ Đức.

Có trình độ học tổ chức, mở đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân, các bất cập quan tâm con em gia đình chính sách, gia đình nghèo, khuyến khích, học sinh có thể chuyển đổi.

Rà soát lại hệ thống trình độ học và các điều kiện mở học tập giáo dục, các bất cập là diện tích học tập (điều kiện các quận thành) và trạng thái học tập (điều kiện các huyện ngoại thành, vùng khó khăn): mở học tập lập kế hoạch cho tất cả các bậc học mầm non, phổ thông, GDTX tất cả các quận huyện, thị xã, phường có từ 1 - 2 trường mầm non công lập, 1 trường tiểu học công lập, 1 trường THCS công lập (các khu đô thị đông dân cư cần có sự trợ giúp xây dựng trường, ít nhất mỗi khu đô thị mới có 1 trường mầm non, tiểu học, THCS hoặc trường phổ thông nhiều cấp học; cần có sự lập trình công lập và trường ngoài công lập đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân học sinh các cấp học), 3-5 vạn dân có 1 trường THPT. Tỷ lệ mở học tập học sinh 2 buổi/ngày các cấp tiểu học và THCS. Đến năm 2020 có trên 95% học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày. Tập trung ưu tiên xây dựng trường phổ thông tổ chức quản lý gia đình. Tổ chức học tập tại nhà cho học sinh khuyến khích. Đến năm 2020, thị trấn, huyện có 1 trường học chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật, trẻ em. Xây dựng trường học phi lợi nhuận mở các điều kiện CSVC (trường, nhà vệ sinh,...) cho học sinh khuyến khích có thể học hòa nhập.

Ưu tiên dành quỹ đất trong quy hoạch phát triển đô thị cho các cơ sở giáo dục đào tạo, mở học tập học sinh tổ chức cho HS tất cả các cấp học. Các cấp lãnh đạo quận, huyện, thị xã và xã, phường, thị trấn thực hiện ngay việc tổ chức và dành quỹ đất mở trường và xây dựng trường học mới với yêu cầu: 100%

các xã, thị trấn phải dành quỹ đất cho các trường mầm non có diện tích đất chuồng trên.

Cho phép phát triển trường liên thông, nhiều cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở cho tất cả các cấp, các loại hình trường dân lập, tư thục, trường quốc tế. Hình thức các cơ sở là nhóm, lớp, điểm trường. Khi quy hoạch các khu đô thị, khu nhà (trong đó có nhà công nhân) phải dành diện tích mầm non xây dựng các trường học các cấp mầm non, tiểu học, trung học cơ sở theo quy định. Các chủ đầu tư cho mua sắm trang thiết bị và dụng cụ học tập. Hoàn Kiếm có trường Tiểu học, THCS liên thông.

Công khai quy hoạch mạng lưới trường học trên địa bàn thành phố năm 2020, tầm nhìn năm 2030 làm cơ sở kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong và ngoài nước góp vốn đầu tư xây dựng trường học kiên cố, hiện đại và chuẩn hoá chất lượng cao.

Đầu tư xây dựng các trường TCCN tại khu vực, đào tạo các ngành nghề đáp ứng nhu cầu xã hội và kinh tế thị trường.

Xây dựng mô hình trường chất lượng cao theo các cơ chế tranh chấp. Các chuyên gia, CBQLGD gửi sang các quốc gia có nền giáo dục hiện đại nghiên cứu thi thố mô hình trường phù hợp với Hà Nội. Giai đoạn 2011-2020, xây dựng các trường học chất lượng cao theo bậc học các quận, huyện, thị xã: Mầm non: 5 trường; Tiểu học: 5 trường; THCS: 5 trường; chuyển vào các công trình xây dựng trường mầm non của Thành phố và cấp trường NSNN xây dựng các trường học chất lượng cao THPT: 5 trường; GDCN: 3 trường; TTGD TX & GD KTTH: 3 Trung tâm.

Phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai mở rộng chương trình giáo dục non profit thành lập, vận hành cho học sinh các trường liên thông, trung cấp giáo dục nghề nghiệp, triển khai thực hiện tốt tài liệu giáo dục non profit của Hà Nội trong các trường học.

Giới pháp 2. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chuẩn hoá, nâng cao chất lượng, minh bạch và công bằng xã hội.

Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD các cấp học, ngành học. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và CBQLGD tại các trường nghề nghiệp theo

quy hoạch và BGD & T. Chỉ thị chỉ đạo thực hiện pháp luật về nâng cao chất lượng dạy học theo hướng phát triển năng lực sáng tạo và học sinh.

Tăng cường bồi dưỡng Tin học, Ngoại ngữ cho GV và CBQLGD, phấn đấu năm 2015 có 100% CBQLGD và giáo viên tốt nghiệp lý luận chính trị và trình độ bồi dưỡng Tin học và Ngoại ngữ; 100% giáo viên, CBQL các cấp học, ngành học có trình độ chuyên môn tốt nghiệp, trên chuẩn theo quy định, trong đó trên chuẩn: mầm non đạt 60%; Tiểu học: 95%; THCS: 80%; THPT: 18%; GDTX: 10%; GDCN: 27%.

Thực hiện các trọng điểm phát triển bồi dưỡng tiếng Anh, tăng cường hợp tác, kèm cặp chuyên môn trong các nhà trường, khai thác tối đa các nhà giáo giỏi, giàu kinh nghiệm các trường sư phạm, Viện nghiên cứu hợp tác phát triển chuyên môn giáo viên, CBQLGD.

Phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố ào tạo nguồn giáo viên các cấp học mầm non và tiểu học, nâng cao chất lượng các môn học giai đoạn 2011-2030

Chính sách khuyến khích: Tuyển dụng giáo viên giỏi, có chính sách thu hút nguồn giáo viên giỏi trong nước và quốc tế phục vụ cho GD&TTH. Có chính sách khuyến khích các giáo viên giỏi vươn lên, gặt hái thành công.

Chỉ thị pháp 3. Phát triển nguồn nhân lực CNTT và ứng dụng CNTT trong GD&TTH.

Nâng cao hiệu quả quản lý, chất lượng giảng dạy bồi dưỡng vì công nghệ thông tin trong trường học và các cơ quan quản lý GD&T. Phát triển học sinh và ào tạo nguồn nhân lực CNTT.

Ứng dụng CNTT có hiệu quả, cần đưa ra các kế hoạch triển khai ứng dụng các môn học, giảng dạy và các cơ sở giáo dục trên toàn thành phố: thực hiện các bước tiếp cận ứng dụng quy mô; thực hiện các phần mềm ứng dụng trong quản lý; thực hiện ứng dụng; bồi dưỡng nâng cao trình độ nguồn nhân lực sử dụng CNTT.

GV ứng dụng CNTT trong giảng dạy, thực hiện máy tính, máy chiếu, hệ thống mạng, Internet ứng dụng cho các trường theo quy mô; bồi dưỡng kỹ năng tin học cơ bản cho giáo viên mầm non giáo viên sử dụng CNTT vào soạn thảo bài giảng in ấn và giảng dạy; xây dựng nguồn học liệu mở; bồi dưỡng

học tuyển dụng cán bộ thí nghiệm và dùng dây chuyền công nghệ quản lý thí nghiệm CNTT

mở có giáo viên tin học tốt chuyên công nghệ; trang bị số lượng máy, số phòng máy theo quy mô số lượng học sinh cấp công nghệ. mở sở giáo dục sinh viên số lượng máy học học cao hơn quy định của Bộ GD&ĐT; tổ chức cho học sinh thi kỹ thuật các hình thức khác nhau: Chương trình bắt buộc, chương trình tự chọn, lớp chọn. Ưu tiên xây dựng hình thức các trường/lớp chuyên tin học THPT.

Giải pháp 4. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.

Ưu tiên quá trình hiện đại hóa các trường ưu tiên mở rộng trong giáo dục đang diễn ra quy mô toàn cầu, nhanh chóng tiếp cận với các xu hướng mới, tri thức mới, nâng mô hình giáo dục hiện đại, tận dụng các kinh nghiệm quốc tế hiện đại và phát triển GD&ĐT. Tăng cường các nhà trường, các tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp nước ngoài cho giáo dục, tăng nhu cầu tuyển dụng lao động qua đào tạo nghề, tổ chức phát triển GD&ĐT Thôn.

- Phát hiện, khai thác, tận dụng trí tuệ các nguồn nhân lực bằng cách mời các giáo viên, giảng viên, cán bộ nghiên cứu, sinh viên vào tạo, thực tập, nghiên cứu nước ngoài nhằm tăng nhanh số lượng và chất lượng nhà giáo và CBQLGD.

- Có chính sách thu hút các nhà giáo, các nhà khoa học trong nước và quốc tế nghiên cứu và nghiên cứu khoa học các trường học cả Thôn.

Tổ chức hợp đồng các nhà đầu tư xây dựng trường, phát triển các trường quốc tế.

Giải pháp 5. Tiếp tục ưu tiên hiện đại hóa quản lý giáo dục. tăng cường phân cấp quản lý và hoàn thiện cơ chế phi hành chính mở rộng sự tham gia của xã hội, tăng cường và chịu trách nhiệm về kết quả giáo dục cả xã hội, các GD

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục; tăng quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý giáo dục cấp học trong quản lý tài chính, nhân sự và các điều kiện mở trường giáo dục

- Tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực giáo dục, thể hiện quản lý theo quy hoạch, kế hoạch và theo mục tiêu chiến lược. Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu phát triển giáo dục.
- Tăng cường phân cấp quản lý và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các ban ngành và địa phương trong quản lý giáo dục theo hướng phân cấp rõ ràng, nhiệm vụ, thẩm quyền gắn với trách nhiệm và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm giảm bớt tính thủ tục và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan quản lý giáo dục địa phương trong quản lý tài chính, nhân sự và các điều kiện cơ sở vật chất giáo dục; tăng cường trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục địa phương và giáo dục nghề nghiệp vào tổ, tài chính, nhân sự, tổ chức và chế độ đãi ngộ.
- Tổ chức và chế độ thi cử quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, hiệu lực thực thi và quy mô giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và nhân lực của Thủ đô.
- Huy động ngày càng nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực của nhà nước và xã hội tăng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục.
- Công khai hoá về chất lượng giáo dục, nguồn lực cho giáo dục và tài chính của các cơ sở giáo dục, thể hiện giám sát xã hội về chi tiêu và hiệu quả giáo dục.

Giới pháp 6. Ủy m nh xã h i hoá giáo d c và nâng cao hi u qu s d ng ngu n l c phát tri n giáo d c. Xây d ng m ng l i h tr phát tri n giáo d c gi a c ng ng v i nhà tr ng và gi a các nhà tr ng th c hi n GD toàn di n h c sinh.

Huy đ ng m i ngu n l c t Nhà n c, t ch c xã h i, doanh nghi p, cá nhân ng i h c và tài tr qu c t cho giáo d c ào t o; trong ó chú tr ng phát tri n các tr ng ngoài công l p.

ưu tiên cho vay vốn tín d ng ưu ái các t ch c, doanh nghi p, cá nhân xây d ng tr ng bán công, dân l p, t th c.

Quy nh rõ v c ch h p tác/m c óng góp h tr /các nhi m v h tr ào t o c a các doanh nghi p tr c thu c Thành ph v i các tr ng TCCN, TTGDHN.

Thúc đẩy vai trò, trách nhiệm và quy định của công dân, tổ chức, cá nhân, gia đình trong giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục. Công khai hóa mọi quy trình, thủ tục trong quản lý hệ thống giáo dục và các cơ sở giáo dục mầm non vì dân và toàn xã hội tham gia giám sát, đánh giá giáo dục. Xây dựng quy định của UBND thành phố về xây dựng mạng lưới hỗ trợ giáo dục và trách nhiệm của nhà trường trong phối hợp giáo dục toàn diện học sinh: Mời trường học phối hợp XD chương trình phù hợp với điều kiện địa phương, khai thác tối đa điều kiện văn hóa - lịch sử, ... của địa phương.

- Đảm bảo hóa nguồn lực cho giáo dục có chất lượng các cấp học và trình độ. Đảm bảo đầu tư cho giáo dục trong tổng chi ngân sách nhà nước lên trên 20%, trong đó tập trung ưu tiên cho giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn và hỗ trợ tài chính cho trường học sinh, sinh viên thuộc các nhóm khó khăn và các nhóm chính sách ưu tiên.
- Thực hiện chia sẻ chi phí giáo dục hợp lý giữa nhà nước, người học và các thành phần xã hội. Ưu tiên giáo dục mầm non và phổ thông công lập, ngân sách nhà nước là nguồn tài chính chủ yếu đảm bảo chi phí của quá trình giáo dục. Ưu tiên giáo dục phổ thông theo yêu cầu chất lượng cao, giáo dục nghề nghiệp, người học có trách nhiệm chia sẻ một phần quản lý chi phí đầu tư.
- Triển khai các chính sách hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục ngoài công lập, trợ cấp, vay, thu và vận dụng. Khuyến khích và bảo hộ các quy định, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cho giáo dục, mở các cơ sở giáo dục chất lượng cao.
- Phân bổ tài chính cho các cơ sở giáo dục dựa trên nhu cầu thực và kiểm soát tổng chi tiêu của các cơ sở, khuyến khích các cơ sở phấn đấu nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.
- Quản lý và sử dụng nguồn lực cho giáo dục có hiệu quả trên cơ sở nâng cao tính minh bạch của các cơ sở giáo dục, mở rộng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm với Nhà nước, người học và xã hội. Thực hiện kiểm tra và công bố công khai kiểm tra kiểm soát chất lượng giáo dục của tất cả các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố.

Gi i pháp 7- Quy ho ch s d ng t xây d ng tr ng h c n 2030 m t cách có hi u qu .

- S d ng qu t 5% c a các xã dành cho ph c v công c ng. T n d ng qu t còn tr ng ch a khai thác.
- M r ng di n tích t và nâng thêm t ng các tr ng h c hi n có trong khu v c n i thành, b trí h c sinh h c các t ng th p, cán b giáo viên làm vi c t i t ng cao.
- u tiên dành qu t xây d ng tr ng h c khi di chuy n các c s s n xu t, các tr ng cao ng, i h c, tr s các B , ngành trong khu v c n i thành ra ngo i thành. H n ch xây d ng các nhà chung c cao t ng t i khu v c 4 qu n: Ba ình, Hoàn Ki m, Hai Bà Tr ng, ng a gi m t i t ng dân s c h c.
- u tiên dành qu t t i các khu ô th m i, khu tái nh c , khu nhà ông dân c xây d ng tr ng h c.
- Công khai quy ho ch s d ng t theo t ng giai o n, làm c s thu hút các ngu n l c ut xây d ng c s v t ch t tr ng h c.

7.2. Các ch ng trình hành ng

7.2.1. Gi i pháp 1. Xây d ng quy ho ch m ng l i tr ng, l p h p lý.

u t xây d ng tr ng h c chu n hóa theo h ng hi n i, t chu n qu c gia, t i n t i chu n khu v c và qu c t , xây d ng tr ng ki u m u c a Th ô.

B trí các tr ng nhà tr , m u giáo, ti u h c, trung h c c s , ph thông trung h c cho dân c s ng trong các qu n m i thu c khu v c n i thành phát tri n, các khu v c ô th và nông thôn thu c khu v c ngo i thành m i.

Ch ng trình 1. Xây d ng quy ho ch m ng l i tr ng, l p, m b o có ch h c t chu n cho h c sinh m m non, ph thông, GDCN, GDTX t t c các a bàn.

Rà soát l i h th ng tr ng h c và các i u ki n m b o ch t l ng giáo d c, c bi t là di n tích ph c v h c t p (i v i các qu n n i thành) và trang thi t b ph c v d y - h c (i v i các huy n ngo i thành, vùng khó kh n).

u tiên dành qu t trong qui ho ch phát tri n ô th cho các c s giáo d c ào t o, m b o có ch h c t chu n cho h c sinh t t c các a bàn. Các xã, th tr n th c hi n ngay vi c t o và dành qu t m r ng và xây d ng tr ng h c m i v i yêu c u các tr ng có di n tích t t chu n tr lên. S m công b quy ho ch chi ti t các d án ut c a nhà n c trên a bàn

các quần/huyện/chị trong công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch hàng năm và phát triển mang lại lợi ích.

Hình thành một nhóm cộng đồng thị trấn và một thị trấn xây dựng các trường (tiểu học, dạy nghề, phổ thông, mầm non) trong và ngoài thành Hà Nội theo đúng yêu cầu của nhà trường hiện tại. Cần mở các nhóm xây dựng trường. Khuyến khích các địa phương có điều kiện thu hút vốn đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài.

Thu hút những địa phương tích cực là các xã sản xuất, trường tiểu học, Cao đẳng, sân bãi thể thao hàng,... khu vực các huyện lân cận mở rộng quy mô xây dựng mang lại lợi ích.

Phân bổ ngân sách cho các trường

B trí các nhà trường, mở trường, trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông cho dân cư sống trong các huyện miền núi các khu vực lân cận thành phố, các khu vực đô thị và nông thôn thu hút vốn đầu tư ngoài thành phố. Các ngành bộ mở trường tiểu học, trường tiểu học, trường tiểu học có ngân sách và nhiệm vụ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở các khu vực miền đô thị hóa và nông thôn.

Xây dựng quy hoạch mang lại lợi ích, lập kế hoạch, mở trường tiểu học, trường tiểu học có ít nhất 1 đến 2 trường mầm non công lập, 1 trung tâm HTC. Khuyến khích phát triển các loại hình trường dân lập, tư thục, hiện nay các xã là nhóm, lập. Trong phát triển đô thị mới và trong các khu công nghiệp có nhà ở công nhân, dành xây dựng trường học trong đó có trường MN công lập mở rộng cho trẻ em. Xu hướng chia tách địa phương thành các đơn vị hành chính còn chung cấp và nhiệm vụ, thành lập mới một số trường mầm non, di chuyển địa điểm địa phương thành lập mới một số trường mầm non, di chuyển xung quanh các trung tâm xây dựng khu trung tâm, gồm tất cả các địa phương (mô hình cách hành chính) theo các tiêu chí của trường cho trẻ em.

Yêu cầu xây dựng phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, thư viện, nhà giáo dục thể chất trong trường học theo chuẩn. Đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho việc giảng dạy, nâng cao chất lượng dạy học. Tăng cường cơ sở vật chất các trường có điều kiện dạy hai buổi trên ngày.

Quy hoạch mang lại các Trung tâm GDTX và TT GDKT tăng cường thực hiện tốt nhiệm vụ dạy nghề, tạo việc làm cho người học và góp phần phục vụ tiến trình THPT, cần xây dựng 6-8 trung tâm GDTX và TT GDKT chất lượng cao các khu vực có làng nghề thủ công truyền thống nhân lực kỹ thuật nghiệp vụ, cao đẳng trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ cho khu vực nông thôn mới.

Định hướng phát triển và phân bố mạng lưới các cơ sở đào tạo¹

Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng

- Ưu tiên phân bổ ngân sách các trường đại học, cao đẳng một cách hợp lý bằng cách giảm bớt trường đại học trung tâm thành phố/huyện ra các đô thị vệ tinh. Hình thành đô thị vệ tinh tại Hòa Lạc. Xây dựng hệ thống kết thu thập các khu đô thị vệ tinh, quần thể các trường đại học, cao đẳng, hiện đại và kiến trúc lành mạnh tại các đô thị vệ tinh.

- Tập trung đầu tư phát triển các trường đại học xuất sắc, trường đại học hiện đại:

+ Ưu tiên bố trí quỹ đất và xây dựng cơ chế chính sách để thu hút xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ trên địa bàn thành phố trở thành trường đại học xuất sắc.

+ Xây dựng các trường đại học hiện đại: Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Bách khoa Hà Nội, Nông nghiệp I Hà Nội, Kinh tế Quốc dân Hà Nội, Y Hà Nội, Sư phạm Hà Nội và Học viện Kỹ thuật Quân sự (Trường Đại học Lê Quý Đôn).

+ Phát huy vai trò Giáo dục - Đào tạo thành lập mới trường đại học và tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, nâng cao giảng viên, nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy, trình độ quản lý, cơ chế vận hành và các điều kiện bổ sung để nâng cao chất lượng sinh viên trường đại học và các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

+ Tập trung thành lập mới một số trường đại học, cao đẳng để thu thập các ngành văn hóa, nghệ thuật, mỹ thuật, thể dục thể thao, kinh tế - kỹ thuật, khoa học - công nghệ phân bổ chủ yếu tại các huyện ngoại thành (Tây Liêm, Hoài Đức, Thanh Trì...), quy mô khoảng 10.000 đến 15.000 sinh viên.

Hệ thống dạy nghề

Ưu tiên đào tạo công nhân kỹ thuật cao, công nhân lành nghề. Chú trọng đào tạo nghề, trung tâm chuyên nghiệp cho thanh niên nông thôn tại khu vực đô thị hóa, không còn thiếu hụt nông nghiệp. Tập trung đào tạo các nghề truyền thống tại các làng nghề.

Thực hiện sắp xếp quy hoạch các trường TCCN hợp lý trên cơ sở từng

¹ Nghị quyết số 115/2010/N-CP của Chính phủ ngày 24 tháng 12 năm 2010 Quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục, theo đó: “UBND Tỉnh/Thành phố có trách nhiệm “Quản lý hành chính theo lãnh đạo các trường đại học, cao đẳng trực thuộc các Bộ ngành trên địa bàn; quản lý các trường đại học công lập trực thuộc tỉnh, các trường đại học, cao đẳng trực thuộc trên địa bàn theo điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường do cấp có thẩm quyền ban hành và các quy định của pháp luật”

cùng ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất cho 29 trường TCCN hiện có (công lập 8 trường, ngoài công lập có 21 trường) tích hợp các trường trung cấp chuyên nghiệp tại xã Tây M - T Liêm, Sóc Sơn, huyện Hòa, Sơn Tây. Trong đó, nâng cấp, mở rộng quy mô đào tạo các cơ sở dạy nghề. Ưu tiên xây dựng cơ sở vật chất từ 01-03 trường trung cấp chuyên nghiệp ngành kỹ thuật khu vực quy mô, trang thiết bị và chất lượng đào tạo; xây dựng trung tâm đào tạo nghề kỹ thuật cao. Xây dựng trung tâm ngoại ngữ, tin học đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Chương trình 2. Xây dựng trường trung cấp gia và mô hình trường dạy nghề chất lượng cao

Đưa chương trình xây dựng trường trung cấp gia vào mục tiêu phát triển sản phẩm giáo dục chung giai đoạn 2011-2015, giai đoạn 2016-2020 và các giai đoạn tiếp theo; huy động ưu tiên 50% tổng nguồn ngân sách Thành phố. Ưu tiên quyết tâm xây dựng trường trung cấp gia, đặc biệt khu đô thị lõi lịch sử. Cho các Sở, Ban ngành của Thành phố Hà Nội ưu tiên nhanh tiến ưu tiên xây dựng các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn thành phố đạt chuẩn quốc gia. Hỗ trợ sản phẩm trung bình của môi trường phi lợi nhuận quá qui định của ngành, đáp ứng yêu cầu phi lợi nhuận và tin cậy cho học sinh phổ thông.

Xây dựng trung tâm trường dạy nghề chất lượng cao các cơ sở mầm non, phổ thông, mầm non, toàn thành phố có ít nhất 35 trường mô hình trường dạy nghề chất lượng cao. Chính quyền Thủ đô chỉ đạo phối hợp với Bộ GD&ĐT và các bộ, ngành liên quan quy định chính sách miễn giảm cho các cơ sở GD&ĐT theo mô hình cung ứng dạy nghề giáo dục chất lượng cao trên địa bàn Thủ đô; các chính sách liên kết, hợp tác với các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước mở rộng các cơ sở và loại hình GD&ĐT nhằm nâng cao chất lượng GD&ĐT; xây dựng và quy định quy trình giáo dục và đào tạo nâng cao cho các trường phổ thông theo hình thức hiện đại.

Mời chuyên gia, các CBQLGD gửi sang các quốc gia có nền giáo dục hiện đại nghiên cứu thi thố mô hình trường phù hợp với Hà Nội. Giai đoạn 2011-2015 cần đưa vào các công trình xây dựng trường mầm non của Thành phố trường học dạy nghề chất lượng cao theo các cơ sở như sau: Mầm non: 10 trường; Tiểu học: 10 trường; THCS: 10 trường; THPT: 5 trường

B ng 54. Mô hình tr ng d ch v ch t l ng cao

c tr ng	Các c i m nhà tr ng
V H c sinh/ k t qu ào t o con ng i	1. m b o chu n m c Tri th c, th ch t, nhân cách ng i hà N i thanh l ch, v n minh, n ng ng, sáng t o; n l c c ng tác, k t h p; tôn tr ng tính a d ng và cá nhân. 2. Có ki n th c và k n ng c b n, có kh n ng th c hành k thu t; nghiên c u tìm tòi; thích nghi v i s bi n i nhanh chóng c a công ngh . 3. T tin và ch ng, có kh n ng phát tri n toàn di n v trí tu , o c, th ch t 4. S d ng Ti ng Anh, CNTT thành th o
V ph ng pháp d y và h c	5. Th c hi n d y h c tích c c, phát huy tích tích c c, ch ng c a h c sinh. GV h ng d n, g i ý, ch d n các ngu n thông tin, trò t h c qua nhi u ngu n đ i s g i ý, nh h ng c a GV. 6. Quá trình h c t p luôn phát tri n n i dung, nh h ng ch t l ng và liên h v i th c t i n (ang thay i) 7. Coi tr ng s sáng t o trong t duy và th c hành
V c s v t ch t, trang thi t b	8. phòng h c c ngày, phòng h c s dung công ngh cao, có truy n hình và s d ng Multimedia t ng c ng t ng tác. 9. Có sân v n ng, phòng t p, b b i 10. Phòng thí nghi m, x ng tr ng 11. Phòng LAB, phòng vi tính, phòng nh c 12. Th vi n n i m ng Internet...
V c ch qu n lý	13. T ch , t ch u trách nhi m cao 14. Chia s vai trò lãnh o Nhà tr ng, C ng ng, Cha m h c sinh. 15. Xây d ng m i quan h thân thi n, h tr , g ng i v i c ng ng, m r ng s c ng tác c a ph huynh và c ng ng xã h i. 16. Chia s kinh phí Nhà n c và cha m h c sinh m b o các i u ki n h c t ch t l ng cao

V h c sinh: H c sinh c a tr ng có th h c chuy n t i p các n c có n n giáo d c tiên ti n mà không g p tr ng i nào v kh n ng hòa nh p trong nhi u m t. HS c h c v i ph ng pháp gi ng d y tiên ti n; không quá 25 hs/l p. H c sinh c chu n b t t, thành th o v Ti ng Anh và CNTT trình cao (thi t k , sáng t o). Chú tr ng giáo d c nhân cách và t ch c ho t ng giáo d c toàn di n cho HS theo các giá tr tiêu bi u c a h c sinh Th ô:

Thanh lịch, văn minh, năng động, sáng tạo. Trang bị kỹ năng cần thiết, giao tiếp một cách tốt.

Đội ngũ giáo viên, CBQLGD tận tâm, có trình độ cao, không ngừng cập nhật và áp dụng những pháp tiên tiến trong giảng dạy, có các giáo viên trong nước, quốc tế. Hà Nội sẽ tiên phong trong thực hiện chương trình, đội ngũ giảng dạy hiện đại, GV không ngừng cập nhật, nâng cao chất lượng, trình độ chuyên môn.

Vấn đề số và CNTT: trang bị thiết bị giảng dạy hiện đại, theo công nghệ cao, HS tiếp cận thông tin xuyên suốt các nguồn tài liệu học tập của các trường tiên tiến trong và ngoài nước.

Vấn đề các nguồn vốn phát triển trường: Trường có nguồn vốn phong phú, huy động các nguồn NSNN, ngoài NSNN, trong nước, quốc tế, các tổ chức, cá nhân,... Trường tổ chức trong huy động và sử dụng các nguồn vốn theo nguyên tắc lấy thu bù chi, thực hiện công khai, minh bạch, dân chủ và trách nhiệm cao.

Vấn đề Quản lý nhà trường: Trường tổ chức và thực hiện trách nhiệm cao, quy định các chương trình đào tạo phù hợp và các cơ quan quản lý chấp thuận. Chia sẻ vai trò lãnh đạo (hiệu trưởng và các giáo viên phụ trách cùng làm việc, cùng hoạt động vì tinh thần hợp tác và cộng tác); Xây dựng mối quan hệ thân thiện, hợp tác, gần gũi với cộng đồng (Nhà trường luôn luôn hợp tác cùng cộng đồng các dịch vụ có chất lượng tốt về giáo dục cho cộng đồng và nâng cao chất lượng học sinh luôn luôn hợp tác với nhà trường).

Công khai quy hoạch mạng lưới trường học trên địa bàn thành phố năm 2020, tầm nhìn 2030 làm cơ sở kêu gọi các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội và nhân dân trong và ngoài nước góp vốn đầu tư xây dựng trường học chuẩn hoá chất lượng cao.

Đầu tư xây dựng các trường THPT chất lượng khu vực, đào tạo các ngành nghề đáp ứng nhu cầu xã hội và kỹ năng nghề nghiệp.

Chương trình 3. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đào tạo các thế hệ công dân Thủ đô phát triển toàn diện trí tuệ, thể chất, nhân cách ngay từ Hà Nội thanh lịch, văn minh. Thực hiện chương trình Hà Nội đưa vào nhà trường.

Hà Nội sẽ luôn đi đầu trong chương trình thực hiện đội ngũ giáo viên và sách giáo khoa giáo dục phổ thông của Bộ GD&ĐT ban, văn bản đúng phù hợp các

ph ng, tích h p nh ng l p d i, phân hóa m nh nh ng l p trên nh m xây d ng n n t ng h c v n ph thông c b n, v ng ch c và phát tri n n ng l c, nh h ng ngh nghi p cho ng i h c, phù h p v i nhu c u và i u ki n t ch c giáo d c c a Th ô. i v i các tr ng ch t l ng cao, cho phép các tr ng c l a ch n ch ng trình h c t p theo các ch ng trình tiên ti n, xây d ng ch ng trình Hà N i h c và tri n khai trong các tr ng ph thông.

Tri n khai th c hi n ch ng trình giáo d c 10 n m, b t u t l p 3 môn ngo i ng b t bu c các c p h c ph thông. Tri n khai d y ngo i ng theo ch ng trình m i cho kho ng 70% h c sinh l p 3 và m r ng d n quy mô

t kho ng 70% vào n m h c 2015; 100% vào n m 2020; Tri n khai ch ng trình ào t o t ng c ng môn ngo i ng i v i giáo d c ngh nghi p cho kho ng 60% s l ng h c sinh d y ngh , trung c p chuyên nghi p vào n m 2015, và t 100% vào n m 2020; i m i vi c d y và h c ngo i ng trong ch ng trình giáo d c th ng xuyên v i n i dung, ch ng trình ào t o phù h p v i các c p h c, trình ào t o, góp ph n tích c c vào công tác b i d ng, nâng cao trình ngo i ng cho ngu n nhân l c, i ng cán b , viên ch c; th c hi n a d ng hoá các hình th c h c t p, áp ng nhu c u ng i h c.

y m nh vi c áp d ng các ch ng trình giáo d c tiên ti n trên th gi i trong các c s giáo d c ngh nghi p.

Phát tri n các ch ng trình giáo d c th ng xuyên nh m áp ng nhu c u h c t p a d ng c a m i ng i, giúp cho ng i h c hoàn thi n nhân cách, m r ng hi u bi t, nâng cao trình h c v n, chuyên môn, nghi p v áp ng yêu c u công vi c và nâng cao ch t l ng cu c s ng.

i m i ho t ng giáo d c o c, k n ng s ng và giáo d c th ch t trong nhà tr ng. Tri n khai ch ng trình giáo d c n p s ng thanh l ch, v n minh cho h c sinh Th ô nh m giúp h c sinh hi u và phát huy nét p v n hóa c tr ng c a ng i Hà N i, t ó làm thay i nh n th c, hành vi sinh ho t, giao ti p, ng x , góp ph n ào t o các th h công dân Th ô ngày càng thanh l ch, v n minh.

Các n i dung c a ch ng trình giáo d c này là giáo d c k n ng giao ti p, ng x , phong cách s ng thanh l ch, v n minh gia ình, nhà tr ng, xã h i, c th là:

- Giáo d c k n ng ng x trong gia ình: Ông bà, b m , anh ch em,...
- Giáo d c k n ng ng x , giao ti p trong nhà tr ng: b n bè, Th y cô giáo,...

- Giáo d c k n ng giao ti p, ng x n i công c ng.
- Giáo d c k n ng s ng thân thi n v i thiên nhiên, môi tr ng Th ô
- Giáo d c k n ng xây d ng môi tr ng xã h i lành m nh
- Giáo d c v n hóa tham gia giao thông thành ph
- Giáo d c v n hóa giao l u và h i nh p qu c t
- Giáo d c k n ng ng x v i di tích, danh th ng Th ô
- Phong cách ng i Hà N i
- V n hóa m th c Hà Thành
- Trang ph c c a ng i hà N i và h c sinh Th ô
- Tác phong ng i Hà N i

....

i m i ho t ng giáo d c th ch t trong các tr ng h c, t o c h i t i a cho m i h c sinh phát tri n n ng khi u, phát tri n t i a v th ch t. Chú ý xây d ng sân ch i, phòng t p, nhà a n ng trong nhà tr ng,

Ngành GD & T c n huy ng các l c l ng xã h i trong giáo d c n p s ng thanh l ch, v n minh, giáo d c th ch t cho h c sinh Th ô. Ch ng trình giáo d c không ch gói g n nh ng bài gi ng, ho t ng trong nhà tr ng mà còn ph i c th c hi n gia ình, khu dân c , n i công c ng thông qua các ho t ng xã h i a d ng, phong phú c nhà tr ng ph i h p v i cha m h c sinh, khu dân c , các c s di tích, danh th ng, khai thác các c s c ng ng (câu l c b , b b i, nhà thi u...) h tr giáo d c h c sinh.

T ch c d y h c Ch ng trình giáo d c QP-AN ban hành kèm theo Quy t nh s 79/2007/Q -BGD T ngày 24/12/2007 c a B tr ng B Giáo d c và ào t o nh m góp ph n ào t o con ng i phát tri n toàn di n, hi u bi t m t s n i dung c b n v qu c phòng, an ninh; truy n th ng u tranh ch ng ngo i xâm c a dân t c, trách nhi m và ngh a v c a công dân v b o v T qu c; nâng cao lòng yêu n c, yêu ch ngh a xã h i; có ý th c c nh giá c tr c âm m u th o n c a các th l c thù ch; có ki n th c c b n v ng l i qu c phòng, an ninh và công tác qu n lý nhà n c v qu c phòng, an ninh; có k n ng quân s , an ninh c n thi t tham gia vào s nghi p xây d ng, c ng c n n qu c phòng toàn dân, an ninh nhân dân, s n sàng b o v T qu c Vi t Nam xã h i ch ngh a.

7.2.2 *Gi i pháp 2. Xây d ng i ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c theo h ng chu n hoá, nâng cao ch t l ng, b o m v s l ng, ng b v c c u.*

Ch ng trình 4. S p x p, s d ng, b sung, luân chuy n g n v i i m i công tác ào t o b i d ng nâng cao ch t l ng i ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c.

- Tri n khai th c hi n ch h p ng thay cho biên ch trong tuy n d ng và sàng l c giáo viên, gi ng viên.

T ng biên ch giáo viên CNTT, giáo viên ngo i ng cho các tr ng Hà N i có th tr thành n v d n u v tri n khai d y CNTT và ngo i ng trong c n c. i ng giáo viên ph i c ch n l c l i k c àng và c b i d ng trình m t cách th ng xuyên và hi u qu các tr ng i h c, trong và ngoài n c. Giáo viên d y t ti u h c tr lên ph i có t i thi u trình B v tin h c và ngo i ng .

T ch c i u tra, ánh giá úng th c tr ng i ng nhà giáo và CBQLGD trong các n v , tr ng h c trên toàn thành ph v các m t: ph m ch t chính tr , o c, chuyên môn nghi p v , n ng l c qu n lý, n ng l c ngh nghi p,... Xây d ng k ho ch ào t o b i d ng g n v i s p x p, s d ng, b sung, luân chuy n i ng nhà giáo và CBQLGD trong các n v , tr ng h c trên toàn thành ph . i v i giáo viên, CBQLGD không n ng l c áp ng yêu c u nhi m v c n ào t o l i, s p x p công vi c phù h p, chuy n nhi m v khác ho c b trí ng h u s m theo ch hi n hành.

Xây d ng k ho ch ào t o b i d ng giáo viên, CBQLGD ch t l ng cao v d y t i các tr ng ch t l ng cao c a Thành ph nh m ti p t c th c hi n ch ng trình 07 c a Thành y và K ho ch c a UBND thành ph v phát tri n m t s ngành d ch v có trình , ch t l ng cao. Xây d ng k ho ch ào t o b i d ng giáo viên d y song ng các môn khoa h c t nhiên, áp ng ti n trình h i nh p khu v c và Qu c t v GD & T.

Ti p t c ch o, tri n khai có hi u qu Ch th 40 - CT/TW c a Ban Bí th TW, Ch th 35-CT/TU c a Thành y và K ho ch s 111/2011/KH-UB c a UBND Thành ph v xây d ng, nâng cao ch t l ng i ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c Th ô giai o n 2011-2015.

Hàng n m b trí cho 80% - 90% giáo viên, CBQLGD c i h c nâng cao trình và b i d ng chuyên môn nghi p v n n m 2015 có 100%

giáo viên và CBQLGD tốt chu n ngh nghi p, trong ó 80% t khá tr lên. Nâng cao ch t l ng d y h c theo h ng phát tri n n ng l c sáng t o c a h c sinh, i m i ph ng pháp d y h c theo chu n ki n th c, k n ng. ut các tr ng h c phát tri n b i d ng i ng t i ch , t ng c ng h tr , kèm c p chuyên môn trong các nhà tr ng, khai thác t i a các nhà giáo gi i, giàu kinh nghi m các tr ng s ph m, Vi n nghi n c u h tr phát tri n chuyên môn giáo viên, CBQLGD.

- ào t o giáo viên m b o tính ng b và d y môn h c theo qui nh và ch ng áp ng yêu c u c a c i cách giáo d c nh m i m i m c tiêu, n i dung, ch ng trình và ph ng pháp theo tinh th n c a NQ 242 c a B Chính tr . Ph i ào t o s l ng và c c u giáo viên ón u v h c sinh ph thông trung h c và trung h c ngh , có quy nh và ch luân phiên i h c b t bu c i v i giáo viên và cán b qu n lý giáo d c. T ch c b i d ng giáo viên, gi ng viên d a trên nhu c u nâng cao n ng l c theo chu n ngh nghi p. T ng c ng h ng d n giáo viên, gi ng viên t b i d ng v chuyên môn, nghi p v và nghi n c u khoa h c.

- Th c hi n i m i toàn di n h th ng ào t o, b i d ng nhà giáo và CBQLGD Th ô, m b o n n m 2020 có giáo viên th c hi n giáo d c toàn di n theo ch ng trình giáo d c ph thông m i và các tr ng ph thông d y h c 2 bu i/ngày. Tri n khai ch ng trình ào t o và t ng b c th c hi n nh biên giáo viên t v n, h ng nghi p cho các lo i tr ng, u tiên cho các tr ng trung h c. T ng b c m r ng vi c ánh giá n ng l c giáo viên, CBQLGD theo chu n m i c p h c và trình ào t o. Th c hi n vi c l y ý ki n c a h c sinh, sinh viên v ho t ng gi ng d y c a giáo viên, gi ng viên trong các c s giáo d c ngh nghi p; giáo viên và gi ng viên tham gia ánh giá cán b qu n lý c s giáo d c.

ào t o, b i d ng i ng giáo viên nòng c t d y song ng (ti ng Anh) các môn khoa h c t nhiên trong các tr ng THPT chuyên; ph n u n n m 2015 ào t o trên 100 giáo viên có n ng l c chuyên môn v ng vàng, thành th o v ngo i ng áp ng yêu c u d y song ng các môn khoa h c t nhiên

ào t o GV nh ng b môn thi u nh th d c, nh c, h a (Ti u h c), giáo viên qu c phòng, an ninh cho các c p h c.

Xây dựng kế hoạch ào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục theo chủ trương, chủ nhiệm vụ trọng tâm, cấp học, theo từng giai đoạn, huyện và cấp. Bồi dưỡng chủ nhiệm vụ cho 100% giáo viên phổ thông, giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo viên trung tâm *kết hợp* - *học nghề* theo 3 lĩnh vực:

- Các yêu cầu thực hiện về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống
- Các yêu cầu thực hiện về kiến thức
- Các yêu cầu thực hiện về kỹ năng sư phạm

Tiếp tục ưu tiên bồi dưỡng nâng cao chất lượng phong trào thi đua giáo viên giỏi các cấp. Vận động giáo viên và cán bộ quản lý tích cực ứng dụng các sáng kiến kinh nghiệm có giá trị trong quản lý, giảng dạy.

Khuyến khích, động viên giáo viên và cán bộ quản lý học tập nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học; tích cực tham mưu lãnh đạo huyện, huyện tạo điều kiện cho cán bộ quản lý, giáo viên các ngành học giao lưu, tiếp cận với các thành tựu, công nghệ, phương pháp giáo dục của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

Bảng 55. Dự báo nhu cầu ào tạo giáo viên Miền non giai đoạn 2011-2030

Cấp học	2011-2012	2011-2015	2016-2020	2021-2030
Miền Non	25459	43662	46062	52701
<i>Nhà trường</i>	<i>6723</i>	<i>22486</i>	<i>23722</i>	<i>27141</i>
Số GV cần có		21831	23031	26350
<i>Hao hụt (3%)</i>		655	691	791
mưu giáo	18736	26234	28681	32932
Số GV cần có		25470	27846	31973
<i>Hao hụt (3%)</i>		764	835	959

Theo dự báo, số lượng giáo viên Miền non năm 2020 có khoảng 46062 người, dự báo chất lượng ào tạo và chủ nhiệm vụ giáo viên Miền non đạt chủ nhiệm vụ 100%

Chú trọng xây dựng năng lực quản lý giáo dục và ào tạo. Cần thiết là tăng cường năng lực quản lý tài chính, trang bị mặt số kỹ năng mới và cập nhật kiến thức về các vấn đề tài chính cho các hiệu trưởng và CBQL miền non. Tăng cường giám sát công tác quản lý tài chính; tăng cường năng lực, phát huy quy mô tổ chức trong công tác quản lý của Hiệu trưởng.

Xây dựng năng lực lãnh đạo và quản lý, năng lực tổ chức vận hành cho cán bộ quản lý giáo dục. Tích cực tham mưu, giao lưu với các nước học

t p, trao i kinh nghi m trong qu n lý, gi ng d y và h c t p.

**B ng 56. K ho ch phát tri n i ng giáo viên ph thông, GDTX
giai o n 2011-2030**

C p/b ch c	2011-2012	2011-2015	2016-2020	2021-2030
Ti u h c	21315	24413	26691	30647
S GV c n có		23702	25914	29754
Hao h t (3%)		711	777	893
THCS	20485	24413	26691	30647
S GV c n có		23702	25914	29754
Hao h t (3%)		711	777	893
THPT	12264	16640	19270	21992
S GV c n có		16155	18709	21351
Hao h t (3%)		485	561	641
TTGDTX	412	2662	9096	31332
S GV c n có		2585	8831	30420
Hao h t (3%)		78	265	913

D báo n n m 2020, nhu c u giáo viên c n có Ti u h c là 26691 ng i, THCS là 26691; THPT là 19270 và TGD TX là 9096 ng i. C n m b o c c u giáo viên các môn h c, trong ó b c ti u h c chú tr ng ào t o giáo viên âm nh c, M thu t, th d c, Ngo i ng . C p THCS chú trong giáo viên ngo i ng , toán. Giáo viên THPT khá n nh.

Giáo d c chuyên nghi p

Phát tri n i ng v m t s l ng m b o t l GV/SV h p lý i v i các ngành ngh khác nhau, trong ó vai trò ch ng và nòng c t thu c v các c s giáo d c TCCN, C . T ng c ng liên k t v i các vi n nghi n c u, các t ch c, gi a các tr ng i h c, cao ng huy ng, ng viên các ngu n l c ch t xám khác nhau trong và ngoài n c.

Không ng ng nâng cao, c p nh t trình i ng gi ng viên và cán b qu n lý theo trình khu v c và qu c t : Tri n khai các ch ng trình ào t o và h p tác ào t o trong n c và qu c t nh m nâng cao trình i ng gi ng viên và cán b qu n lý v ý th c và trách nhi m ngh nghi p, trình chuyên môn, t ng c ng kh n ng nghi n c u khoa h c và chuy n giao công ngh , kh n ng ho t ng th c ti n, ki n th c v giáo d c i h c, giáo d c ngh nghi p qu n lý giáo d c, trình ngo i ng và công ngh hi n i.

**B ng 57. K ho ch phát tri n i ng GV TCCN Hà N i
giai o n 2011 – 2030**

	2011-2012	2011-2015	2016-2020	2026-2030
T ng s	2751	2398	2622	3010
S GV c n có		2328	2545	2923
Hao h t (3%)		69	76	87

Ch ng trình 5. Xây d ng chính sách khuy n khích, ti p t c b sung và hoàn thi n m t s ch , chính sách i v i i ng nhà giáo và CBQLGD

Có c ch thu hút ngu n giáo viên gi i trong n c và qu c t ph c v cho GD& T Th ô.

Có chính sách c th các giáo viên gi i v n lên, g n bó v i ngh , th c hi n t t ch chính sách cho i ng cán b qu n lý, giáo viên, nhân viên theo quy nh c a Nhà n c. Th c hi n luân chuy n cán b qu n lý, giáo viên t o s ng u v ch t l ng GD; qu n lý ch t ch vi c thi tuy n ho c xét tuy n giáo viên, nhân viên, m b o ch t l ng trong tuy n d ng giáo viên, nhân viên; xây d ng c ch chính sách thay th s giáo viên cao tu i không t yêu c u. Có chính sách ã ng i v i nhà giáo, CBQLGD có thành tích cao, nhi u c ng hi n cho s nghi p GD& T Th ô. (Giáo viên d y gi i c p thành ph , có h c sinh gi i qu c gia, qu c t , có sáng ki n kinh nghi m, tài KH-CN có giá tr ng d ng cao, t p th , cá nhân có nh ng sáng t o trong gi ng d y và qu n lý,...) b ng các hình th c: T ng l ng tr c th i h n, h c t p, b i d ng, tham quan n c ngoài,...

Ti p t c tri n khai th c hi n Quy t nh 91/2009/Q -UBND thành ph trong vi c thu hút, s d ng tài n ng tr và ngu n nhân l c ch t l ng cao c a thành ph , c bi t i v i vùng ngo i thành, vùng còn nhi u khó kh n.

B o m ch h c t p, b i d ng chuyên môn nghi p v , các danh hi u tôn vinh nhà giáo cho giáo viên ngoài biên ch nh trong biên ch . i v i các huy n vùng sâu, vùng xa c a Hà N i (M c, Qu c oai, Thanh Oai, ng Hòa, Phú Xuyên, Ch ng M , S n Tây, Ba Vì, Th ng Tín, Th ch Th t, Phúc Th , Mê Linh, Sóc S n), CBQLGD và giáo viên c c i h c sau i h c c gi m 50% s ti t gi ng d y; các n v còn l i c gi m 30% s ti t gi ng d y theo quy nh.

Ti p t c th c hi n ch tinh gi n biên ch theo Ngh nh 132/2007/N - CP ngày 8/8/2007 c a Chính ph v chính sách tinh gi n biên ch , kinh phí h tr l y t ngu n NSNN c a thành ph giai o n 2012-2015.

th c hi n t t ch ng trình này, c n nghiêm túc th c hi n Ch ng trình phát tri n s ph m c a B GD& T, trong ó c ng c các c s ào t o giáo viên c a Th ô, t ng c ng c s v t ch t các c s ào t o, b i d ng Nhà giáo và CBQLGD. G n ho t ng c a các tr ng s ph m v i Quy ho ch nhân l c giáo d c c a a ph ng.

B i d ng nâng cao ch t l ng ngu n nhân l c ngành giáo d c và ào t o Th ô

T ch c b i d ng và n nh i ng giáo viên c t cán cho các c p h c MN, ph thông, GDTX, TCCN c a t ng tr ng, qu n, huy n c a thành ph .

i ng này tuy n ch n t nh ng GV có ph m ch t t t, trình chuyên môn gi i, trình ào t o cao ph c v cho nhi m v i m i ch ng trình giáo d c, ph c v công tác thanh tra, ki m tra, b i d ng giáo viên.

Th c hi n i m i công tác b i d ng th ng xuyên t ch ng trình, tài li u n ph ng th c t ch c b i d ng theo ch ng trình B GD& T ã ban hành

Tuy n ch n giáo viên GDQP-AN ã c ào t o (ng n h n ho c ghép môn) có h ng phát tri n lâu dài i ào t o v n b ng 2 i h c chuyên ngành GDQP-AN.

7.2.3 Gi i pháp 3. Phát tri n CNTT, ngu n nhân l c CNTT và y m nh ng d ng CNTT trong GD& T Th ô; B i d ng nâng cao trình ngo i ng cho giáo viên.

Ch ng trình 6. ng d ng Công ngh thông tin trong gi ng d y, QLGD; Ph c p tin h c và ào t o ngu n nhân l c CNTT trình cao trong ngành GD& T.

a) Nâng cao hi u qu qu n lý b ng vi c ng d ng Công ngh thông tin:

Vi c nâng cao hi u qu qu n lý b ng vi c ng d ng Công ngh thông tin là h t s c c n thi t. ng d ng công ngh thông tin có hi u qu , c n a ra c k ho ch tri n khai ng b v các m t, gi a các tr ng và các c s giáo d c trên toàn thành ph :

- ut v c s v t ch t áp ng quy mô

- Ưu tiên các phần mềm ứng dụng trong quản lý
- Ưu tiên hạ tầng mạng
- Bối cảnh nâng cao trình độ CNTT

b) Nâng cao chất lượng giảng dạy theo hướng ứng dụng Công nghệ thông tin
 nâng cao chất lượng giảng dạy theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin có
 hiệu quả, cần ưu tiên bố trí các thiết bị, cho trang bị và các cơ sở đào tạo:

- Ưu tiên máy tính, máy chiếu, hạ tầng mạng, Internet ứng dụng cho các
 trường theo quy mô;
- Bối cảnh kinh tế tin học cơ bản cho giáo viên mầm non giáo viên
 dạy CNTT vào số liệu Bài giảng điện tử và giảng dạy;
- Xây dựng Học liệu mở ;
- Bối cảnh học tập ứng dụng cán bộ thị trấn và dùng dạy học có năng
 lực quản lý thị trấn CNTT;

c) Phát triển học và đào tạo nguồn nhân lực CNTT:

Việc phát triển học cho học sinh và đào tạo nguồn nhân lực CNTT cần
 quan tâm vì vấn đề giáo dục Hà Nội. Thực hiện nhiệm vụ này,
 cần chú trọng các mặt:

- Trang bị giáo viên Tin học cho trường và xã lập và mầm non
 chất lượng.
- Trang bị số lượng máy, số phòng máy theo quy mô số lượng học sinh
 của trường. Mầm non số giờ học sinh cần số máy bằng học
 cao hơn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tổ chức cho học sinh đăng ký học dưới các hình thức khác nhau:
 Chương trình bắt buộc, chương trình tự chọn, lớp chọn.

d- Bối cảnh nâng cao trình độ ngoại ngữ cho giáo viên:

Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy ngoại ngữ cho các
 trường THPT chuyên, mặt số trường thực hiện mô hình cung ứng dịch vụ
 trình chất lượng cao, mầm non 2015 có 100-150 giáo viên dạy các
 môn khoa học cơ bản bằng song ngữ ; năm 2020 có 450-500 giáo viên dạy
 các môn khoa học cơ bản bằng song ngữ ; năm 2030 có 1500-2000 giáo viên
 dạy các môn khoa học cơ bản bằng song ngữ ;

**7.2.4. Giải pháp 4. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và
 giáo dục và đào tạo.**

Chương trình 7. Tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục trong khu vực và các nước tiên tiến trên thế giới

- Dành ưu tiên tối ưu nguồn vốn và nhân lực cho phát triển giáo dục và đào tạo, ưu tiên đầu tư cho các trường chất lượng cao và phát triển dạy và học ngoại ngữ trong các nhà trường;

- Khuyến khích các cơ sở giáo dục mở rộng, đa dạng hoá các hình thức hợp tác quốc tế với các tổ chức các quốc gia có bản ngữ học ngôn ngữ quốc gia phù hợp với vị trí dạy và học ngoại ngữ Hà Nội; thực hiện các chương trình hợp tác, trao đổi giáo viên và nhân viên ngoài nước tới ưu tiên thu hút giáo viên nước ngoài tham gia đào tạo ngoại ngữ trong các trường cao đẳng, đại học và Việt Nam;

Phấn đấu năm 2015 thực hiện cho 100% số giáo viên nước ngoài của các trường TCCN, và một bộ phận giáo viên nước ngoài của các trường phổ thông, dạy nghề các kỹ thuật, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ các nước ngoài.

Xây dựng, hoàn chỉnh các chính sách về vị trí hợp tác quốc tế trong giảng dạy, học tập ngoại ngữ; chính sách, chế độ thu hút nước ngoài Việt Nam nước ngoài, các chuyên gia nước ngoài tham gia vào công tác đào tạo ngoại ngữ trong nước.

Tăng cường phát triển ngành thị trường quốc tế quản lý nhà nước và thị trường hình thành các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài. Tăng cường giao lưu với các trường học quốc tế học sinh phát triển khuyến khích Tiếng Anh và tiếng nước ngoài.

7.2.5. Giữ pháp 5. Tiếp tục nghiêm chỉnh quản lý giáo dục; Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục trên cơ sở thực hiện tri thức phân cấp quản lý giáo dục; tăng quy định và trách nhiệm xã hội cho các cơ sở giáo dục và đào tạo.

Chương trình 8. Nghiêm chỉnh quản lý cơ sở giáo dục, thực hiện tri thức phân cấp quản lý giáo dục

Thực hiện tri thức phân cấp quản lý giáo dục theo chức năng của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, HĐND và UBND Thành phố. Tăng cường cơ chế phối hợp quản lý. Các sở, ngành thành phố và quận, huyện có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền, lãnh đạo tăng cường các cơ sở giáo dục ngoài công lập vào n

n p (k c qu n lý các c s giáo d c có y u t n c ngoài). T ng c ng công tác qu n lý ch t l ng, thanh tra, ki m tra, giám sát các i u ki n m b o ch t l ng GD. K p th i phát hi n x lý nghiêm các c s giáo d c vi ph m các quy nh hi n hành và ình ch ho t ng n u các c s này không có quy t nh thành l p, không m b o yêu c u v i u ki n giáo d c.

Qu n lý các c s giáo d c trên c s “qu n lý theo m c tiêu ch t l ng”: Nhà tr ng ph i “qu n lý theo h ìng dân ch hoá”. Hi u tr ng các nhà tr ng ph i cam k t công khai v i h c sinh v các ch ìng trình n i dung các môn h c và các k t qu h c sinh s t c sau m i khóa h c, n m h c. Hàng n m h c sinh c l y ý ki n th m dò v k t qu gi ng d y và thái ch m sóc, gi ng d y c a các th y, cô. H c sinh c quy n l a ch n giáo viên theo các m c tiêu nhà tr ng cam k t. Nhà n c ph i có ch b o h ình ng quy n l i chính áng này.

Hi u tr ng ph i công khai cam k t v i c b i d ìng nâng cao trình giáo viên, giáo viên c quy n tham gia l a ch n các ph ìng pháp giáo d c, gi ng d y và nhà tr ng có trách nhi m áp ng nh ìng yêu c u c n thi t giúp giáo viên nâng cao ch t l ng gi ng d y. Giáo viên ph i cam k t nhà tr ng s áp ng các yêu c u nâng cao ch t l ng gi ng d y c a nhà tr ng.

Hàng n m m i l c l ìng giáo d c nhà tr ng c công khai tham gia bàn b c xây d ìng k ho ch phát tri n nhà tr ng. Cam k t th c hi n trách nhi m cá nhân và các k ho ch c a n m h c.

Qu n lý tài chính c a các tr ng/c s GD theo tinh th n “công khai minh b ch”, g n v i ch u trách nhi m v k t qu u ra c a nhà tr ng

Hàng n m các tr ng ph i lên k ho ch s d ìng phân b tài chính cho các h ìng m c chi, Hi u tr ng có trách nhi m i u hành theo các h ìng m c ã ghi trong k ho ch ã thông qua H ì ng s ph m. Nh ìng tr ng có H ì ng qu n tr các ch t ch và Hi u tr ng ph i báo cáo công khai v i h ì ng giáo d c. Các cán b giáo viên có quy n ch t v n các kho n chi không minh b ch, không có hi u qu .

Cu i n m tài chính, các tr ng ph i m i c quan ki m toán xác nh n các kho n chi nh t là các kho n chi cho ho t ìng giáo d c, chi b i d ìng giáo viên, chi trang thi t b ph c v nâng cao ch t l ìng giáo d c, gi ng d y ph i c m b o và cân i. B n ánh giá c a c quan ki m tra c g i n c

quan quản lý giáo dục cấp trên và cơ quan tài chính của địa phương kịp thời can thiệp khi có những sai trái và những mất cân đối.

Điểm chú ý trong nhiệm vụ

ó là mô hình quản lý giáo dục dựa trên “**Cơ chế quản lý các ngành**”

- Làm rõ trách nhiệm của mỗi cá nhân trong việc duy trì nguồn lực tài chính và lợi ích mà họ nhận được.
- Cơ chế giám sát và xử lý do chính các thành viên thành viên hay qua mặt người ủy quyền và chịu trách nhiệm trực tiếp.
- Các quy định cùng các bản luận và thông qua mặt cách dân chủ.

Chương trình 9. Nhiệm vụ và đánh giá kết quả giáo dục:

Tăng cường và cải thiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chất lượng giáo dục và tính hiệu quả và toàn diện. Hàng năm tổ chức thanh tra toàn diện 25% trường và 30% sư phạm. Quan tâm xử lý kịp thời sau thanh tra; tăng cường công tác thanh tra trực tiếp; chú trọng hình thành công tác thanh tra trong các lĩnh vực tài chính, dự thêm, học 2 buổi/ngày. Cơ chế hóa việc đánh giá xếp loại toàn diện, xếp loại tốt nghiệp tốt nghiệp theo thang điểm và theo chương trình kiểm soát chất lượng của Sở Giáo dục và Đào tạo. Tiếp tục cải thiện, cải thiện công tác thi đua khen thưởng. Tham mưu có các biện pháp xử lý nghiêm minh với các nhà trường và các cán bộ, giáo viên vi phạm quy chế của Ngành; pháp luật, chính sách của Nhà nước và các biện pháp hiệu quả trong môi trường giáo dục.

- Tích cực, chủ động thành viên đánh giá quá trình và kết quả học tập của học sinh 5 năm một lần và công bố kết quả toàn xã hội biết rõ chất lượng của giáo dục phổ thông. Tham gia đánh giá kết quả học tập của học sinh theo các chương trình đánh giá quá trình so sánh chất lượng giáo dục phổ thông với các nước trên thế giới.

- Xây dựng mô hình trung tâm đánh giá năng lực người học, đánh giá kỹ năng nghề nghiệp, công nhận trình độ năng lực, tạo điều kiện cho người lao động học tập suốt đời và di chuyển trong thị trường việc làm.

- Xây dựng tổ chức kiểm soát chất lượng giáo dục, huy động các tổ chức xã hội và nghề nghiệp tham gia đánh giá giáo dục. Triển khai kiểm soát các cơ sở giáo dục và các chương trình đào tạo, công bố công khai kết quả kiểm soát. Năm 2015 tiếp tục các cơ sở giáo dục của Hà Nội kiểm soát chất lượng giáo dục.

**7.2.6. Giữ pháp 6. Tăng cường xã hội hóa giáo dục, Xây dựng môi trường
tr phát triển giáo dục gia công nông nghiệp và gia các nhà
trung tâm GD toàn diện học sinh.**

Chương trình 10. Tăng cường huy động các nguồn lực xã hội phát
triển GD&T, thực hiện chương trình giáo dục toàn diện và vì xây dựng
môi trường tr phát triển giáo dục gia công nông nghiệp và gia
các nhà trung tâm.

- Tăng cường chủ trương xây dựng kế hoạch phối hợp có hiệu quả 3 môi
trung tâm giáo dục: Nhà trường – Gia đình – Xã hội. Phát huy các nguồn lực xã
hội cùng tham gia các hoạt động giáo dục.

- Nâng cao nhận thức của nhân dân về quan niệm về nhà trường
**“Giáo dục là quốc sách hàng đầu, ưu tiên cho giáo dục là ưu tiên cho phát
triển”**. Bên cạnh đó thành hành động cụ thể vào cuộc của tất cả các
gia đình **“Giáo dục là quốc sách hàng đầu, ưu tiên cho giáo dục là ưu tiên cho
phát triển bền vững của đất nước, dòng họ”**. GD&T không chỉ là trách
nhiệm của trường và nhà trường mà GD&T phải là của dân, do dân và vì dân.

- Công tác và phát huy hiệu quả hoạt động các tổ chức “Hiệu trợ
học”; “Hiệu trợ giáo dục” cấp quận, phường.

- Nâng cao chủ trương hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng, xây
dựng xã hội học tập, có chính sách hỗ trợ tích cực.

- Tăng cường huy động các nguồn lực của các tổ chức xã hội, doanh
nghiệp, cá nhân học tập và tài trợ trực tiếp cho GD&T. Nâng cao trình độ
huy động nguồn ngoài ngân sách NN cho GD&T khoảng 50% vào năm 2020.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân ưu tiên thành lập các
trung tâm, lập tổ chức theo quy định hiện hành. Quản lý chặt chẽ các trung tâm, lập tổ
thức hoạt động có chủ trương hiệu quả.

Ưu tiên ưu tiên nguồn NSNN cho sự nghiệp GD&T, tranh thủ sự
quan tâm giúp đỡ của Thành phố tăng cường nguồn tài chính cho giáo dục
và đào tạo. Tích cực huy động các nguồn tài chính từ nguồn ưu đãi quy định
đóng góp của người dân, kêu gọi các nhà đầu tư, các nhà tài trợ tăng cường
ưu tiên cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo; tăng cường sự đóng góp của các ban
ngành đoàn thể, của nhân dân hỗ trợ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo; sử
dụng có hiệu quả các nguồn lực, nguồn tài chính.

Ti p t c tri n khai th c hi n Ngh quy t s 06/2009/NQ-H ND c a H i ng nhân dân Thành ph v vi c y m nh XHH giáo d c ào t o và y t c a thành ph Hà N i giai o n 2011- 2015, t p trung v i 4 n i dung c b n nh sau:

- + Khuy n khích phát tri n các c s giáo d c ào t o ngoài công l p.
- + y m nh thành l p và t ch c ho t ng có hi u qu c a các Trung tâm h c t p c ng ng trên a bàn các xã, th tr n.
- + Thí i m chuy n m t s tr ng công l p có i u ki n phát tri n sang tr ng công l p, t ch theo Ngh nh 43/N -CP và ho t ng theo mô hình cung ng d ch v trình cao, ch t l ng cao.
- + Tham m u v i UBND huy n trong vi c xây d ng c ch chính sách nh m huy ng m i ngu n l c góp ph n phát tri n m ng l i tr ng l p, i m i qu n lý nâng cao hi u qu ho t ng c a h th ng giáo d c. Ph i h p t t v i các ban ngành, oàn th , cha m h c sinh trong công tác xã h i hoá GD& T.

B ng 58. Xu h ng phát tri n các tr ng h c m m non, ph thông trên a bàn Hà N i giai o n 2010-2030 phân theo lo i hình tr ng

N i dung	N m 2010	N m 2015	N m 2020	N m 2025	N m 2030
M m non					
<i>T ng s tr ng</i>	857	988	1042	1282	1192
<i>S tr ng NCL</i>	201	247	260	385	417
<i>T l tr ng NCL</i>	23%	25%	25%	30%	35%
Ti u h c					
<i>T ng s tr ng</i>	687	707	743	798	1023
<i>S tr ng NCL</i>	31	42	59	80	102
<i>T l tr ng NCL</i>	4,5%	6,00%	8%	10%	10%
THCS					
<i>T ng s tr ng</i>	595	624	620	570	731
<i>S tr ng NCL</i>	13	25	37	46	73
<i>T l tr ng NCL</i>	2,2%	4%	6%	8%	10%
THPT					
<i>T ng s tr ng</i>	199	205	201	240	241
<i>S tr ng NCL</i>	92	102	110	144	145
<i>T l tr ng NCL</i>	46%	50%	55%	60%	60%

T ng t tr ng u t cho GD& T t NSNN. m b o t 24-25% t ng thu NSNN c a Thành ph Hà N i. Thành ph dành NSNN u tiên xây d ng

CSVC GD ph c p, c bi t u tiên vùng khó kh n., t ng u t NSNN cho vùng c bi t khó kh n, XD tr ng PTDT n i trú theo mô hình tiên ti n ch t l ng cao, t o c h i ti p c n giáo d c cho h c sinh nghèo, vùng dân t c. Xây d ng k ho ch và chính sách khuy n khích u t phát tri n GD NCL, Cho phép các tr ng công l p khu v c dân c có i u ki n thu n l i, thu nh p cao xây d ng tr ng d ch v ch t l ng cao t ng ng v i m t s n c trong khu v c và m c h c phí t ng x ng. T o c h h p d n các nhà u t xây d ng tr ng t th c, phát tri n các tr ng qu c t . Quy nh rõ v c ch h p tác, m c óng góp h tr , các nhi m v h tr ào t o c a các doanh nghi p tr c thu c Thành ph v i các tr ng TCCN, TTGDHN.

Thành ph c n xác nh t l u t ngân sách và ngu n thu XHH v i t ng c p h c, b c h c và các i t ng.

Gi i pháp huy ng ngu n l c xã h i trong xây d ng tr ng h c

Trong giai o n 2012-2030, d ki n c n có 1215 tr ng h c các c p c n xây m i, trong ó d ki n n shuy ng xây d ng tr ng ngoài công l p là 445 tr ng, chi m 37%. Trong ó tr ng M m Non NCL là 224/500 tr ng (31%); Ti u h c: 90/144 tr ng (31%); THCS: 38/188 tr ng (35%); THPT: 72/112 tr ng (64%) và TCCN: 21/29 tr ng (72%).

B ng 59. Huy ng ngu n l c xã h i trong xây d ng m i tr ng h c giai o n 2011-2030

n v : (Tri u ng)

TT	C p/b c h c	T l	T ng s	2011-2015	2016-2020	2021-2030
1	M m non		34,710,000	3840000	11550000	19,320,000
	+ Ngoài công l p	33%	11,460,000	840000	3300000	7,320,000
2	Ti u h c		14,060,000	1500000	4160000	8,400,000
	+ Ngoài công l p	39%	5,540,000	480000	1560000	3,500,000
3	THCS		34,710,000	1400000	2250000	1,400,000
	+ Ngoài công l p	8,5%	2,940,000	350000	750000	1,840,000
4	THPT		10,100,000	700000	3200000	6,200,000
	+ Ngoài công l p	65%	6,550,000	350000	2000000	4,200,000
7	TCCN		2,810,000	320000	930000	1,560,000
	+ Ngoài công l p	70%	1,970,000	140000	630000	1,200,000
	T NG C NG		91,490,000	7,900,000	22,330,000	49,620,000
	+ Ngoài công l p	22%	19,940,000	2160000	8,240,000	18,060,000

Giáo d c M m Non: NSNN m b o cho các tr ng công l p tuy n sinh t 75 % so v i tr trong tu i nhà tr , 90% tr trong ô tu i m u giáo,

100 % từ 5 tuổi. Ưu tiên ưu tiên NSNN vùng có điều kiện KT-XH khó khăn. Giáo dục Tiểu học, THCS: NSNN miễn học phí cho học sinh vùng xã có từ 1-2 trường công lập, áp dụng tuyển sinh 85% số học sinh trong tuổi khu vực đô thị (XHH 15%) và 100% vùng nông thôn, vùng khó khăn. Giáo dục THPT: NSNN miễn học phí tuyển sinh 60% thanh thiếu niên trong tuổi.

- Tăng cường tuyên truyền chủ trương xã hội hóa các ngành, Nhà nước và khuyến khích các hoạt động của Ngành tiếp nhận các đóng góp của nhân dân tham gia vào công tác giáo dục.

- Tích cực tham mưu, chủ động đề xuất, kịp thời và tranh thủ sự quan tâm, giúp đỡ của các cấp lãnh đạo Thành phố, các ban ngành đoàn thể, các ngành khuyến khích mạnh mẽ công tác xã hội hóa giáo dục; kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư phát triển xây dựng các trường THPT, dạy nghề trên địa bàn.

- Xây dựng quy định về trách nhiệm của UBND Thành phố và xây dựng mạng lưới hệ thống giáo dục và trách nhiệm của nhà trường trong phối hợp giáo dục toàn diện HS: Ngành GD&ĐT Thành phố xây dựng chương trình giáo dục toàn diện mang tính nhân văn phát triển năng lực học sinh Thành phố thanh lịch - văn minh. Mời trường học phối hợp xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện từng địa phương, khai thác tối đa điều kiện văn hóa - lịch sử, ... của địa phương. Các cơ sở hỗ trợ giáo dục (Cung Văn hóa/ thể thao, trường tiểu học, Bảo tàng,...) có trách nhiệm hỗ trợ các trường trong GD toàn diện HS.

Chương trình 11. Tăng cường các nguồn lực hỗ trợ và ưu tiên các trường khó khăn

- Triển khai thực hiện chế độ học bổng, học phí, tín dụng cho học sinh, sinh viên nghèo dân tộc thiểu số và thực hiện chính sách xã hội; hỗ trợ giáo dục đặc biệt cho người khuyết tật, trẻ em các dân tộc rẻo núi, trẻ em bị nhiễm HIV và trẻ em lang thang đường phố; cấp học bổng cho các học sinh, sinh viên xuất sắc.

Thành phố có chính sách bảo vệ và hỗ trợ học sinh trong các gia đình khó khăn. Hiện nay có hơn 10 nghìn học sinh THPT và TCCN con các gia đình gặp khó khăn liệt kê danh sách để ưu tiên vào các trường công lập.

Có kinh phí làm việc này Hà Nội có NSNN cấp học bổng cho liệt kê danh sách ưu tiên đóng góp của các trường ngoài công lập để trích ra chi

h c phí cho h c sinh con các gia ình nghèo c theo h c n t ch ãng trình ph ã thông, m b o công b ãng xã h ãi cho m ãi h c sinh.

Xây phòng n ãi trú cho các tr ãng thu c 7 xã mi n núi t o ãi u ki n cho các h c sinh h c sinh xa tr ãng có th ãi n ãi trú ho c bán trú góp ph ãn nâng cao ch ãt l ãng d ãy h c. Các tr ãng thu c xã nghèo c h ãng ch u t ãnh các tr ãng mi n núi (xã ãi a sông H ãng tình hình ãi l ãi r t khó kh ãn) theo các n ãi dung t ãi công v ãn s : 1925/SGD& T-KHTC, ngày 27/01/2010 c a S ãiáo d c và ào t o Hà N ãi).

Mi n h c phí cho h c sinh THCS thu c các tr ãng mi n núi, h c sinh có hoàn c ãnh khó kh ãn.

7.3. T ãch c th c hi n quy ho ch

7.3.1. L ã trình th c hi n

Quá trình th c hi n Quy ho ch c chia làm 3 giai o n:

Giai o n I (2011 - 2015)

1. Tri n khai th c hi n ãn Nâng cao ch ãt l ãng ãiáo d c m m non c a Thành ph Hà N ãi n n m 2015.
2. Tri n khai ãn phát tri n các tr ãng trung h c ph ã thông chuyên.
3. Tri n khai giai o n II (2011 - 2015) c a ãn “D ãy và h c Ngo ãi ãng trong h ã th ãng ãiáo d c qu c ãn giai o n 2008 – 2020”. u t ãy d ãng c s v t ch t tr ãng t chu n qu c ãi giai o n 2011-2015.
4. ãy d ãng tr ãng MN,PT, PTDTNT t chu n Qu c ãi. ãy d ãng các tr ãng ph ã thông, m m non (m ãi c p h c 03 tr ãng) và 1 tr ãng TCCN ch ãt l ãng cao ãng t m khu v c. ãy d ãng các khu trung tâm ào t o Ngo ãi ãng , Tin h c t tiêu chu n qu c t . ãy d ãng m t s tr ãng d ch v ch ãt l ãng cao c p Thành ph , tr ãng khuy t t t, tr ãng n ãng khi u. (Xem Ph ã l c: Các ãn ãiáo d c & T u tiên u t).
5. Tri n khai th c hi n c ãch h c b ãng, h c phí, tín d ãng cho h c sinh, sinh viên ãng ãi ãn t c thi u s và thu c ãi n chính sách xã h ãi; h ã tr ã ãiáo d c c b ãi t cho ãng ãi khuy t t t, tr ãm các ãn t c r t ít ãng ãi, tr ãm b ãnh h ãng b ãi HIV và tr ãm lang thang ãng ph ; c p h c b ãng cho các h c sinh, sinh viên xu t s c.
6. Tri n khai ãn ãy m ãnh Xã h ãi hóa GD& T c a Tp Hà N ãi (2009-2015)
7. Khái toán kinh phí **xây m ãi 278 tr ãng h c v ãi 7.900 t ãng**, trong ó:
+ Công l p ãy m ãi 208 tr ãng h c v ãi 5.740 t ãng.

+ Ngoài công l p xây m i 70 tr ng h c v i 2.160 t ng.

Giai o n 2 (2016 - 2020)

Trên c s các k t qu ã t c giai o n 1, t p trung c ng c và nâng cao ch t l ng giáo d c – ào t o Th ô d n u c n c v ch t l ng; a GD& T Th ô tr thành m t trungtaam ao ftaoj có uy tín khu v c và th gi i.

Các ch ng trình, d án, án c tri n khai th c hi n trong giai o n 2, bao g m:

1. Tri n khai ch ng trình, sách giáo khoa giáo d c ph thông m i
2. Tri n khai giai o n III (2016 - 2020) c a án “D y và h c Ngo i ng trong h th ng giáo d c qu c dân giai o n 2008 – 2020”.
3. Ti p t c t ng u t c s v t ch t k thu t cho giáo d c; Phát tri n CNTT, h t ng CNTT cho GD& T. u t c s v t ch t xây d ng tr ng t chu n qu c gia giai o n 2016-2020.
4. Xây d ng h th ng thông tin v th tr ng lao ng và ào t o theo nhu c u xã h i
5. Tri n khai ch ng trình Xã h i hóa GD& T c a Tp Hà N i (2016-2020)
6. Ch ng trình xây d ng tr ng d ch v ch t l ng cao c p qu n huy n.
7. Khái toán kinh phí **xây m i 357 tr ng h c v i 22.330 t ng**, trong ó:
+ Công l p xây m i 231 tr ng h c v i 14.090 t ng.
+ Ngoài công l p xây m i 126 tr ng h c v i 8.240 t ng.

Giai o n 3: 2021-2030

- 1- Ti p t c gi v ng và phát tri n GD& T trình cao, h i nh p y v i GD khu v c và qu c t .
- 2- Ti p t c u t c s v t ch t xây d ng tr ng t chu n qu c gia giai o n 2016-2020.
- 3- Khái toán kinh phí **xây m i 580 tr ng h c v i 40.360 t ng**, trong ó:
+ Công l p xây m i 331 tr ng h c v i 31.560 t ng.
+ Ngoài công l p xây m i 249 tr ng h c v i 18.060 t ng.

7.3.2. T ch c th c hi n

Sau khi quy ho ch phát tri n h th ng giáo d c và ào t o Th ô Hà N i n n m 2020, t m nhìn 2030 c UBND Thành ph Hà N i phê duy t

c n t ch c công b công khai quy ho ch, thu hút các nhà u t trong và ngoài n c tham gia th c hi n quy ho ch.

Ti n hành rà soát, xây d ng quy ho ch phát tri n h th ng và m ng l i tr ng l p các qu n huy n, các k ho ch chi ti t. Chú tr ng công tác quy ho ch m ng l i tr ng, l p h c; xây d ng tr ng chu n qu c gia, ch t l ng qu c t ,...

Ph i h p các ngành trong quá trình th c hi n quy ho ch, m b o tính th ng nh t gi a quy ho ch t ng th phát tri n kinh t - xã h i, quy ho ch xây d ng, quy ho ch s d ng t và các quy ho ch phát tri n ngành.

Tri n khai quy ho ch qua các k ho ch phát tri n GD& T 5 n m và hàng n m. Các k ho ch phát tri n ph i bám vào các m c tiêu quy ho ch ã c duy t và ti n ph i th c hi n trong t ng th i k .

Giám sát, ki m tra vi c th c hi n u t phát tri n theo quy ho ch. T ng c ng trách nhi m các c p, các ngành và các a ph ng trong vi c th c hi n quy ho ch. Cu i m i k quy ho ch (n m 2015, n m 2020) t ch c ánh giá tình hình th c hi n quy ho ch c a t ng th i k , b sung và i u ch nh l i m c tiêu cho phù h p v i tình hình th c t .

Phân công c th :

S Giáo d c và ào t o có nhi m v :

- Công b công khai qui ho ch các c quan, t ch c, cá nhân và nhân dân bi t và th c hi n nghiêm ch nh.

- Ch trì, có s giúp c a các S , ngành liên quan c a Thành ph , c n c m c tiêu, các ch tiêu và nh h ng phát tri n c a qui ho ch này, t ch c xây d ng các ch ng trình m c tiêu, án và d án u t phù h p, ng th i ra các gi i pháp ng b nh m phát huy t i a các ngu n l c ph c v s phát tri n giáo d c và ào t o c a Th ô.

- Nghiên c u ki n ngh v i Thành ph ban hành các c ch , qui ch phù h p các qui nh c a Nhà n c th c hi n qui ho ch.

- Th c hi n i m i t ch c qu n lý và c i cách hành chính t o môi tr ng thu n l i khuy n khích thu hút u t trong n c và n c ngoài, ch ng khai thác các ti m n ng, ngu n l c th c hi n t t các m c tiêu phát tri n và nh h ng c a qui ho ch này.

- Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tình hình và chất lượng thực hiện quy hoạch, nhiệm vụ chính sách và xuất hiện quy hoạch cho phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội của Thành phố và các ngành.

S Lao động - Thương binh và Xã hội :

Chỉ đạo, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, các ngành liên quan và các cấp chính quyền địa phương phát triển đào tạo nghề phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo Thủ đô.

S Kế hoạch và Đầu tư :

Chỉ đạo các ngành và các cấp địa phương kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo vào kế hoạch nhiệm vụ của ngành và địa phương phù hợp với quy hoạch phát triển giáo dục - đào tạo, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo huy động các nguồn tài trợ cho phát triển giáo dục - đào tạo.

S Tài chính :

Chỉ đạo, phối hợp với các Sở : Kế hoạch và Đầu tư, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội xác định tổng ngân sách hàng năm chi cho giáo dục - đào tạo đảm bảo thực hiện quy hoạch, hoàn thiện cơ chế tài chính và chủ quản lý tài chính cho giáo dục, khuyến khích các tổ chức, thành phần kinh tế - xã hội đầu tư cho giáo dục.

S Nội vụ Thành phố :

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện các biện pháp hành chính trong ngành giáo dục, xác định biên chế, xây dựng cơ cấu, chính sách đãi ngộ sinh viên, cán bộ giáo viên ngành giáo dục và thể thao, cá nhân tham gia xã hội hóa giáo dục.

** S Khoa học - Công nghệ :*

Chỉ đạo, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các Sở, ngành xây dựng cơ chế và kế hoạch sử dụng tiềm lực của ngành giáo dục - đào tạo trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường.

Các sở, ngành có liên quan khác của Thành phố và ngành các ngành giáo dục - đào tạo của Trung ương trên địa bàn Thành phố

Yêu cầu các Sở, ngành có liên quan khác của Thành phố và ngành các ngành giáo dục - đào tạo của Trung ương trên địa bàn Thành phố có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ, hướng dẫn Sở Giáo dục và Đào tạo trong quá trình thực hiện quy hoạch thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

UBND các qu n, huy n, th xã:

UBND các qu n, huy n c n c qui ho ch này, xây d ng và t ch c th c hi n k ho ch phát tri n giáo d c - ào t o hàng n m và 5 n m phù h p k ho ch phát tri n kinh t - xã h i c a a ph ng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong 10 năm qua, các quan tâm của Thành phố, hệ thống GD&ĐT Thủ Đức đã phát triển mạnh mẽ từ các bậc học, ngành học từ mầm non, phổ thông, TCCN, GDTX. Một loạt các cơ sở giáo dục phổ thông cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trên địa bàn. Công tác phổ cập giáo dục tiểu học cũng như, phổ cập THCS được duy trì, tỉ lệ đạt hoàn thành phổ cập trình trung học. Chất lượng giáo dục tiếp tục nâng cao, số lượng giáo viên giỏi và học sinh giỏi tăng. Đội ngũ giáo viên và CBQL ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng. Các tổ chức các trường học cũng thường xuyên quan tâm đầu tư xây dựng và cải thiện theo hướng chu đáo, mở rộng cho các trường học có phòng thí nghiệm thực hành công tác quản lý và đội ngũ chuyên môn. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh.

Tuy nhiên do áp lực dân số học tập nhanh, các biệt là các quận ven đô, hệ thống trường học hiện tại không đáp ứng nhu cầu học tập tại chỗ, ngay cả trên địa bàn. Mặt khác, yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH Thủ Đức đòi hỏi ngành GD&ĐT phải lựa chọn các ưu tiên phát triển mang tính đột phá mới có thể thực hiện các sứ mệnh và tầm nhìn đến năm 2030. Đó chính là xây dựng mô hình trường học kiểu mẫu của Thủ Đức tại các khu vực và quận.

Thực hiện các mục tiêu phát triển, cần tiến hành ngay thì 6 giải pháp: Giải pháp 1. Xây dựng quy hoạch mạng lưới trường, lớp hợp lý. Đầu tư xây dựng trường học theo hướng hiện đại, tập trung quy mô gia, tỉ lệ đạt hoàn thành khu vực và quận, xây dựng trường kiểu mẫu của Thủ Đức.

Giải pháp 2. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo hướng chu đáo, nâng cao chất lượng, mở rộng về số lượng, nâng cao về chất lượng.

Giải pháp 3. Phát triển nguồn nhân lực CNTT và đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong GD&ĐT Thủ Đức.

Giải pháp 4. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo.

Giải pháp 5. Tiếp tục đẩy mạnh đội ngũ chuyên môn quản lý giáo dục. Tăng cường phân cấp quản lý và hoàn thiện cơ chế phối hợp nhằm tạo ra sự năng động, trách nhiệm và chu trách nhiệm về kết quả giáo dục của địa phương, các cơ sở GD

Giới pháp 6. Ủy mnh xã h i hoá giáo d c và nâng cao hi u qu s d ng ngu n l c phát tri n giáo d c. Xây d ng m ng l i h tr phát tri n giáo d c gi a c ng ng v i nhà tr ng và gi a các nhà tr ng th c hi n GD toàn di n h c sinh.

3.2. Các ch ng trình hành ng

Ch ng trình 1. Xây d ng quy ho ch m ng l i tr ng, l p, m b o có ch h c t chu n cho h c sinh m m non, ph thông, GDCN, GDTX t t c các a bàn.

Ch ng trình 2. Xây d ng tr ng chu n qu c gia và mô hình tr ng d ch v ch t l ng cao

Ch ng trình 3. Nâng cao ch t l ng giáo d c toàn di n, ào t o các th h công dân Th ô phát tri n toàn di n trí tu , th ch t, nhân cách ng i Hà N i thanh l ch, v n minh. a ch ng trình Hà N i h c vào nhà tr ng.

Ch ng trình 4. S p x p, s d ng, b sung, luân chuy n g n v i i m i công tác ào t o b i d ng nâng cao ch t l ng i ng nhà giáo và cán b qu n lý giáo d c.

Ch ng trình 5. Xây d ng chính sách khuy n khích, ti p t c b sung và hoàn thi n m t s ch , chính sách i v i i ng nhà giáo và CBQLGD

Ch ng trình 6. ng d ng Công ngh thông tin trong gi ng d y, QLGD; Ph c p tin h c và ào t o ngu n nhân l c CNTT trình cao trong ngành GD& T.

Ch ng trình 7. T ng c ng h p tác qu c t v giáo d c trong khu v c và các n c tiên ti n trên th gi i

Ch ng trình 8. i m i qu n lý c s giáo d c, th c hi n tri t phân c p qu n lý giáo d c

Ch ng trình 9. i m i ki m nh và ánh giá ch t l ng giáo d c:

Ch ng trình 10. T ng c ng huy ng các ngu n l c xã h i phát tri n GD& T, th c hi n ch ng trình giáo d c toàn di n v i vi c xây d ng m ng l i h tr phát tri n giáo d c gi a c ng ng v i nhà tr ng và gi a các nhà tr ng.

Ch ng trình 11. T ng c ng các ngu n l c h tr i v i các i t ng khó kh n

2. Kiến nghị

Đối với Chính phủ

- Ngành Chính phủ sớm trình Quốc hội phê duyệt Luật Thủ đô, trong đó cần khẳng định Thủ đô Hà Nội có vai trò là trung tâm giáo dục, đào tạo hàng đầu của cả nước, có uy tín khu vực và thế giới. Cho phép HĐND Thành phố ban hành chính sách cho các cơ sở GD&ĐT của Thủ đô hoạt động theo mô hình dịch vụ chất lượng cao; chính sách liên kết, hợp tác trong giáo dục phổ thông; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục chất lượng cao trên địa bàn Thủ đô. UBND Thành phố Hà Nội cấp phép ban hành tiêu chí chất lượng cao theo hướng phù hợp với khu vực và thế giới; đầu tư xây dựng trường THPT, THCS, tiểu học đạt các tiêu chí đã ban hành; xây dựng chương trình giảng dạy cho các trường loại hình này.

- Ngành Chính phủ sớm phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 làm căn cứ hoàn thiện và triển khai Quy hoạch phát triển hệ thống GD&ĐT Thủ đô. Quy hoạch phát triển GD&ĐT cần ưu tiên xây dựng nền tảng về các chương trình hành động của Quy hoạch tổng thể, các dự án ưu tiên đầu tư thực hiện chương trình phát triển kết cấu hạ tầng Thủ đô, chương trình phát triển đô thị và nhà ở, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, chương trình xây dựng nông thôn mới,...

- Hạn chế việc tăng dân số tự nhiên tại khu vực nội thành và các khu đô thị dân cư.

Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Ngành Bộ GD&ĐT chỉ trì, phối hợp với các cơ quan, Bộ, ngành xây dựng chương trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển mang lại các trường đại học, cao đẳng, TCCN, trong đó có các trường trên địa bàn Thủ đô (trừ các cơ sở GD&ĐT thuộc thẩm quyền quản lý của thành phố Hà Nội) theo hướng tập trung ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Ngành Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức ngành Giáo dục và Đào tạo Hà Nội có thể chủ trì trong triển khai và thực hiện chương trình, sách giáo khoa cho phù hợp. Đối với các trường chuyên, trường chuyên, trường cung cấp dịch vụ giáo dục chất lượng cao,... có thể giao cho địa phương xây dựng chương trình, biên soạn sách, tài liệu, học liệu,... hoặc lựa chọn tài liệu giảng dạy cho phù hợp.

ivimts môn mang tính c thù nh ngo i ng , CNTT, giáo d c th ch t, giáo d c k n ng s ng nên có c ch m ngành giáo d c có th ch ng l a ch n ch ng trình, n i dung gi ng d y trong các tr ng cho phù h p v i i u ki n c a thành ph c ng nh phù h p v i t ng vùng.

C n nghiên c u các mô hình ki n trúc phòng h c qu c t hi n i xây d ng phù h p v i yêu c u i m i n i dung, ph ng pháp d y h c và gi m s s h c sinh/l p, t ng c ng th c hành b ng cách h c sinh thay i l p h c phù h p v i môn h c.

iv i B lao ng- th ng binh và xã h i

ng h B Lao ng - th ng binh và xã h i ch trì, ph i h p v i các c quan, B , ngành xây d ng trình Chính ph phê duy t và t ch c th c hi n quy ho ch phát tri n m ng l i các c s ào t o ngh , trong ó có các tr ng trên a bàn Th ô (tr các c s GD& T thu c th m quy n qu n lý c a thành ph Hà N i) theo h ng t p trung u tiên ào t o ngu n nhân l c k thu t ch t l ng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 20/2005/Q - BGD&ĐT ngày 24/6/2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc phê duyệt án “Quy hoạch phát triển xã hội hoá giáo dục giai đoạn 2005 - 2010”;
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều lệ trường mầm non ngày 07/4/2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều lệ trường tiểu học Ban hành kèm theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nội trú (Ban hành kèm theo Thông tư số : 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quyết định số 36/2008/Q -BGDĐT ngày 16/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia;
6. Bộ KH&T, Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ KH&T hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của Nghị định số 92/2006/N -CP.
7. Bộ KH&T, Quyết định số 281/2007/Q -BKH ngày 26/3/2007 của Bộ trưởng Bộ KH&T về việc ban hành nhiệm vụ chỉ cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các sản phẩm chủ lực;
8. Chính phủ nước CHXHCN VN, Quyết định số 1081/Q -TTg của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội TP Hà Nội năm 2020 và tầm nhìn năm 2030;
9. Chính phủ nước CHXHCN VN, Quyết định 1259/Q -TTg ngày 26/7/2011, của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội năm 2030 và tầm nhìn năm 2050;
10. Chính phủ nước CHXHCN VN, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội các năm 2011 - 2020 ;
11. Chính phủ nước CHXHCN VN, Nghị định 92/2006/N -CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch

- t ng th phát tri n kinh t - xã h i và Ngh nh 04/2008/N -CP ngày 11/01/2008 v vi c s a i, b sung m t s i u c a Ngh nh s 92/2006/N -CP;
- 12.Chính ph n c CHXHCN VN, Quy t nh 145/2004/Q -TTg c a Th t ng Chính ph v ph ng h ng ch y u phát tri n kinh t - xã h i vùng KTT B c B n n m 2010 và t m nhìn n 2020;
 13. Chính ph n c CHXHCN VN, Quy t nh s 490/Q -TTg ngày 05 tháng 5 n m 2008 c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t Quy ho ch xây d ng vùng Th ô Hà N i n n m 2020 và t m nhìn n n m 2050;
 - 14.Chính ph n c CHXHCN VN, Quy t nh s 1878/Q -TTg ngày 22 tháng 12 n m 2008 c a Th t ng Chính ph phê duy t Nhi m v quy ho ch chung xây d ng Th ô Hà N i n n m 2030 và t m nhìn n n m 2050;
 - 15.Chính ph n c CHXHCN VN, Ngh quy t s 05/2005/NQ- CP ngày 18/4/2005 c a Chính ph v y m nh xã h i hoá các ho t ng giáo d c, y t , v n hoá và th d c th thao;
 - 16.Chính ph n c CHXHCN VN, Ngh nh s 69/2008/N -CP ngày 30/5/2008 c a Chính ph v chính sách khuy n khích xã h i hoá i v i các ho t ng trong l nh v c giáo d c, d y ngh , y t , v n hoá, th thao, môi tr ng;
 - 17.Chính ph n c CHXHCN VN, Ngh nh s 43/2006/N -CP ngày 25/4/2006 c a Chính ph v Quy nh quy n t ch , t ch u trách nhi m v th c hi n nhi m v , t ch c b máy, biên ch và tài chính i v i n v s nghi p công l p.
 - 18.Chính ph n c CHXHCN VN, Quy t nh s 149/2006/Q -TTg ngày 23/6/2006 c a Th t ng Chính ph phê duy t án phát tri n giáo d c m m non giai o n 2006 - 2015;
 - 19.Chính ph n c CHXHCN VN, Ngh nh s 115/2010/N -CP ngày 24 tháng 12 n m 2010 c a Chính ph quy nh trách nhi m qu n lý nhà n c v giáo d c;
 - 20.Chính ph n c CHXHCN VN, Quy t nh s 60/2002/Q -TTg ngày 13 tháng 5 n m 2002 c a Th t ng Chính Ph v vi c phê duy t Quy ho ch t ng th phát tri n kinh t - xã h i Th ô Hà N i th i k 2001- 2010 ;Chính

- phần của CHXHCN VN, Nghị quyết số 116/2007/N -CP ngày 10/7/2007 của Chính phủ công tác qu c phòng;
21. Chính phủ của CHXHCN VN, Chỉ thị số 417/CT-TTg ngày 31/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường sự chỉ o, thực hiện công tác giáo d c qu c phòng, an ninh năm 2010 và nhiệm vụ tiếp theo;
 22. Chính phủ của CHXHCN VN, Quyết định số 472/Q -TTg ngày 12 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt t án ào tạo giáo viên Giáo d c qu c phòng - an ninh cho các trường THPT, TCCN và trung c p ngh ;
 23. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 6/1/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ ô Hà N i giai o n 2011 - 2020.
 24. Đảng Cộng sản Việt Nam, Chỉ thị số 12 BCT ngày 13/5/2007 về tăng cường giáo d c qu c phòng và an ninh trong thời kỳ m i;
 25. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Trung ương về thực hiện chỉ thị số 12 BCT ngày 13/5/2007
 26. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết i h i i bi u toàn qu c l n th XI Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 19/01/2011;
 27. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 14/12/2000 của Bộ Chính trị về Phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ ô Hà N i trong thời kỳ 2001-2010;
 28. Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và m b o qu c phòng an ninh Vùng ng b ng sông Hồng n n m 2010 và nh h ng n n m 2020;
 29. Đảng bộ thành phố Hà N i, Nghị quyết i h i i bi u l n th XV Đảng bộ thành phố Hà N i ngày 28/10/2010;
 30. Quốc hội của CHXHCNVN, Luật Giáo d c ngày 14/6/2005, Luật sửa i n m 2009
 31. Quốc hội của CHXHCNVN, Nghị quyết số 15/2008/QH 12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội về việc ủy ch nh a gi i hành chính thành phố Hà N i và m t s t nh có liên quan.

32. Quy định của CHXHCNVN, Nghị quyết 15/NQ-QH ngày 29/5/2008 của Quốc hội về việc thi hành chính Thành phố Hà Nội và mối liên quan.
33. Quy định của CHXHCNVN, Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 28/12/2000;
34. Thành phố Hà Nội, Chỉ thị số 35/CT-TU ngày 4/8/2005 của Thành phố và Kế hoạch 79/KH - UB ngày 27/12/2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục Thủ đô giai đoạn 2005 - 2010;
35. Thành phố Hà Nội, Chương trình số 07 - CTr/TU ngày 4/8/2006 của Thành phố Hà Nội về Phát triển đội ngũ ngành dịch vụ trình độ, chất lượng cao giai đoạn 2006 - 2010;
36. UBND Thành phố Hà Nội, Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 24/8/2007 của UBND Thành phố về Phát triển giáo dục mầm non thành phố Hà Nội năm 2015.
37. UBND TP Hà Nội, Quyết định số 06/2003/QĐ-UB ngày 10 tháng 01 năm 2003 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Giáo dục - Đào tạo Thủ đô Hà Nội năm 2010 và nháp nháp năm 2020;
38. UBND TP Hà Nội, Quyết định số 2886/QĐ-UBND ngày 12/6/2009 của Chủ tịch UBND về việc phê duyệt công trình, nhiệm vụ lập quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục đào tạo Thủ đô năm 2020, tầm nhìn 2030;

PH L C

Ph 1 c 1: So sánh i u ki n phát tri n KT - XH các qu n huy n

TT	Dân s	Di n tích Km2	Dân s n m 2009 (Ng i)	M t DS (ng/Km2)	S xã ph ng, th tr n	Thu NSNN (T ng)	Chi NSNN (T ng)	Thâm h t/ Th ng d
	Toàn Thành ph	3344.6	6,537,900	1,955	577	13834.0	11090.0	2744
1	Ba ình	9.3	224,976	24,322	14	685	288	397
2	Hoàn Ki m	5.3	146,968	27,782	18	506	428	78
3	Tây H	24.0	120,531	5,020	8	616	334	282
4	Long biên	59.9	225,803	3,768	14	674	611	63
5	C u Gi y	12.0	225,288	18,727	8	854	781	73
6	ng a	10.0	370,127	37,161	21	822	569	253
7	Hai bà Tr ng	10.1	294,843	29,221	20	729	626	103
8	Hoàng Mai	39.8	335,081	8,417	14	830	698	132
9	Thanh Xuân	9.1	223,195	24,581	11	591	172	419
10	Sóc S n	306.5	283,635	925	26	605	565	40
11	ông Anh	182.1	335,032	1,839	24	841	732	109
12	Gia Lâm	114.7	231,090	2,014	22	946	460	486
13	T Liêm	75.3	389,136	5,166	16	854	785	69
14	Thanh Trì	62.9	198,648	3,157	16	495	474	21
15	Mê Linh	141.7	191,939	1,355	18	284	158	126
16	Hà ông	48.3	230,151	4,761	17	1982	912	1070
17	S n Tây	113.5	125,617	1,106	15	132	199	-67
18	Ba Vì	428.6	246,512	575	31	69	194	-125
19	Phúc Th	117.2	159,909	1,365	23	74	170	-96
20	an Ph ng	77.4	141,285	1,826	16	135	208	-73
21	Hoài c	82.5	193,243	2,343	20	239	196	43
22	Qu c Oai	147.0	160,309	1,090	21	122	258	-136
23	Th ch Th t	202.5	177,362	876	23	87	102	-15
24	Ch ng M	232.4	288,804	1,243	32	186	316	-130
25	Thanh Oai	132.9	166,075	1,250	21	59	120	-61
26	Th ng Tín	127.4	129,874	1,019	29	167	172	-5
27	Phú Xuyên	171.1	181,317	1,060	28	92	204	-112
28	ng Hòa	183.8	181,850	990	29	80	208	-128
29	M c	230.3	170,507	740	22	78	150	-72

Ngu n : S GD& T Hà N i, S li u thông kê un m h c 2009-2010

PH L C 2.M NGL ITR NGH CHÀN IN M 2009

	Qu n/Huy n	M m non	Ti u h c	THCS	THPT CL+NCL	GDTX	TCCN	GDKT TH	Chuyên bi t
1.	Ba ình	38	18	14	3+2	1	2	1	1
2.	Tây H	14	12	12	2+1	1	1		
3.	Hoàn Ki m	23	14	8	2+2	1		1	1
4.	Hai Bà Tr ng	38	22	17	3+4	1	2	1	1
5.	ng a	44	21	16	5+10	1	4	1	1
6.	Thanh Xuân	23	14	12	2+8	1	6		
7.	C u Gi y	30	15	14	3+6	1	4		
8.	Hoàng Mai	18	16	15	2+2	1	3		
9.	Long Biên	33	18	16	2+3	2	3		1
10.	Thanh Trì	26	18	16	2+1	2			1
11.	T Liêm	46	24	21	5+7	1	6		
12.	Gia Lâm	27	24	22	4+3	2	1		
13.	ông Anh	28	29	25	4+5	1	3	1	1
14.	Sóc S n	29	34	27	6+6	1			
15.	Mê Linh	30	32	23	6	1			
16.	Ba Vì	36	34	35	5+2	1			
17.	S n Tây	16	15	15	3+2	1			
18.	Phúc Th	24	24	23	3+1	1		1	
19.	Th ch Th t	27	26	24	4+2	1		2	
20.	Qu c Oai	24	23	22	3+3	1		1	
21.	an Ph ng	17	19	16	3	1			
22.	Hoài c	24	24	22	3+1	1	1		
23.	Hà ông	25	20	15	4+2	1	4		
24.	Ch ng M	38	39	37	4+2	1			
25.	Thanh Oai	25	24	22	3+1	1		1	
26.	ng Hoà	30	30	30	5+1	1			
27.	M c	24	29	23	4+1	1			
28.	Th ng Tín	29	29	30	5	1			
29.	Phú Xuyên	30	29	29	4+1	1			

Ph 1 c 3 : Nhu c u xây d ñng tr ñng h c ñn n m 2030

TT	Tên qu ñn, huy ñn	Dân s ñn m 2030	S tr ñng xây m ñ 2012- 2020	S tr ñng xây m ñ 2021- 2030	T ñng s tr ñng c ñ XD m ñ n 2030
1	Ba ñnh	170.000	13	0	13
2	Hoàn Ki m	130.000	22	0	22
3	Hai Bà Tr ñng	200.700	27	0	27
4	ng a	255.000	34	0	34
5	Tây H	119.800	8	0	8
6	Long Biên - Gia Lâm	700.000	109	52	161
7	C u Gi y	147.500	6	0	6
8	Hoàng Mai	254.500	16	3	18
9	Thanh Xuân	135.000	10	0	10
10	T Liêm	814.000	89	66	155
11	Thanh Trì	329.500	29	26	55
12	Sóc S ñn	498.500	16	30	45
13	ông Anh	762.200	90	17	107
14	Gia Lâm	185.500	7	3	9
15	Mê Linh	514.700	43	27	70
16	Hà ông	350.000	11	41	51
17	S ñn Tây	246.000	30	1	32
18	Ba Vì	208.000	10	0	10
19	Phúc Th	233.000	21	5	26
20	an Ph ñng	134.000	20	0	20
21	Hoài c	120.000	3	2	5
22	Qu c Oai	183.900	10	4	14
23	Th ch Th t + ô th Hòa L c	762.000	72	46	118
24	Ch ñng M + ô th Xuân Mai	516.000	51	14	65
25	Thanh Oai	204.000	11	4	15
26	Th ñng Tín	178.000	12	0	12
27	Phú Xuyên + ô th Phú Xuyên	299.000	25	0	25
28	ng Hòa	260.500	24	0	24
29	M c	224.000	21	0	21
	TTGDTX		3	2	5
	TTKTTH		2	1	3
	TCCN		14	15	29
	C ñng	9.135.300	857	358	1.215

PH L C 4. TH C TR NG I NG NHÀ GIÁO VÀ CÁN B QU N LÝ GD Tp HÀ N I

1. Trình chuyên môn, nghi p v , lý lu n chính tr :

C P H C NGÀNH H C	T I NG	S L NG	Trình chuyên môn						Trình nghi p v				Trình lý lu n chính tr					
			Ch a t chu n		t chu n		Trên chu n		Ch a có ch ng ch		ã có ch ng ch		S c p		Trung c p		Cao c p	
			S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
M m non	CB Qu n lý	2011	0	0	97	4,8	1924	95,7	237	12	1514	75,2	935	46,5	606	30	3	0,15
	Giáo viên	21074	84	0,39	15532	73,7	5458	25,9	832	3,9	0	0	3534	16,7	123	0,6	0	0
Ti u h c	CB Qu n lý	1668	2	0,1	91	5,4	1575	94,4	388	23,3	1280	76,7	672	40,3	810	48,5	52	3,1
	Giáo viên	20253	18	0,1	1565	7,7	18670	92,2	835	4,1	9047	44,7	6559	32,4	111	0,6	0	0
THCS	CB Qu n lý	1289	0	0	73	5,7	1216	94,3	116	9,0	1034	80,2	523	40,5	700	54,3	15	1,2
	Giáo viên	20774	40	0,2	8386	40,3	12348	59,4	104	0,5	7124	34,3	7499	36,0	138	0,7	2	0,01
THPT	CB Qu n lý	736	0	0	576	78,2	160	21,7	318	43,2	418	56,8	341	46,3	310	42,1	85	11,5
	Giáo viên	12263	11	0,1	10654	86,9	1598	13,0	0	0	1015	8,3	10236	83,5	1722	14,0	494	4,0
GDTX	CB Qu n lý	66	0	0	61	92,4	5	7,6	51	77,3	16	24,2	33	50	27	41	8	12,1
	Giáo viên	868	6	0,7	847	97,6	15	1,7	5	0,58	7	0,8	789	91	73	8,4	9	1,0
TCCN	CB Qu n lý	99	0	0	67	67,7	32	32,3	79	79,8	20	20,2	63	63,6	7	7,1	29	29,3
	Giáo viên	2644	0	0	2089	79	555	21	38	1,4	90	3,4	2510	94,9	54	2,0	80	3,0
TTKT TH-HN	CB Qu n lý	27	0	0	27	100	0	0	20	74,1	7	26	9	33,3	18	66,7	0	0
	Giáo viên	160	19	11,9	132	82,5	9	5,6	12	7,5	15	9,4	141	88,1	19	11,9	0	0
	T ng	83932	180	0,2	40197	48	43565	52	3035	3,6	21587	25,7	33844	40,3	4718	5,6	777	1,0

Ngu n: S GD& T, Báo cáo K t qu ánh giá th c tr ng i ng CB,GV toàn thành ph , 2010

2.Trình Ngo i ng và Tin h c

C P H C NGÀNH H C	I T NG	S L NG	Trình Ngo i ng								Trình Tin h c							
			Không bi t		Trình A		Trình B		Trình C tr lên		Không bi t		Trình A		Trình B		Trình C tr lên	
			S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %	S l ng	T l %
M m non	CB Qu n lý	2011	1302	64,7	534	26,5	91	4,5	94	4,7	406	20,2	781	38,8	785	39	49	2,4
	Giáo viên	21074	11169	53,0	8394	39,8	1029	4,9	482	2,3	6455	30,6	10100	47,9	3517	16,7	1002	4,8
Ti u h c	CB Qu n lý	1668	516	30,9	878	52,6	193	11,6	81	4,8	103	6,2	866	51,9	606	36,3	93	5,6
	Giáo viên	20253	9041	44,6	9052	44,7	1152	5,7	1008	4,9	332	1,6	13206	65,2	5891	29,1	824	4,1
THCS	CB Qu n lý	1289	451	35,0	570	44,2	148	11,5	120	9,3	132	10,2	477	37,0	535	41,5	145	11,2
	Giáo viên	20774	6990	33,6	9593	46,2	2161	10,4	2030	9,8	3633	17,5	9989	48,1	5207	25,1	1945	9,4
THPT	CB Qu n lý	736	0	0	405	55,0	171	23,2	160	21,7	0	0	606	82,3	110	15,0	20	2,7
	Giáo viên	12263	0	0	10200	83,2	636	5,2	1416	11,5	496	4,0	10725	87,5	439	3,6	592	4,8
GDTX	CB Qu n lý	66	0	0	53	80,3	13	19,7	2	3	19	28,8	23	34,8	22	33,3	4	6,1
	Giáo viên	868	6	0,7	745	85,8	59	6,8	58	6,7	819	94,3	103	11,8	131	15,1	37	4,3
TCCN	CB Qu n lý	99	6	6,1	58	58,6	15	15,2	20	20,2	45	45,5	20	20,2	19	19,2	15	15,2
	Giáo viên	2644	0	0	1851	70	370	14	423	16	193	7,3	1295	49	941	35,6	304	11,5
TTKT TH-HN	CB Qu n lý	27	0	0	12	44,4	7	26,0	8	29,6	0	0	9	33,3	7	26	10	37
	Giáo viên	160	19	11,8	31	19,4	55	34,4	55	34,4	23	14,4	73	45,6	49	30,6	15	9,4
	T ng	83932	29500	35,1	42376	50,5	6100	7,3	5957	7,1	12656	15,1	48273	57,5	18259	21,8	5055	6,0

Ngu n: S GD& T, Báo cáo K t qu ánh giá th c tr ng i ng CB,GV toàn thành ph , 2010